ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2012/QĐ-UBND	*Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về giá các loại đất tại tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số

/TTr-STNMT ngày tháng 12 năm 2012 về việc đề nghị ban hành Quyết định quy định về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn

tỉnh Thừa Thiên Huế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giá các loại đất năm 2012 thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Trưởng ban: Ban quản lý Khu Kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn trong phạm vi chức năng, quyền hạn quản lý của mình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, TC;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp; - TV Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT và các Ban của HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, TAND tỉnh, Sở Tư Pháp;
- Website Chính phủ; Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo Thừa Thiên Huế;
- Lưu: VT, TC (02), ĐC, TH.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quy định giá các loại đất năm 2013 cụ thể tại tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về giá đất tại địa phương.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Giá các loại đất được quy định để sử dụng làm căn cứ:

1. Tính thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Tính thu tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 của Luật Đất đai năm 2003, bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở;

b) Tổ chức kinh tế được giao đất sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê;

c) Tổ chức kinh tế được giao đất sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê;

d) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước được giao đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh;

đ) Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

e) Tổ chức kinh tế được giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

g) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được giao đất để thực hiện các dự án đầu tư;

3. Tính thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất:

a) Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp;

b) Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất;

c) Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở;

4. Tính tiền thuê đất trong các trường hợp quy định tại Điều 35 Luật Đất đai năm 2003, bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 mà thời hạn sử dụng đất đã hết theo quy định của Luật Đất đai năm 2003;

c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực thi hành, trừ diện tích đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất;

d) Hộ gia đình, cá nhân thuê đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

đ) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;

e) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai năm 2003, bao gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được nhà nước giao đất nông nghiệp trong hạn mức;

b) Tổ chức sử dụng đất vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

c) Đơn vị vũ trang Nhân dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

d) Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo các dự án của Nhà nước;

đ) Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;

e) Người sử dụng đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng các công trình văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

g) Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức và doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 59 của Luật Đất đai 2003 cho các trường hợp sau:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được tính vào giá trị tài sản giao cho tổ chức đó; tổ chức được giao đất có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất;

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng đã trả có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì số tiền đó được ghi vào giá trị vốn của Nhà nước tại doanh nghi ệp; doanh nghiệp có trách nhiệm bảo toàn quỹ đất;

c) Khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà doanh nghiệp cổ phần hoá lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất thì phải xác định lại giá trị quyền sử dụng đất đó sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường.

7. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

8. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích

quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

9. Tính tiền bồi thường đối với người vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước.

10. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại Điều 58 Luật Đất đai 2003, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đã quy định tại Quy định này.

11. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức kinh tế - xã hội, tổ chức sự nghiệp công, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và các tổ chức khác theo quy định của Chính phủ (sau đây gọi là tổ chức) được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất; tổ chức kinh tế nhận chuyển quyền sử dụng đất.

2. Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân) được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất và tính tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Điều 4. Phân loại đất để định giá các loại đất

Căn cứ vào mục đích sử dụng đất, giá các loại đất được phân loại như sau:

1. Nhóm giá đất nông nghiệp (đất nông nghiệp, đất nông nghiệp giáp ranh đô thị và đất nông nghiệp xen kẽ trong đô thị) bao gồm các loại đất:

a) Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và các loại cây lương thực khác, đất trồng rau màu, đất trồng cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác;

b) Đất nuôi trồng thủy sản;

c) Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;

d) Đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ;

2. Nhóm giá đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất:

a) Đất ở tại nông thôn;

b) Đất ở tại đô thị;

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị gồm đất xây dựng khu công nghiệp; đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;

d) Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật);

đ) Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp);

e) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;

f) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;

3. Nhóm đất chưa sử dụng bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

Điều 5. Nguyên tắc phân vùng đất, phân vị trí đất tại nông thôn; phân loại đô thị, phân loại đường phố, phân vị trí đất trong đô thị để định giá đất

1. Phân vùng đất ở tại nông thôn để định giá đất.

Đất ở tại nông thôn được chia thành 3 vùng sau đây:

a) Đồng bằng là những vùng đất tương đối rộng, có độ chênh cao nhỏ so với mặt nước biển, hầu như bằng phẳng. Mật độ dân số đông, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hoá thuận lợi.

b) Trung du là những vùng có độ cao vừa phải so với mặt nước biển bao gồm đại bộ phận là đồi. Mật độ dân số thấp, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

c) Miền núi là vùng đất cao hơn vùng trung du, bao gồm đại bộ phận diện tích là núi cao, địa hình phức tạp. Mật độ dân số thấp, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn trung du.

2. Phân vị trí đất tại nông thôn để định giá đất.

a) Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác: Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khoảng cách so với trục đường để phân thành 2 hoặc 3 vị trí để định giá đất.

b) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: Căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất tới thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận tiện về giao thông. Phân biệt các vị trí đất có kết hợp giữa yếu tố khoảng cách với các yếu tố chất đất, địa hình, khí hậu, thời tiết và điều kiện tưới tiêu.

3. Phân loại đô thị, loại đường phố và vị trí để định giá đất.

a) Phân loại đô thị: Căn cứ vào quyết định thành lập của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để phân loại:

- Đối với thành phố Huế được xếp vào đô thị loại I thuộc tỉnh;
- Thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà được xếp vào đô thị loại IV;
- Đối với các thị trấn được xếp vào đô thị loại V.

b) Phân loại đường phố: Loại đường phố trong từng đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương

mại, dịch vụ, du lịch:

- Đối với thành phố Huế, thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà: Được xác định cho 5 loại đường phố chính, trong mỗi loại đường phố chính được chia làm 3 nhóm đường loại A; B; C

- Đối với thị trấn: Được xác định cho 4 loại đường phố chính, trong mỗi loại đường phố chính được chia làm 3 nhóm đường loại A; B; C.

c) Phân vị trí đất: Căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và khoảng cách so với trục đường phố để phân thành 4 vị trí để định giá đất.

Điều 6. Quản lý nhà nước về giá các loại đất

1. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định được công bố công khai áp dụng thống nhất trong toàn tỉnh vào ngày 01 tháng 01 hàng năm để sử dụng làm căn cứ xác định các quan hệ tài chính, nghĩa vụ tài chính giữa người sử dụng đất với Nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh không thực hiện phân cấp hoặc ủy quyền việc quy định giá các loại đất cho các ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế.

2. Nội dung quy định và quản lý giá các lo ại đất của Ủy ban hân dân t ỉnh bao gồm:

a) Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giá đất và tổ chức thực hiện các văn bản đó;

b) Quản lý và phát triển thị trường bất động sản;

c) Quản lý giá giao đất, quản lý giá cho thuê đất, quản lý giá bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất;

d) Ban hành các văn bản quy định cụ thể về giá đất theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính:

- Cho thuê đất đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- Đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu dự án có sử dụng đất;
- Thực hiện các biện pháp bình ổn giá đất, chống đầu cơ đất đai;
- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các văn bản quản lý về giá đất và xử phạt vi phạm pháp luật về giá đất theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc định giá đất, công bố giá đất, điều chỉnh giá đất và áp dụng giá đất trong việc xác định các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến đất đai nêu tại Khoản 2 Điều này.

Điều 7. Điều chỉnh giá các loại đất

1. Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

2. Trường hợp do yêu cầu phải điều chỉnh, bổ sung giá đất tại một số vị trí đất, một số khu vực đất, loại đất trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để tổ chức thực hiện và tổng hợp báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

MỤC 1

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 8. Giá các loại đất nông nghiệp

Giá đất được xác định theo vị trí và chia theo ba vùng: đồng bằng, trung du, miền núi.

Vị trí của các loại đất nông nghiệp được phân thành các vị trí có số thứ tự từ 1 trở đi. Việc xác định vị trí đất nông nghiệp chủ yếu căn cứ vào yếu tố khoảng cách so với nơi cư trú của người sử dụng đất, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm, gần và thuận lợi về

giao thông là những yếu tố tạo lợi thế cho người sản xuất giảm được chi phí đi lại, chi phí lưu thông (mua vật tư, bán sản phẩm), chi phí tiêu thụ sản phẩm có kết hợp với các yếu tố tạo lợi thế cho sản xuất. Nguyên tắc xác định từng vị trí như sau:

* Vị trí 1: Bao gồm khu vực đất cùng điều kiện kinh tế - xã hội, cùng kết cấu hạ tầng, phải đồng thời thỏa mãn 02 điều kiện sau:

- Có 01 trong 03 yếu tố về khoảng cách liền kề hoặc gần nhất so với:

+ Nơi cư trú của người sử dụng đất, nơi cư trú được xác định là trung tâm của thôn (xóm, bản nơi có đất);

+ Thị trường tiêu thụ nông sản phẩm (chợ nông thôn, chợ đô thị, nơi thu mua nông sản tập trung);

+ Đường giao thông: Giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện. Đối với nơi không có quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ thì căn cứ vào đường giao thông liên xã, giao thông đường thủy (ở những nơi sử dụng giao thông đường thủy là chủ yếu) bao gồm: sông ngòi, kênh.

- Có các yếu tố có lợi thế tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp bao gồm: địa hình bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu chủ động, độ phì nhiêu của đất cao, thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất.

* Vị trí 2: Thỏa mãn 01 trong 02 điều kiện nêu trên.

* Vị trí 3: Là vị trí không thuận lợi về giao thông, xa nơi cư trú người sử dụng đất, xa thị trường tiêu thụ sản phẩm; các yếu tố sản xuất nông nghiệp kém thuận lợi: địa hình không bằng phẳng, điều kiện tưới tiêu không chủ động, độ phì của đất không cao.

1. Đất trồng lúa nước:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Phân vùng	Đất trồng lúa nước		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	19.000	16.200	13.800
2	Trung du	15.300	13.000	11.000
3	Miền núi	14.300	12.100	10.300

2. Đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác):

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Phân vùng	Đất trồng cây hàng năm còn lại

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	18.000	14.500	10.800
2	Trung du	14.500	10.800	9.600
3	Miền núi	10.800	8.400	6.600

3. Đất nuôi trồng thuỷ sản:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Phân vùng	Đất nuôi trồng thủy sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	18.000	15.300	13.000
2	Trung du	15.300	13.000	11.000
3	Miền núi	13.000	11.000	9.400

4. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Phân vùng	Đất trồng cây lâu năm		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	20.900	16.500	13.700
2	Trung du	15.400	12.600	10.400
3	Miền núi	8.200	6.600	5.500

5. Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Phân vùng	Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đồng bằng	3.800	3.000	2.400

2	Trung du	3.300	2.600	2.000
3	Miền núi	2.800	2.200	1.800

Điều 9. Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn:

1. Đất nông nghi ệptrong cùng th ửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở.

a. Thành phố Huế, các phường của thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà:

Đơn vị tính: đồng/m^2

Thành phố Huế	Các phường của thị xã Hương Thủy	Thị xã Hương Trà	
		Phường Tứ Hạ	Các phường còn lại
41.000	**36.500**	**30.500**	**20.900**

b. Các khu dân cư thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Phân vùng	Khu dân cư thị trấn	Khu dân cư nông thôn
1	Đồng bằng	30.500	20.900
2	Trung du	22.500	15.400
3	Miền núi	16.000	9.800

2. Giá đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn không thuộc Khoản 1 Điều này thì được xác định theo Điều 8 Quy định này.

Điều 10. Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề, bao gồm các loại đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu

thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo giống, con giống; xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

Trường hợp liền kề với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau thì được xác định bằng giá loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất.

Trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì được xác định bằng giá đất nông nghiệp ở khu vực gần nhất.

MỤC 2
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Điều 11. Giá đất ở tại nông thôn

Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống, vườn, ao trong cùng một thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư nông thôn. Giá đất được xác định theo khu vực dân cư gắn với vị trí của đất và chia theo ba loại xã: đồng bằng, trung du, miền núi.

1. Phân loại khu vực đất ở tại nông thôn: Được chia thành 3 khu vực theo nguyên tắc khu vực 1 là có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các khu vực tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn:

a) Khu vực 1: Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với trục giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã) nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, sát chợ, trường học, trạm xá, khu thương mại và dịch vụ của xã, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

b) Khu vực 2: Đất ở nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, điều kiện kết cấu hạ tầng tương đối thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

c) Khu vực 3: Đất ở còn lại trên địa bàn xã nằm rải rác xa đường giao thông liên thôn, liên xã, điều kiện kết cấu hạ tầng kém, không thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

2. Phân loại vị trí đất ở tại nông thôn: Căn cứ vào khả năng sinh lợi, mỗi khu vực dân cư được phân thành 2 vị trí đất:

- Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với các trục đường giao thông có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.

- Vị trí 2: Là vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Phân khu vực	Phân vùng					
	Đồng bằng		Trung du		Miền núi	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu vực 1	150.000	120.000	90.000	72.000	55.000	45.000
Khu vực 2	120.000	96.000	72.000	58.000	45.000	35.000
Khu vực 3	65.000		40.000		25.000	

(Ghi chú: Phụ lục XI quy định cụ thể về việc phân vùng đất, khu vực đất tại các huyện và thị xã).

3. Giá đất ở các xã tiếp giáp thành phố Huế có tốc độ đô thị hóa cao:

- Thị xã Hương Thủy gồm các thôn: Xuân Hòa,Vân Dương, Dạ Lê, Công Lương của xã Thủy Vân; Lang Xá Cồn, Vân Thê Đập và Thanh Thủy Chánh của xã Thủy Thanh; Cư Chánh 1, Cư Chánh 2 và Kim Sơn của xã Thủy Bằng.

- Thị xã Hương Trà gồm thôn La Khê và Đội 12B của xã Hương Vinh.

- Huyện Phú Vang gồm các thôn: Lại Thế, Ngọc Anh của xã Phú Thượng.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Phân khu vực	Vùng đồng bằng	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu vực 1	390.000	312.000
Khu vực 2	312.000	249.000
Khu vực 3	168.000	

Điều 12. Giá đất ở nông thôn nằm ở khu vực đất giáp ranh thành phố Huế không thuộc quy định tại Điều 13, Điều 14 Quy định này

Đất ở nông thôn nằm giáp ranh đô thị được xác định từ đường phân địa giới hành chính của đô thị kéo sâu vào địa phận mỗi xã tối đa 500 mét, gắn với vị trí đất

như sau:

- Vị trí 1**:** Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với trục đường giao thông có mặt cắt lòng đường từ 3,5m trở lên.

- Vị trí 2**:** Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với trục đường giao thông có mặt cắt lòng đường ≥ 2,5m đến < 3,5m.

- Vị trí 3: Là vị trí còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Khu vực giáp ranh	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Giáp ranh thành phố Huế	520.000	360.000	260.000
- Riêng thôn Lang Xá Cồn của xã Thủy Thanh; thôn Vân Dương, Xuân Hoà của xã Thủy Vân thuộc thị xã Hương Thuỷ	780.000	560.000	390.000
- Riêng thôn Lại Thế và thôn Ngọc Anh của xã Phú Thượng thuộc huyện Phú Vang	700.000	490.000	390.000

Điều 13. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường giao thông khác có kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh tương đương với quốc lộ, tỉnh lộ) đi từ các phường, thị trấn, trung tâm huyện lỵ với khoảng cách xác định theo trục đường giao thông từ 1000 mét trở xuống, gắn với vị trí đất được tính từ đường phân địa giới hành chính như sau:

- Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông chính.

- Vị trí 2: Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường ≥ 2,5m của đường giao thông chính; khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

- Vị trí 3: Là vị trí nằm liền kề vị trí 2 với khoảng cách xác định từ 100 mét đến dưới 200m và các vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường < 2,5m của đường giao thông chính; khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

1. Khoảng cách xác định theo trục đường giao thông từ 500 mét trở xuống tính từ đường phân địa giới hành chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế			
	Cầu Bao Vinh → Cống Địa Linh (TL4)	2.250.000	1.215.000	855.000
	Thành phố Huế → Cầu Tuần (QL49A)	2.000.000	1.200.000	870.000
	Thành phố Huế → Lăng Khải Định (TL13)	3.000.000	1.500.000	940.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49A)	4.500.000	3.150.000	2.210.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đi từ cầu Chợ Dinh)	2.000.000	1.400.000	1.000.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đường Nguyễn Sinh Cung từ ranh giới thành phố Huế đến cầu Chợ Dinh)	4.800.000	2.000.000	1.250.000
	Các tuyến đường còn lại	800.000	560.000	400.000
2	Phường Phú Bài → Phú Lộc	1.500.000	680.000	400.000
3	Thị trấn Sịa	175.000	123.000	88.000
4	Thị trấn Thuận An đi xã Phú Thuận (QL49B)	450.000	315.000	225.000
5	Thị trấn Khe Tre			
	- Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre - Thượng Lộ đến ngã ba Thượng Lộ (xã Thượng Lộ)	417.000	230.000	127.000
	- Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến cầu Nông Trường, giáp ranh thị trấn - Hương Hoà (xã Hương Hòa)	187.000	94.000	72.000
	- Đất hai bên đường vào Hương Lộc đoạn từ giáp ranh thị trấn - Hương Lộc đến cầu Bản giáp nhà ông Sơn (xã Hương Lộc)	95.000	67.000	47.000

	- Đất hai bên Tỉnh lộ 14B đoạn giáp ranh thị trấn - Hương Phú đến UBND xã Hương Phú và đoạn từ cầu Nông Trường giáp ranh thị trấn - Hương Hòa đến sân bóng Hương Hòa	145.000	102.000	74.000
6	Thị trấn A Lưới	185.000	130.000	91.000

2. Khoảng cách xác định theo trục đường giao thông từ 500 mét đến 1000 mét tính từ đường phân địa giới hành chính:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Huế			
	Cống Địa Linh → Hết ranh giới thôn Minh Thanh xã Hương Vinh (Tỉnh lộ 4)	1.650.000	890.000	620.000
	Thành phố Huế → Lăng Khải Định (TL13)	2.500.000	1.250.000	700.000
	Thành phố Huế → Cầu Tuần (QL49A)	1.200.000	840.000	450.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49A)	3.000.000	2.100.000	1.500.000
	Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đi từ cầu Chợ Dinh)	1.500.000	1.050.000	750.000
	Các tuyến đường còn lại	600.000	420.000	300.000
2	Phường Phú Bài → Phú Lộc (QL1A)	1.200.000	500.000	300.000
3	Thị trấn Sịa	175.000	123.000	88.000
4	Thị trấn Thuận An đi xã Phú Thuận (QL49B)	375.000	263.000	188.000
5	Thị trấn Khe Tre			
	- Đoạn từ giáp ranh thị trấn Khe Tre - Thượng Lộ đến ngã ba Thượng Lộ (xã Thượng Lộ)	417.000	230.000	127.000

	- Đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến cầu Nông Trường, giáp ranh Thị trấn - Hương Hoà (xã Hương Hòa)	187.000	94.000	72.000
	- Đất hai bên đường vào Hương Lộc đoạn từ giáp ranh Thị trấn - Hương Lộc đến cầu Bản giáp nhà ông Sơn (xã Hương Lộc)	95.000	67.000	47.000
	- Đất hai bên Tỉnh lộ 14B đoạn giáp ranh thị trấn - Hương Phú đến UBND xã Hương Phú và đoạn từ cầu Nông Trường giáp ranh thị trấn -Hương Hòa đến sân bóng Hương Hòa	145.000	102.000	74.000
6	Thị trấn A Lưới	138.000	97.000	70.000

Điều 14. Giá đất ở nông thôn nằm ven đường giao thông chính (không thuộc quy định tại Điều 13) có điều kiện đặc biệt thuận lợi về sản xuất kinh doanh gắn với vị trí đất như sau:

- Vị trí 1: Là vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông chính.

- Vị trí 2: Là vị trí nằm liền kề vị trí 1, có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường ≥ 2,5m của đường giao thông chính với khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

- Vị trí 3: Là vị trí nằm liền kề vị trí 2 với khoảng cách xác định từ 100 mét đến dưới 200m và các vị trí có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường < 2,5m của đường giao thông chính; khoảng cách xác định (tính từ điểm tiếp giáp với đường giao thông chính) từ 25m đến dưới 100 mét.

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Thành phố Huế**			
	Đường nối từ đường Thiên Thai đến đường lên lăng Khải Định	500.000	300.000	200.000
2	**Thị xã Hương Thủy**			

	Từ phường Phú Bài ↔ Ranh giới huyện Phú Lộc (QL1A)	1.100.000	440.000	345.000
	- Quốc lộ 49 từ thành phố Huế → Cầu Tuần	600.000	375.000	225.000
	- Tỉnh lộ 13 từ thành phố Huế → Lăng Khải Định	1.200.000	600.000	360.000
	- Quốc lộ 1A phía Tây Huế			
	Từ điểm nối Quốc lộ 1A (xã Thủy Phù) đến ranh giới phường Phú Bài	800.000	300.000	170.000
	Từ ranh giới phường Thủy Dương đến cầu Tuần	400.000	200.000	120.000
	- Tuyến đường Thủy Dương – Thuận An			
	Ranh gởi phường Thủy Dương → Ranh giới xã Thủy Thanh và Thủy Vân	2.400.000	1.000.000	600.000
	Ranh giới xã Thủy Thanh và Thủy Vân → Ranh giới Phú Vang	1.500.000	620.000	375.000
3	**Thị xã Hương Trà**			
	- Quốc lộ 1A phía Tây Huế			
	Từ ranh giới phường Hương Hồ đến cầu Tuần	450.000	265.000	190.000
	- Quốc lộ 49A			
	Xã Hương Thọ ↔ Hết ranh giới xã Bình Thành	380.000	205.000	145.000
	Trung tâm xã Bình Điền (Km34+500 đến Km36)	800.000	430.000	305.000
	Đoạn còn lại qua xã Bình Điền	350.000	190.000	130.000
	Đoạn đi qua xã Hồng Tiến	150.000	80.000	55.000
	- Tỉnh lộ 4 (qua xã Hương Vinh)			

	Thôn Minh Thanh ↔ Hết ranh giới thôn Triều Sơn Đông	1.100.000	595.000	420.000
	Đoạn còn lại qua xã Hương Vinh	700.000	380.000	250.000
	- Tỉnh lộ 8B (qua xã Hương Toàn)			
	Từ ranh giới phường Hương Chữ -Hương Toàn đến Cống chợ Hương Toàn	600.000	325.000	230.000
	Từ Cống chợ Hương Toàn đến ngã ba đường vào thôn An Thuận	500.000	270.000	190.000
	Đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8B	220.000	120.000	95.000
	- Đường quốc phòng qua xã Hương Phong			
	Đoạn từ cầu Thanh Phước → Cầu Thảo Long	210.000	115.000	90.000
	- Tỉnh lộ 16			
	Từ ranh giới phường Hương Xuân→ xã Bình Điền	150.000	80.000	55.000
	- Quốc lộ 49B qua xã Hương Phong, Hải Dương			
	Đoạn từ cầu Thảo Long đến cầu Ca Cút đi theo hướng Bắc đến ranh giới thôn Vĩnh Trị	220.000	120.000	95.000
	Đoạn còn lại qua xã Hải Dương	210.000	115.000	90.000
	- Đường Nguyễn Chí Thanh qua xã Hương Toàn			
	Từ Cầu Hương Cần ↔ Ranh giới phường Hương Sơ (thành phố Huế)	700.000	380.000	250.000
	- Đường WB (đường tránh phố cổ Bao Vinh)			
	Ranh giới phường Hương Sơ đến Hói thôn Địa Linh (trên 1000 m)	1.500.000	810.000	570.000
	Hói thôn Địa Linh ↔ Giáp Tỉnh lộ 4	1.150.000	620.000	435.000
4	**Huyện Phong Điền**			
	- Quốc lộ 1A			

	Từ thị trấn Phong Điền ↔ Ranh giới Quảng Trị	300.000	210.000	150.000
	Từ Bắc cầu An Lỗ đến ranh giới phía Nam Trường PTTH Nguyễn Đình Chiểu	1.100.000	580.000	340.000
	Từ ranh giới phía Nam Trường PTTH Nguyễn Đình Chiểu đến Nam ầu Thượng An Trong	600.000	345.000	195.000
	Từ Nam cầu Thượng An Trong đến Bắc cầu Thượng An Ngoài	1.100.000	580.000	340.000
	Từ Bắc cầu Thượng An Ngoài đến hết ranh giới xã Phong An (vị trí tiếp giáp thị trấn Phong Đi ền)	500.000	280.000	160.000
	- Tỉnh lộ 11A			
	Từ vị trí giao với đường Quốc lộ 1A đến hết ranh giới nhà ông Ba Điền	1.100.000	580.000	340.000
	Từ nhà ông Ba Điền đến hết địa giới hành chính huyện Phong Điền	600.000	345.000	195.000
	- Tỉnh lộ 11B			
	Từ vị trí giao với Quốc lộ 1A đến hết ranh giới Phòng khám Đa khoa Phong An	1.100.000	580.000	340.000
	Từ Phòng khám Đa khoa Phong An đến hết ranh giới nhà ông Sơn (gần Nhà thờ công giáo)	600.000	345.000	195.000
5	**Huyện Quảng Điền**			
	- Tuyến An Lỗ ↔Thị trấn Sịa			
	Đoạn từ giáp ranh xã Phong Hiền đến đường tránh lũ xã Quảng Phú	300.000	180.000	126.000

	Đoạn từ đường tránh lũ xã Quảng Phú đến cổng chào Đức Trọng xã Quảng Vinh	269.000	161.000	113.000
	Đoạn từ cổng chào Đức Trọng xã Quảng Vinh đến giáp thị trấn Sịa	350.000	210.000	148.000
	- Tuyến thị trấn Sịa ↔ Thanh Lương và Hương Cần			
	Đoạn từ địa phận thị trấn Sịa đến cầu Nguyễn Chí Thanh	188.000	113.000	80.000
	Đoạn từ cầu Nguyễn Chí Thanh đến ngã ba thôn Lương Cổ	275.000	165.000	115.000
	Đoạn từ ngã ba thôn Lương Cổ (nhà ông Trần Viết Ngọc) đến giáp ranh xã Hương Toàn	244.000	146.000	103.000
	Đoạn từ ngã ba thôn Lương Cổ (nhà bà Trần Thị Hoa) đến cầu Thanh Lương	244.000	146.000	103.000
	- Tuyến thị trấn Sịa ↔ Bao Vinh			
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Sịa đến cầu Thủ Lễ	244.000	146.000	103.000
	Đoạn từ cầu Thủ Lễ đến cầu ông Lời	175.000	105.000	75.000
	Đoạn từ cầu ông Lời đến cầu ông Dụ	288.000	173.000	121.000
	Đoạn từ cầu ông Dụ đến cầu Thanh Hà	350.000	210.000	148.000
	- Tuyến đường Tứ Phú - Bao La - Quảng Vinh			
	Đoạn từ cầu Tứ Phú đến đình làng Bao La xã Quảng Phú	350.000	210.000	148.000
	Đoạn từ đình làng Bao La xã Quảng Phú đến giáp ranh xã Quảng Vinh	238.000	143.000	100.000
	Đoạn từ giáp ranh xã Quảng Phú đến ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Quảng Vinh	313.000	188.000	131.000

	Đoạn từ ranh giới quy hoạch khu Trung tâm thương mại xã Quảng Vinh đến giáp Tỉnh lộ 11A	350.000	210.000	148.000
	- Tỉnh lộ 4 từ thị trấn Sịa đi xã Quảng Thái			
	Từ giáp ranh địa phận thị trấn Sịa đến hết Bưu điện văn hoá xã Quảng Lợi	244.000	146.000	103.000
	Từ Bưu điện văn hoá xã Quảng Lợi đến Trạm Y tế xã Quảng Lợi	188.000	113.000	79.000
	Từ Trạm Y tế xã Quảng Lợi đến nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái	175.000	105.000	75.000
	Từ nghĩa trang Liệt sĩ xã Quảng Thái đến Cầu Cao	188.000	113.000	79.000
	Từ Cầu Cao xã Quảng Thái đến giáp ranh xã Phong Chương	175.000	105.000	75.000
	Đoạn nối từ Tỉnh lộ 4 đến Cầu Tàu Cồn Tộc	188.000	113.000	79.000
	- Đường nội thị (kéo dài) đoạn qua xã Quảng Phước, từ giáp ranh thôn Tráng Lực thị trấn Sịa đến Tỉnh lộ 4A (cầu Bộ Phi)	319.000	191.000	134.000
	- Đường nội thị qua xã Quảng Phước, từ giáp ranh nhà ông Ngô Nhân đến tỉnh lộ 4 (đập Tràn)	288.000	173.000	121.000
	- Tuyến đường Vinh - Lợi			
	Đoạn từ cống cầu Khại đến đến cống Truông (Phổ Lại)	175.000	105.000	75.000
	- Tuyến đường Quốc lộ 49B đoạn qua hai xã Quảng Ngạn - Quảng Công			
	Đoạn từ giáp ranh xã Điền đến giáp xã Hải Dương	175.000	105.000	75.000
	- Tuyến đường liên xã Quảng vinh - Quảng Phú			

	Đoạn từ Lai Lâm (nhà ông Trần Cuộc) đến giáp ranh giới khu trung tâm xã Quảng Phú	244.000	146.000	103.000
	Đoạn từ trung tâm xã Quảng Phú (Từ cổng trường Mẫu giáo) kéo dài qua chợ 412m	350.000	210.000	148.000
	Đoạn từ trường mẫu giáo xã Quảng Phú đến giáp đường liên xã Vinh - Phú	313.000	188.000	131.000
	- Tuyến đường nội thị xã Quảng Thành			
	Đoạn từ cầu Tây Thành 2 đến cống Bảng (nhà ông Chua km 8 + 500)	238.000	143.000	100.000
	Đoạn từ cống An Thành đến chợ Tây Ba	238.000	143.000	100.000
	Đoạn từ cầu Tây Thành 1 đến cầu Kim Đôi	238.000	143.000	100.000
	Tuyến đường WB2: Từ Tỉnh lộ 4 đến trường Mẫu giáo Phú Thanh (thôn Thanh Hà)	238.000	143.000	100.000
	- Đường tỉnh lộ 11C: Đoạn từ tỉnh lộ 4 đến giáp ranh xã Phong Hiền	175.000	105.000	75.000
	- tuyến đường Mỹ Xá – Phú Lương B			
	Từ Tỉnh lộ 4 đến giáp đường WB3 (nhà ông Ngãi)	175.000	105.000	75.000
	- Tuyến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn			
	Từ cống Ba Khẩu đến cống ông Ché	175.000	105.000	75.000
	Từ cống ông Ché đến cổng làng An Xuân	238.000	143.000	100.000
	Từ cổng làng An Xuân đến giáp Đài liệt sĩ xã Quảng An	175.000	105.000	75.000
	- Tuyến đường WB3			
	Từ Giáp xã Quảng Phước đến đường Đông Xuyên - Mỹ Ôn	175.000	105.000	75.000
	- Tuyến đường Tỉnh lộ 8A			
	Từ cầu Niêm Phò đến cầu Phò Nam B	188.000	113.000	79.000

6	**Huyện Phú Vang**			
	- Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (QL49A gặp tuyến cầu Chợ Dinh-Thuận An)	2.500.000	1.750.000	1.250.000
	- Thành phố Huế → Thị trấn Thuận An (đi từ cầu Chợ Dinh)			
	Đoạn cách ranh giới thành phố Huế trên 1000m đến ranh giới trường PTTH Phan Đăng Lưu	1.000.000	700.000	490.000
	Đoạn từ ranh giới trường PTTH Phan Đăng Lưu đến ranh giới thị trấn Thuận An	500.000	350.000	245.000
	- Tuyến Quốc lộ 49B: Đoạn cách ranh giới thị trấn Thuận An 1000m trở lên đến hết địa phận xã Vinh An	185.000	129.500	90.500
	- Tỉnh lộ 10A			
	Đoạn từ ngã ba cây xăng chợ Mai đến ngã tư Quốc lộ 49A và Tỉnh lộ 10A	2.100.000	1.470.000	1.040.000
	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 49A và Tỉnh lộ 10A đến cầu gần trạm bơm xã Phú Thượng	1.800.000	1.260.000	890.000
	Đoạn từ cầu gần trạm bơm xã Phú Thượng đến hết địa phận xã Phú Thượng	800.000	560.000	400.000
	Xã Phú Mỹ (giáp ranh đô thị An Vân Dương): Đoạn từ giáp xã Phú Thượng đến hết ranh giới trường THCS Phú Mỹ	600.000	420.000	290.000
	Xã Phú Mỹ: Đoạn từ giáp trường THCS Phú Mỹ đến đài tưởng niệm xã Phú Mỹ	300.000	210.000	145.000
	- Đường Thuỷ Dương - Thuận An	1.000.000	700.000	490.000
7	**Huyện Phú Lộc**			
	- Quốc lộ 1A			

	Đoạn từ ranh giới thị xã Hương Thủy ↔ hết ranh giới xã Lộc Sơn	660.000	462.000	323.000
	Đoạn từ ranh giới xã Lộc An ↔ ranh giới thị trấn Phú Lộc	600.000	420.000	294.000
	Nam Cầu Cầu Hai ↔ Đỉnh đèo Phú Gia	598.000	418.000	292.000
	- Đoạn từ đường ven biển Cảnh Dương (nhà ông Kỳ) ↔ hết đường bê tông ra biển	330.000	231.000	162.000
	- Các tuyến đường liên xã trong khu vực xã Lộc Vĩnh, Lộc Tiến, Lộc Thủy và thị trấn Lăng Cô	193.000	135.000	95.000
	- Quốc Lộ 49B			
	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Hưng	275.000	193.000	135.000
	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Mỹ đến hết địa giới hành chính xã Vinh Giang	176.000	123.000	86.000
	Đoạn nằm trong địa giới hành chính xã Vinh Hiền	380.000	266.000	186.000
	Đoạn cầu Tư Hiền ↔ hết ranh giới xã Lộc Bình	154.000	108.000	76.000
	Từ giáp ranh giới xã Lộc Bình ↔ Quốc Lộ 1A	165.000	116.000	81.000
	- Tỉnh lộ 14B			
	Tỉnh lộ 14B từ ngã ba La Sơn ↔ hết ranh giới Trường Thế Hệ Mới	345.000	241.000	169.000
	Trường Thế Hệ Mới ↔ hết ranh giới xã Xuân Lộc	220.000	154.000	108.000
8	**Huyện Nam Đông**			

	Đất hai bên Tỉnh lộ 14B đoạn từ sân bóng Hương Hoà đến ngã ba cây số 6 xã Hương Hoà	73.000	51.000	36.000
	Đất hai bên Tỉnh lộ 14B đoạn từ UBND xã Hương Phú đến ngã ba vào thác Mơ	69.000	48.000	35.000
	Đất hai bên trục đường thôn 10 Hương Hoà từ ngã ba vào Công ty Cao su đến ngầm tràn Công ty Cao su	66.000	46.000	33.000
	Khu vực trung tâm xã Hương Giang đoạn từ cầu Nam Đông đến giáp địa giới hành chính xã Hương Giang - Hương Hữu và đoạn từ cầu Nam Đông đến phòng khám đa khoa Hương Giang	71.000	49.000	35.000
	Đất hai bên trục đường chính đường Hương Hòa đoạn từ ngã ba tiếp giáp Tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Phước) đến hết khu quy hoạch dân cư thôn 9 xã Hương Hoà (đối diện nhà ông Hải)	69.000	48.000	35.000
	Đất hai bên đường đoạn từ ngã ba Thượng Lộ đến Trường Mầm non thôn Cha Măng, xã Thượng Lộ	73.000	51.000	36.000
9	**Huyện A Lưới**			
	- Địa giới xã A Ngo / thị trấn A Lưới theo đường Hồ Chí Minh trên 1000m đến ngã ba trục đường chính vào bãi rác tập trung của huyện tại xã Phú Vinh (trừ đoạn ngã tư Bốt Đỏ đã xác định giá tại phụ lục số X)	132.000	92.000	65.000
	- Ngã ba trục đường chính vào bãi rác tập trung của huyện tại xã Phú Vinh theo đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới xã Hương Lâm	105.000	66.000	55.000

	Riêng trong bán kính 200m của: ngã ba Hương Lâm - A Đớt - A Roàng và ngã ba Hương Lâm - Đông Sơn	132.000	92.000	65.000
	- Cách ngã ba A Đớt - A Roàng - Hương Lâm 200m theo đường cửa khẩu A Đớt-Tà Vang đến Trạm Hải quan cửa khẩu	105.000	66.000	55.000
	- Địa giới xã Hồng Kim / thị trấn A Lưới theo đường Hồ Chí Minh trên 1000m đến địa giới Bắc Sơn/ Hồng Trung	121.000	74.000	60.000
	- Từ địa giới Bắc Sơn / Hồng Trung theo đường Hồ Chí Minh - hết địa giới xã Hồng Thủy giáp huyện ĐaKrông	105.000	66.000	55.000
	Riêng ngã ba Hồng Vân đi cửa khẩu S3 trong bán kính 200m	132.000	92.000	65.000
	- Cách ngã ba Bốt Đỏ 300m theo Quốc lộ 49A đến hết địa giới xã Hương Nguyên	105.000	66.000	55.000
	- Cách ngã ba A Đớt-A Roàng - Hương Lâm 200m theo đường đi xã A Roàng đến hết địa giới xã A Roàng	95.000	60.000	50.000

MỤC 3
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Điều 15. Phân loại đường phố, phân loại vị trí đất ở tại đô thị

Giá đất ở đô thị được xác định theo loại đường phố và các vị trí đất sau đây:

1. Phân loại đường phố trong đô thị: Loại đường phố trong từng đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh. Đường phố trong từng loại đô thị được phân tối đa thành 5 loại đường phố và tuỳ thuộc vào mức giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường sẽ được xếp theo nhóm đường A; B; C.

a) Đường phố loại 1: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tốt nhất, là nơi có khả năng sinh lợi đặc biệt cao nhất trong đô thị, có vị trí đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

b) Đường phố loại 2: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, có khả năng sinh lợi cao, thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

c) Đường phố loại 3: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn thiện, khả năng sinh lợi tương đối cao, thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt.

d) Đường phố loại 4: Loại đường phố đã có cơ sở hạ tầng kỹ thuật chủ yếu, có khả năng sinh lợi, là những đường phố thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, không thuận lợi đối với kinh doanh.

đ) Đường phố loại 5: Loại đường phố có cơ sở hạ tầng kỹ thuật kém trong đô thị, ít có khả năng sinh lợi, là những đường phố thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, không thuận lợi đối với kinh doanh.

e) Đối với các tuyến đường nếu không đủ tiêu chuẩn để xác định theo loại đường có trong khung giá đất đô thị của Quy định này thì được xếp vào nhóm các tuyến đường còn lại.

2. Phân loại vị trí đất trong từng loại đường phố: Vị trí của đất trong từng loại đường phố được phân thành 4 loại vị trí được xếp theo thứ tự từ vị trí có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất đến vị trí có khả năng sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi:

a) Vị trí 1: Tất cả các thửa đất ở mặt tiền đường phố trong đô thị: đường quốc lộ đi qua đô thị và các đường phố, đoạn đường phố, đường khu phố, đường ô phố. Với khoảng cách xác định cho vị trí 1 tính từ chỉ giới đường đỏ của đường phố kéo dài đến 25 mét.

b) Vị trí 2:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 1 thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường < 2,5m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 kéo dài thêm 25 mét.

- Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường ≥2,5m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ đi qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 2 tính tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 đến dưới 100 mét.

c) Vị trí 3:

- Các thửa đất mặt tiền thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường ≥ 2,5m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ đi qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo đến hết đường.

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường < 2,5m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 kéo dài thêm 25 mét.

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 2 thuộc các đường kiệt của đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường ≥ 2,5m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố với khoảng cách xác định cho vị trí 3 tính từ đường phân vị trí 2 kéo dài tiếp theo đến dưới 100 mét.

d) Vị trí 4:

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường <2,5m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 cho đến hết đường.

- Các thửa đất nằm liền kề vị trí 3 thuộc các đường kiệt của đường kiệt (hẻm) có mặt cắt đường ≥ 2,5m của đường phố chính, đoạn đường phố chính, đường quốc lộ qua đô thị, đường khu phố; khoảng cách xác định cho vị trí 4 tính từ đường phân vị trí 3 kéo dài tiếp theo đến hết đường.

- Các thửa đất còn lại có điều kiện về giao thông và sinh hoạt kém hơn vị trí 3.

3. Xác định vị trí đất để tính giá đất cho một số trường hợp sau đây:

a) Các thửa đất có kích thước lớn: Việc xác định vị trí của thửa đất để tính giá đất theo 3 vị trí như sau:

Phân chia vị trí của thửa đất	Chiều rộng của thửa đất	Chiều sâu của thửa đất
Vị trí 1	Mặt tiếp giáp với đường phố	Tính tối đa là 25 mét

Vị trí 2	Xác định tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 của thửa đất	Phần kéo thêm 20 mét
Vị trí 3	Xác định tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 của thửa đất	Kéo dài phần thửa đất còn lại

b) Các thửa đất mang tên đường phố nào thì được xác định vị trí theo đường phố đó để áp giá đất.

c) Các thửa đất nằm ở nhiều vị trí thuận lợi trong các đường phố thì việc áp giá đất như sau:

- Các thửa đất ở có vị trí 2 mặt đường phố thì giá đất được lấy tại đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 20% đơn giá của đường phố còn lại.

- Các thửa đất ở có vị trí 3 mặt đường phố thì giá đất được lấy tại đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 15% đơn giá của đường phố có giá cao xếp thứ 2, cộng với (+) 10% đơn giá của đường phố còn lại.

- Các thửa đất ở có vị trí 4 mặt đường phố thì giá đất được lấy tại đường phố có giá đất cao nhất làm đơn giá chuẩn và được cộng thêm vào đơn giá chuẩn (+) 15% đơn giá của đường phố có giá cao xếp thứ 2, cộng với (+) 10% đơn giá của đường phố có giá cao thứ 3, cộng với (+) 5% đơn giá của đường phố còn lại.

Điều 16. Giá đất ở của thành phố Huế, các phường của thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà

Giá đất ở của thành phố Huế, các phường của thị xã Hương Thủy và thị xã Hương Trà được xác định cho 5 loại đường phố, trong mỗi loại đường phố được chia làm 3 nhóm đường A; B; C với 4 loại vị trí đất khác nhau.

1. Thành phố Huế

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	26.000.000	11.200.000	7.000.000	5.700.000
Nhóm đường 1B	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000

Nhóm đường 1C	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
Nhóm đường 2B	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
Nhóm đường 2C	11.000.000	4.750.000	2.950.000	2.400.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	9.500.000	4.100.000	2.550.000	2.100.000
Nhóm đường 3B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
Nhóm đường 3C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
Nhóm đường 4B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
Nhóm đường 4C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
Nhóm đường 5B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
Nhóm đường 5C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
Nhóm đư ờng có tên còn lại	1.200.000	700.000	550.000	500.000
Ghi chú: Phụ lục 1 Bảng giá đất ở của thành phố Huế được ban hành kèm theo Quy định này				

2. Các phường thuộc thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	5.400.000	2.160.000	1.510.000	1.210.000
Nhóm đường 1B	4.500.000	1.800.000	1.260.000	1.010.000
Nhóm đường 1C	3.500.000	1.400.000	980.000	780.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	3.000.000	1.200.000	840.000	670.000
Nhóm đường 2B	2.400.000	960.000	670.000	540.000
Nhóm đường 2C	2.000.000	800.000	560.000	450.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	1.800.000	720.000	500.000	400.000
Nhóm đường 3B	1.580.000	630.000	440.000	350.000
Nhóm đường 3C	1.200.000	480.000	340.000	270.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	1.025.000	410.000	290.000	230.000
Nhóm đường 4B	810.000	320.000	220.000	180.000
Nhóm đường 4C	670.000	270.000	190.000	150.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	550.000	220.000	150.000	120.000
Nhóm đường 5B	380.000	150.000	110.000	90.000
Nhóm đường 5C	270.000	110.000	80.000	70.000
Ghi chú: Phụ lục 2 Bảng giá đất ở của các phường thuộc Thị xã được ban hành kèm theo Quy định này				

3. Các phường thuộc thị xã Hương Trà

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	2.200.000	1.100.000	770.000	440.000
Nhóm đường 1B	1.800.000	900.000	630.000	360.000
Nhóm đường 1C	1.450.000	700.000	510.000	290.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	1.260.000	630.000	440.000	250.000
Nhóm đường 2B	1.120.000	560.000	390.000	225.000
Nhóm đường 2C	1.000.000	500.000	350.000	200.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	900.000	470.000	330.000	190.000
Nhóm đường 3B	800.000	415.000	295.000	175.000
Nhóm đường 3C	700.000	365.000	260.000	155.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	650.000	345.000	245.000	150.000
Nhóm đường 4B	585.000	310.000	225.000	135.000
Nhóm đường 4C	525.000	280.000	200.000	125.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5				
Nhóm đường 5A	420.000	260.000	190.000	120.000
Nhóm đường 5B	320.000	200.000	150.000	110.000

Nhóm đường 5C	220.000	170.000	140.000	100.000
Ghi chú: Ph ụ lục 3Bảng giá đất ở của các phường thuộc Thị xã được ban hành kèm theo Quy định này				

Điều 17. Giá đất ở thuộc thị trấn

Giá đất được xác định cho 4 loại đường phố chính, trong mỗi loại đường phố chính được chia làm 3 nhóm đường A; B; C với 4 loại vị trí đất khác nhau.

1. Giá đất ở thuộc thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.100.000	605.000	424.000	339.000
Nhóm đường 1B	900.000	495.000	347.000	278.000
Nhóm đường 1C	700.000	385.000	270.000	216.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	500.000	275.000	193.000	154.000
Nhóm đường 2B	359.000	196.000	137.000	110.000
Nhóm đường 2C	325.000	175.000	123.000	98.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	314.000	168.000	118.000	94.000
Nhóm đường 3B	283.000	156.000	109.000	87.000
Nhóm đường 3C	258.000	142.000	99.000	79.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				

Nhóm đường 4A	247.000	133.000	93.000	74.000
Nhóm đường 4B	224.000	123.000	86.000	69.000
Nhóm đường 4C	202.000	111.000	78.000	65.000
Ghi chú: Ph ụ lục 4Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

2. Giá đất ở thuộc thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	900.000	480.000	336.000	269.000
Nhóm đường 1B	810.000	420.000	294.000	236.000
Nhóm đường 1C	720.000	375.000	263.000	210.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	538.000	288.000	201.000	161.000
Nhóm đường 2B	488.000	263.000	184.000	148.000
Nhóm đường 2C	463.000	238.000	166.000	133.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	438.000	225.000	158.000	126.000
Nhóm đường 3B	388.000	200.000	140.000	113.000
Nhóm đường 3C	350.000	188.000	131.000	105.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	325.000	175.000	123.000	98.000
Nhóm đường 4B	288.000	150.000	105.000	84.000
Nhóm đường 4C	250.000	138.000	96.000	78.000
Ghi chú: Ph ụ lục5 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

3. Giá đất ở thuộc thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	780.000	430.000	301.000	241.000
Nhóm đường 1B	705.000	390.000	273.000	218.000
Nhóm đường 1C	585.000	325.000	228.000	182.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	525.000	295.000	207.000	166.000
Nhóm đường 2B	475.000	265.000	186.000	149.000
Nhóm đường 2C	430.000	240.000	168.000	134.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	390.000	215.000	151.000	121.000
Nhóm đường 3B	350.000	195.000	137.000	110.000
Nhóm đường 3C	315.000	175.000	123.000	98.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	285.000	160.000	112.000	90.000
Nhóm đường 4B	255.000	145.000	102.000	82.000
Nhóm đường 4C	230.000	130.000	91.000	73.000
Ghi chú: Phụ lục 6 Bảng giá đất ở của thị trấn Thuận An được ban hành kèm theo Quy định này				

4. Giá đất ở thuộc thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.125.000	788.000	552.000	386.000
Nhóm đường 1B	968.000	678.000	474.000	332.000
Nhóm đường 1C	860.000	602.000	421.000	295.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	772.000	540.000	378.000	265.000
Nhóm đường 2B	696.000	487.000	341.000	239.000
Nhóm đường 2C	620.000	435.000	305.000	213.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	614.000	430.000	301.000	211.000
Nhóm đường 3B	557.000	389.000	273.000	191.000
Nhóm đường 3C	494.000	345.000	242.000	169.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	481.000	337.000	235.000	165.000
Nhóm đường 4B	430.000	301.000	211.000	147.000
Nhóm đường 4C	386.000	271.000	189.000	132.000
Ghi chú: Ph ụ lục 7Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

5. Giá đất ở thuộc thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.955.000	1.369.000	958.000	671.000
Nhóm đường 1B	1.650.000	1.155.000	808.000	566.000
Nhóm đường 1C	1.472.000	1.030.000	721.000	505.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				

Nhóm đường 2A	1.280.000	896.000	627.000	439.000
Nhóm đường 2B	1.200.000	840.000	588.000	412.000
Nhóm đường 2C	1.100.000	770.000	539.000	377.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	900.000	630.000	441.000	309.000
Nhóm đường 3B	810.000	567.000	397.000	278.000
Nhóm đường 3C	720.000	504.000	353.000	247.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	700.000	490.000	343.000	240.000
Nhóm đường 4B	630.000	441.000	309.000	216.000
Nhóm đường 4C	560.000	392.000	274.000	192.000
Ghi chú: Ph ụ lục 8Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

6. Giá đất ở thuộc thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	522.000	290.000	160.000	87.000
Nhóm đường 1B	471.000	261.000	145.000	80.000
Nhóm đường 1C	420.000	232.000	130.000	72.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	377.000	203.000	116.000	65.000
Nhóm đường 2B	340.000	188.000	102.000	58.000
Nhóm đường 2C	305.000	167.000	95.000	56.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	297.000	160.000	87.000	50.000

Nhóm đường 3B	268.000	145.000	80.000	43.000
Nhóm đường 3C	239.000	130.000	72.000	41.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	232.000	123.000	70.000	39.000
Nhóm đường 4B	210.000	116.000	65.000	36.000
Nhóm đường 4C	188.000	101.000	56.000	32.000
Ghi chú: Ph ụ lục 9Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

7. Giá đất ở thuộc ở thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

Đơn vị tính: đồng/m^2

LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ CỦA ĐẤT			
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Nhóm đường 1A	1.032.000	464.000	278.000	153.000
Nhóm đường 1B	926.000	417.000	250.000	138.000
Nhóm đường 1C	820.000	369.000	221.000	122.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Nhóm đường 2A	745.000	336.000	201.000	111.000
Nhóm đường 2B	668.000	300.000	180.000	99.000
Nhóm đường 2C	593.000	267.000	161.000	88.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Nhóm đường 3A	481.000	202.000	108.000	57.000
Nhóm đường 3B	443.000	190.000	101.000	51.000
Nhóm đường 3C	393.000	165.000	95.000	44.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4				
Nhóm đường 4A	380.000	152.000	89.000	43.000
Nhóm đường 4B	342.000	140.000	76.000	39.000

Nhóm đường 4C	304.000	127.000	69.000	32.000
Ghi chú: Phụ lục 10 Bảng giá đất ở của Thị trấn được ban hành kèm theo Quy định này				

MỤC 4

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 18. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn theo quy định tại Khoản 3 Điều 67 Luật Đất đai năm 2003 được tính bằng 70% giá đất ở.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân có nguồn gốc là đất ở được giao sử dụng ổn định lâu dài hoặc có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tính bằng giá đất ở.

3. Việc xác định giá đất ở để tính giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 24 của Quy định này.

Điều 19. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được tính bằng giá các loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất thì căn cứ vào loại đất có mức giá thấp nhất đã có quy định giá để tính.

Điều 20. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) được tính bằng giá đất ở.

Việc xác định giá đất ở để tính giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Quy định này.

Điều 21. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP và đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được

pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được tính bằng 70% giá đất ở.

Việc xác định giá đất ở để tính giá các loại đất này thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Quy định này.

Điều 22. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

1. Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản.

2. Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng 70% giá đất ở (Việc xác định giá đất ở thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 của Quy định này).

MỤC 5

GIÁ ĐẤT Ở ĐỐI VỚI CÁC KHU QUY HOẠCH CỤM DÂN CƯ, KHU ĐÔ THỊ MỚI

Điều 23. Giá đất ở thuộc các trục đường trong khu quy hoạch cụm dân cư, khu đô thị mới và các đường phố còn lại của đô thị chưa được nêu trong các phụ lục giá đất ở tại Quy định này được quy định như sau:

1. Thành phố Huế

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 24,50 m trở lên	9.000.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	7.700.000

	Từ 20,00 đến 22,00 m	7.000.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	4.900.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	4.200.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	3.900.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	3.000.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 24,50 m trở lên	4.900.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	4.200.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	3.900.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	3.200.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	2.400.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	1.450.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	1.000.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 24,50 m trở lên	4.200.000
	Từ 22,50 đến 24,00 m	3.900.000
	Từ 20,00 đến 22,00 m	3.200.000
	Từ 17,00 đến 19,50 m	2.400.000
	Từ 14,00 đến 16,50 m	1.450.000
	Từ 11,00 đến 13,50 m	1.000.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	700.000

2. Các phường Phú Bài, Thuỷ Dương, Thuỷ Phương, Thuỷ Lương, Thuỷ Châu, xã Thuỷ Thanh và xã Thuỷ Vân thuộc thị xã Hương Thủy

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	1.299.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	1.168.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	1.043.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	941.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	845.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	1.056.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	937.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	845.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	760.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	680.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	832.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	751.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	675.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	605.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	589.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	656.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	594.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	528.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	517.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	466.000

3. Các phường thuộc thị xã Hương Trà

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	805.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	735.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	645.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	560.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	505.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	660.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	580.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	505.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	455.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	410.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	515.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	450.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	405.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	365.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	335.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	395.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	355.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	320.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	295.000

	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	265.000

4. Thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	276.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	248.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	220.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	196.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	180.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	224.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	196.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	176.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	164.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	148.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	176.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	156.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	144.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	132.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	128.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp,khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	140.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	128.000

	Từ 13,50 đến 16,50 m	116.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	112.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	100.000

5. Thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	317.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	285.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	253.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	225.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	207.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	258.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	225.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	202.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	189.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	170.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	176.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	156.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	144.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	132.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	128.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	

	Từ 19,50 m trở lên	140.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	128.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	116.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	112.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	100.000

6. Thị trấn Thuận An và thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang

a) Thị trấn Thuận An

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 mét trở lên	780.000
	Từ 17,00 mét đến 19,00 mét	685.000
	Từ 13,50 mét đến 16,50 mét	605.000
	Từ 11,00 mét đến 13,00 mét	530.000
	Từ dưới 10,50 mét	465.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 mét trở lên	550.000
	Từ 17,00 mét đến 19,00 mét	485.000
	Từ 13,50 mét đến 16,50 mét	425.000
	Từ 11,00 mét đến 13,00 mét	375.000
	Từ dưới 10,50 mét	330.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 mét trở lên	390.000
	Từ 17,00 mét đến 19,00 mét	345.000
	Từ 13,50 mét đến 16,50 mét	305.000

	Từ 11,00 mét đến 13,00 mét	270.000
	Từ dưới 10,50 mét	240.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 mét trở lên	255.000
	Từ 17,00 mét đến 19,00 mét	225.000
	Từ 13,50 mét đến 16,50 mét	200.000
	Từ 11,00 mét đến 13,00 mét	175.000
	Từ dưới 10,50 mét	155.000

b) Thị trấn Phú Đa

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
	Từ 19,50 m trở lên	285.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	250.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	220.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	170.000
	Từ dưới 10,50 m	150.000

7. Thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	595.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	535.000

	Từ 13,50 đến 16,50 m	475.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	430.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	385.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	480.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	430.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	385.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	350.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	310.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	380.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	345.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	310.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	275.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	270.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	300.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	270.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	240.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	238.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	215.000

8. Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ

I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	1.190.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	1.050.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	980.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	840.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	770.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	945.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	880.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	755.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	695.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	605.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	785.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	675.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	615.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	540.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	505.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	590.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	540.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	470.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	440.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	400.000

9. Thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	385.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	348.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	310.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	279.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	250.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	310.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	279.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	250.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	227.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	204.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	250.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	221.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	204.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	182.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	174.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	196.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	174.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	159.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	151.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	137.000

10. Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐƯỜNG QUY HOẠCH (Mặt cắt đường tính cả vĩa hè)	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ
I	Khu vực Trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	503.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	458.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	407.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	364.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	328.000
II	Khu vực Cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	407.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	371.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	328.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	292.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	262.000
III	Khu vực Ven cận trung tâm đô thị	
	Từ 19,50 m trở lên	328.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	292.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	262.000
	Từ 11,00 đến 13,00 m	241.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	233.000
IV	Vùng giáp ranh đô thị, khu thương mại, khu công nghiệp, khu du lịch	
	Từ 19,50 m trở lên	254.000
	Từ 17,00 đến 19,00 m	233.000
	Từ 13,50 đến 16,50 m	211.000

	Từ 11,00 đến 13,00 m	204.000
	Từ 4,00 đến dưới 10,50 m	183.000

Mức giá quy định tại Điều này cũng là mức giá tối thiểu để tổ chức chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá, trường hợp mức giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường có biến động giảm thì các cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức đấu giá xây dựng phương án giảm giá tối thiểu nhưng mức giảm không được vượt quá 20% mức giá quy định tại Điều này và phải báo cáo UBND cấp có thẩm quyền quyết định.

Giao cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng, khả năng sinh lợi, thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của các khu quy hoạch, cụm dân cư quyết định việc phân chia các khu vực trong đô thị.

Trường hợp xác định giá đất cụ thể để giao đất không thông qua hình thức đấu giá, xác định giá đất tại các khu quy hoạch, khu tái định cư thì Sở Tài chính căn cứ vào mức giá quy định tại Điều này và mức độ đầu tư hạ tầng để xây dựng giá đất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 24. Quy định cụ thể một số trường hợp đặc thù về giá đất

1. Các đường phố mới phát sinh trong năm nhưng chưa được quy định giá đất, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các Huyện, Thị xã và thành phố Huế lập phương án cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất có địa hình thấp trũng (ao, hồ, ruộng…) so với các thửa đất liền kề thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại liền kề trừ chi phí đầu tư hạ tầng để bảo đảm hạ tầng kỹ thuật của thửa đất, mức trừ tối đa phải thấp hơn giá các thửa đất cùng loại liền kề. Chi phí đầu tư hạ tầng được xác định theo suất đầu tư bình quân tương ứng với từng vị trí đất do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế quyết định.

3. Việc xác định vị trí của thửa đất dùng để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp thuộc khu vực nông thôn nằm ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ và các tuyến đường giao thông khác có kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh tương đương với quốc lộ, tỉnh lộ) để tính giá đất theo 3 vị trí như sau:

Phân chia vị trí của thửa đất	**Chiều rộng của thửa đất**	**Chiều sâu của thửa đất**
Vị trí 1	Mặt tiếp giáp với mặt đường	Tối đa là 25 mét

	giao thông chính	
Vị trí 2	Xác định tại đường phân giữa vị trí 1 và vị trí 2 của thửa đất	Phần kéo thêm 20 mét
Vị trí 3	Xác định tại đường phân giữa vị trí 2 và vị trí 3 của thửa đất	Kéo dài phần thửa đất còn lại

4. Các thửa đất mặt tiền đường phố nhưng bị ngăn cách với đường phố bởi điều kiện tự nhiên hoặc các công trình công cộng khác như sông, hồ, đường sắt... thì không tính giá theo vị trí 1 của đường phố đó mà tùy thuộc vào vị trí của thửa đất để áp giá theo các quy định tại Quy định này.

5. Các thửa đất thuộc các khu vực đã có quy hoạch nhưng chưa được đầu tư hạ tầng thì giá đất được tính theo hiện trạng thực tế của thửa đất.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện việc điều tra, khảo sát và thu thập giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các địa phương để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá các loại đất.

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này và giải quyết các trường hợp vướng mắc phát sinh về giá đất tại các địa phương trong toàn tỉnh.

2. Cục Thuế tỉnh phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn cơ quan thuế, cơ quan quản lý đất đai tại các địa phương trong tỉnh căn cứ Quy định này để tính thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Huế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các cấp, các ngành thuộc địa phương quản lý, thực hiện niêm yết công khai giá đất và xác định các nghĩa vụ tài

chính có liên quan đến đất đai thuộc quyền hạn của mình theo quy định tại Quy định này.

b) Căn cứ quy định tại Quy định này và hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc để phân vùng đất, khu vực đất và vị trí đất cụ thể cho các thửa đất thuộc địa bàn quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Tổ chức điều tra, khảo sát, thống kê giá đất và thường xuyên theo dõi biến động giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa phương làm cơ sở xây dựng phương án giá đất trên địa bàn.

Điều 26. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý gây khó khăn và làm sai lệch hồ sơ về đất để xác định sai vị trí đất gây thất thu cho ngân sách Nhà nước và các khoản thu về đất thì tuỳ theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại cho Nhà nước toàn bộ số tiền thiệt hại đã gây ra; tùy thuộc mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phụ lục 1

GIÁ ĐẤT Ở THÀNH PHỐ HUẾ NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quy ết định số /2012/QĐUBND ngày tháng 12 năm 2012 c ủa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	23 tháng 8	Lê Huân	Đinh Tiên Hoàng	2.C	11.000.000	4.750.000	2.950.000	2.400.000
2	An Dương Vương	Hùng Vương - Ngự Bình	Hồ Đắc Di	3.A	9.500.000	4.100.000	2.550.000	2.100.000
	- nt -	Hồ Đắc Di	Cống Bạc	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Cống Bạc	Địa giới hành chính Huế - Hương Thuỷ	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Phía bên kia đường sắt tính theo quy định tại Điều 24						
3	Ấu Triệu	Phan Bội Châu	Trần Phú	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
4	Bà huyện Thanh Quan	Lê Lợi	Trương Định	1.C	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000
5	Bà Phan Đình Chi	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Phúc Chu		1.200.000	700.000	550.000	500.000
6	Bà Triệu	Ngã tư Hùng Vương	Dương Văn An	2.C	11.000.000	4.750.000	2.950.000	2.400.000
	- nt -	Dương Văn An	Nguyễn Công Trứ	2.B	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
7	Bạch Đằng	Chi Lăng (cầu Gia Hội)	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Lê Đình Chinh	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Lê Đình Chinh	Xuống bến đò Thế Lại	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
8	Bảo Quốc	Điện Biên Phủ	Lịch Đợi	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
9	Bến Nghé	Đội Cung	Hùng Vương tại ngã sáu	1.B	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
10	Bùi Dương Lịch	Ngô Kha	Khu dân cư cuối tổ 6	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
11	Bùi Thị Xuân	Cầu Ga (Lê Lợi)	Cầu Lòn đường sắt	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Cầu Lòn đường sắt	Cống Trắng	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Cống Trắng	Cầu Long Thọ	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Cầu Long Thọ	Đầu làng Lương Quán Thủy Biều	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
12	Bửu Đình	Lê Tự Nhiên	Đường số 4	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
13	Cao Bá Quát	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
14	Cao Đình Độ	Trần Hoành	Đặng Huy Trứ	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
15	Cao Thắng	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Lâm	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
16	Cao Xuân Dục	Phạm Văn Đồng	Nguyễn An Ninh	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
17	Chế Lan Viên	Xuân Diệu	Cao Đình Độ	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
18	Chi Lăng	Cầu Gia Hội	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Hồ Xuân Hương	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Hồ Xuân Hương	Cầu Chợ Dinh	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Cầu Chợ Dinh	Kéo dài đến Nhà thờ Bãi Dâu	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
19	Chu Mạnh Trinh	Trần Khánh Dư	Trần Quốc Toản	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
20	Chu Văn An	Lê Lợi	Nguyễn Thái Học	1.B	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
21	Chùa Ông	Ngự Viên	Nguyễn Du	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
22	Chương Dương	Trần Hưng Đạo	Cầu Gia Hội (Trần Hưng Đạo và Huỳnh Thúc Kháng)	1.C	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
23	Cửa Ngăn	Lê Duẩn	23 tháng 8	**2.B**	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
24	Cửa Quảng Đức	Lê Duẩn	23 tháng 8	**2.C**	11.000.000	4.750.000	2.950.000	2.400.000
25	Dã Tượng	Lê Đại Hành	Lê Ngọc Hân	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
26	Diệu Đế	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
27	Duy Tân	Trần Phú	Ngự Bình	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
28	Dục Thanh	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
29	Dương Hoà	Thái Phiên	Lê Đại Hành	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
30	Dương Văn An	Bà Triệu	Nguyễn Bính	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Nguyễn Bính	Nguyễn Lộ Trạch	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
31	Dương Xuân	Tôn Nữ Diệu Không	Lê Đình Thám	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
32	Đạm Phương	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
33	Đào Duy Anh	Cầu Thanh Long	Kẻ Trài	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Kẻ Trài	Tăng Bạt Hổ	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
34	Đào Duy Từ	Mai Thúc Loan	Cầu Đông Ba (Cầu đen)	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Cầu Đông Ba (cầu đen)	Huỳnh Thúc Kháng	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
35	Đào Tấn	Phan Bội Châu	Kiệt 131 Trần Phú	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
36	Đào Trinh Nhất	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Sinh Sắc	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
37	Đặng Dung	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
38	Đặng Đức Tuấn	Ngô Hà	Ngã ba đập Trung Thượng		1.200.000	700.000	550.000	500.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
39	Đặng Huy Trứ	Trần Phú (ngã ba Thánh giá)	Đào Tấn	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Đào Tấn	Ngự Bình	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
40	Đặng Nguyên Cẩn	Trần Khánh Dư	Mai An Tiêm	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
41	Đặng Tất	Lý Thái Tổ	Cầu Cháy	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Cầu Cháy	Cầu Bạch Yến	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	- nt -	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
42	Đặng Thai Mai	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
43	Đặng Thái Thân	Lê Huân	Đoàn Thị Điểm	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
44	Đặng Thùy Trâm	Tố Hữu	Đường ra sông Phát Lát	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
45	Đặng Trần Côn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
46	Đặng Văn Ngữ	Đầu cầu An Cựu	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Cầu đường Tôn Quang Phiệt	Trường Chinh	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
47	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	**2.A**	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
	- nt -	Phan Chu Trinh	Sư Liễu Quán	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Sư Liễu Quán	Ngự Bình - Đàn Nam Giao	**4.A**	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
48	Đinh Công Tráng	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	**4.A**	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
49	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Cửa Thượng Tứ	**1.C**	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000
	- nt -	Cửa Thượng Tứ	Tịnh Tâm	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Tịnh Tâm	Lê Trung Đình	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
50	Đoàn Hữu Trưng	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4.A	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
51	Đoàn Nguyễn Tuấn	Ngô Kha	Khu dân cư cuối tổ 6	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
52	Đoàn Nhữ Hài	Huyền Trân Công Chúa	Lăng Đồng Khánh	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
53	Đoàn Thị Điểm	Ông Ích Khiêm	Đặng Thái Thân	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Đặng Thái Thân	Nhật Lệ	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Nhật Lệ	Tĩnh Tâm	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
54	Đội Cung	Lê Lợi	Trần Cao Vân	1.B	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
55	Đống Đa	Ngã năm Nguyễn Huệ	Ngã sáu Hùng Vương	2.A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
56	Hà Huy Giáp	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
57	Hà Huy Tập	Dương Văn An	Trường Chinh	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
58	Hà Khê	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 3 KQH	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
59	Hà Nội	Lê Lợi	Ngã sáu Hùng Vương	1.C	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000
60	Hai Bà Trưng	Hà Nội	Phan Đình Phùng	1.C	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000
61	Hải Triều	Cầu An Cựu	Cầu An Tây	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Cầu An Tây	Xóm Vạn Xăm thôn Tam Tây	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
62	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Trần Phú	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
63	Hàn Mặc Tử	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Vĩ Dạ	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Cầu Vĩ Dạ	Xóm Dương Bình	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
64	Hàn Thuyên	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
65	Hòa Bình	Đặng Thai Mai	Kiệt Tuệ Tĩnh	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
66	Hoa Lư	Nguyễn Văn Linh	Phan Cảnh Kế	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
67	Hoà Mỹ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
68	Hoài Thanh	Lê Ngô Cát	Nhà máy rượu Sakê	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
69	Hoàng Diệu	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Đạm Phương	Tôn Thất Thiệp	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
70	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hà Nội	**1.A**	26.000.000	11.200.000	7.000.000	5.700.000
71	Hoàng Quốc Việt	Trường Chinh	Nguyễn Duy Trinh	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Nguyễn Duy Trinh	Tôn Thất Cảnh	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
72	Hoàng Thị Loan	Ngự Bình	Tam Thai	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
73	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục - Nguyễn Sinh Sắc	Lâm Hoằng	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
74	Hoàng Văn Lịch	Nguyễn Hàm Ninh	Chi Lăng nối dài	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
75	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Viết Lượng	**4.A**	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
76	Hoàng Xuân Hãn	Đào Duy Anh	Tăng Bạt Hổ	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
77	Hồ Đắc Di	An Dương Vương	Nhà thi đấu Đại học Huế	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Nhà thi đấu Đại học Huế	Thủy Dương - Tự Đức	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
78	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Quang Đạo	**4.A**	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
79	Hồ Văn Hiển	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định cư mới (Kim Long)	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
80	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
81	Hồng Chương	Hoàng Quốc Việt	Đường QH	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
82	Hồng Thiết	Xuân Thủy	Lô A khu QH	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
83	Hùng Vương	Cầu Trường Tiền	Ngã sáu Hùng Vương	**1.A**	26.000.000	11.200.000	7.000.000	5.700.000
	- nt -	Ngã sáu Hùng Vương	Cầu An Cựu	**1.B**	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
	- nt -	Cầu An Cựu	An Dương Vương - Ngự Bình	**2.B**	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
84	Huyền Trân Công Chúa	Bùi Thị Xuân	Đồi Vọng Cảnh	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
85	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
86	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Cầu Đông Ba (cầu Đen)	Cầu Thanh Long	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
87	Kẻ Trài	Cửa Đông Bắc Kinh thành	Đào Duy Anh	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
88	Kim Long	Cầu Bạch Hổ	Nguyễn Hoàng	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
89	La Sơn Phu Tử	Ngô Thế Lân	Thái Phiên	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
90	Lâm Hoằng	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
91	Lâm Mộng Quang	Đinh Tiên Hoàng	Tống Duy Tân	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
92	Lê Công Hành	Tam Thai	Cuối khu Tái định cư	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
93	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Đạm Phương	Nguyễn Trãi	**3.C**	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
94	Lê Đình Chinh	Bạch Đằng	Phùng Khắc Hoan	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
95	Lê Đình Thám	Điện Biên Phủ	Thích Tịnh Khiết	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
96	Lê Duẩn	Cầu Phú Xuân	Cầu Bạch Hổ	**1.B**	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
	- nt -	Cầu Bạch Hổ	Cầu An Hòa	**4.A**	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Phía bên kia đư ờng sắt đoạn từ đường Kim Long đến cầu An Hòa		**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
97	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Nguyễn Huệ	**2.B**	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
98	Lê Hồng Sơn	Lê Quang Đạo	Trần Hữu Dực	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
99	Lê Huân	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
100	Lê Hữu Trác	Thái Phiên	Mương nước ruộng Tịch Điền	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
101	Lê Lai	Lê Lợi	Ngô Quyền	**2.B**	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
102	Lê Lợi	Bùi Thị Xuân (cầu Ga)	Hà Nội	**1.B**	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
	- nt -	Hà Nội	Đập Đá - Nguyễn Công Trứ	**1.A**	26.000.000	11.200.000	7.000.000	5.700.000
103	Lê Minh	Huỳnh Tấn Phát	Lê Quang Đạo	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
104	Lê Ngô Cát	Điện Biên Phủ	Cổng Chùa Từ Hiếu	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Cổng Chùa Từ Hiếu	Huyền Trân Công Chúa	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
105	Lê Ngọc Hân	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
106	Lê Quang Đạo	Tố Hữu	Tổ 6 khu vực 3, An Đông	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
107	Lê Quang Quyền	Nguyễn Phúc Nguyên	Sư Vạn Hạnh		1.200.000	700.000	550.000	500.000
108	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Bà Triệu	**1.C**	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000
109	Lê Thánh Tôn	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
110	Lê Trực	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
111	Lê Trung Đình	Trần Văn Kỷ	Lương Y	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
112	Lê Tự Nhiên	Vạn Xuân	Nguyễn Phúc Thái	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
113	Lê Văn Hưu	Tạ Quang Bửu	Lê Thánh Tôn	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
114	Lê Văn Miến	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
115	Lê Viết Lượng	Hà Huy Tập	Lê Minh	4.A	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
116	Lịch Đợi	Bảo Quốc	Tôn Thất Tùng	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
117	Long Thọ	Bùi Thị Xuân (đầu cầu Long Thọ)	Mỏ đá Long Thọ		1.200.000	700.000	550.000	500.000
118	Lương Ngọc Quyến	Tôn Thất Thiệp	Tản Đà	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
119	Lương Quán	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Lương Quán - Trung Thượng		1.200.000	700.000	550.000	500.000
120	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Hoàng Hoa Thám	2.A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
121	Lương Văn Can	Phan Chu Trinh	Đường sắt	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Đường sắt	Duy Tân (kiệt 73)	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
122	Lương Y	Lê Trung Đình	Xuân 68	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
123	Lưu Hữu Phước	Phạm Văn Đồng	Kéo hết cuối đường	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
124	Lưu Trọng Lư	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
125	Lý Nam Đế	Bắc cầu An Hoà	Cầu Nguyễn Hoàng	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	- nt -	Đầu cầu Nguyễn Hoàng	Giáp làng Lựu Bảo	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
126	Lý Thái Tổ	Cầu An Hòa	Nguyễn Văn Linh	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Nguyễn Văn Linh	Địa giới hành chính Huế - Hương Trà	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Phía bên kia đường sắt tính theo quy định tại Điều 24						
127	Lý Thường Kiệt	Hà Nội	Phan Đình Phùng	**1.B**	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
128	Lý Tự Trọng	Tố Hữu	Đường ra sông Phát Lát	**4.A**	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
129	Lý Văn Phức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
130	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Du	Nguyễn Bỉnh Khiêm	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
131	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
132	Mai Khắc Đôn	Nguyễn Phúc Lan	Đường số 4	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
133	Mai Lão Bạng	Đặng Tất (ngã ba AnHòa)	Đường thôn Đốc Sơ (cũ)	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
134	Mai Thúc Loan	Đoàn Thị Điểm	Huỳnh Thúc Kháng	**2.B**	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
135	Mang Cá	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
136	Minh Mạng	Lê Ngô Cát	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
137	Nam Giao	Minh Mạng	Tam Thai	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
138	Ngô Đức Kế	Ông Ích Khiêm	Lê Văn Hưu	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
139	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Cừ	Đống Đa	**4.A**	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
140	Ngô Hà	Bùi Thị Xuân	Làng Nguyệt Biều	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
141	Ngô Kha	Trần Quang Long - Phùng Khắc Khoan	Hoàng Văn Lịch	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
142	Ngô Quyền	Hà Nội - Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	**2.A**	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
143	Ngô Sĩ Liên	Đoàn Thị Điểm	Đinh Tiên Hoàng	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
144	Ngô Thế Lân	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Nguyễn Trãi	Trần Văn Kỷ	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
145	Ngô Thời Nhậm	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
146	Ngự Bình	An Dương Vương	Nguyễn Khoa Chiêm	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Nguyễn Khoa Chiêm	Điện Biên Phủ	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
147	Ngự Viên	Bạch Đằng	Tô Hiến Thành	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
148	Nguyễn An Ninh	Hoàng Thông	Cao Xuân Dục	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
149	Nguyễn Biểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Ngô Đức Kế	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
150	Nguyễn Bính	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
151	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
152	Nguyễn Chí Diểu	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
153	Nguyễn Chí Thanh	Bạch Đằng	Hồ Xuân Hương	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Gia Thiều	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Nguyễn Gia Thiều	Cuối đường	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
154	Nguyễn Công Trứ	Lê Lợi	Bà Triệu (cầu Vĩ Dạ)	2.B	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
155	Nguyễn Cư Trinh	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
156	Nguyễn Du	Chi Lăng	Nguyễn Chí Thanh	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
157	Nguyễn Duy	Cao Thắng	Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
158	Nguyễn Duy Trinh	Hoàng Quốc Việt	Cuối khu định cư	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
159	Nguyễn Đình Chiểu	Nam đầu cầu Tràng Tiền	Lê Lợi	2.A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
160	Nguyễn Đình Tân	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
161	Nguyễn Đoá	Hoa Lư	Mương thoát lũ	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
162	Nguyễn Đỗ Cung	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
163	Nguyễn Đức Cảnh	Hồ Tùng Mậu	Lê Minh	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
164	Nguyễn Đức Tịnh	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Minh	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
165	Nguyễn Gia Thiều	Đào Duy Anh (cầu Bãi Dâu)	Đầu cầu Chợ Dinh	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
166	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	Ngô Kha	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
167	Nguyễn Hoàng	Kim Long	Phạm Thị Liên	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Phạm Thị Liên	Lý Nam Đế	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
168	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	Hùng Vương	2.A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
169	Nguyễn Hữu Cảnh	An Dương Vương	Thuỷ Dương - Tự Đức	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
170	Nguyễn Hữu Dật (thôn Trúc Lâm)	Lý Nam Đế	Cuối đường	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
171	Nguyễn Hữu Huân	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
172	Nguyễn Hữu Thận	Tự Đức - Thủy Dương	Cuối khu Tái định cư	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
173	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Phong Sắc	Tố Hữu	4.A	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
174	Nguyễn Huy Lượng	Đoàn Nguyễn Tuấn	Mương thoát nước	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
175	Nguyễn Huy Tự	Lê Lợi	Ngô Quyền	**2.B**	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
176	Nguyễn Khánh Toàn	Hồ Đắc Di	Nhà thi đấu	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
177	Nguyễn Khoa Chiêm	Ngự Bình	Kéo dài gần sát chùa Trà Am	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
178	Nguyễn Khoa Vy	Lâm Hoằng	Tùng Thiện Vương	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
179	Nguyễn Khuyến	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
180	Nguyễn Lâm	Cao Thắng	Khu quy hoạch Bắc Hương Sơ	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
181	Nguyễn Lộ Trạch	Nguyễn Công Trứ	Dương Văn An	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Dương Văn An	Lò giết mổ gia súc Nam sông Hương	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	- nt -	Lò giết mổ gia súc Nam sông Hương	Hết địa phận phường Xuân Phú	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
182	Nguyễn Lương Bằng	Tôn Đức Thắng	Cuối đường	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
183	Nguyễn Phạm Tuân	Cao Thắng	Tân Sở	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
184	Nguyễn Phan Chánh	Xuân Thủy	Lô B khu QH	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
185	Nguyễn Phong Sắc	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
186	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt xóm Nam Bình	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
187	Nguyễn Phúc Lan	Khu định cư Kim Long	Giáp Sông Bạch Yến	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
188	Nguyễn Phúc Nguyên	Nguyễn Hoàng	Sư Vạn Hạnh	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Sư Vạn Hạnh	Giáp địa giới xã Hương Hồ	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
189	Nguyễn Phúc Tần	Vạn Xuân	Hồ Văn Hiển	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
190	Nguyễn Phúc Thái	Khu định cư giáp nghĩa địa	Khu định mới Kim Long	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
191	Nguyễn Phúc Thụ	Nghĩa trang liệt sĩ phường. Hương Long và đường Lý Nam Đế	Lý Nam Đế		1.200.000	700.000	550.000	500.000
192	Nguyễn Quang Bích	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
193	Nguyễn Quý Anh	Nguyễn Sinh Sắc	Cao Xuân Dục	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
194	Nguyễn Quyền	Nguyễn Hữu Huân	Phan Huy Chú	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
195	Nguyễn Sinh Cung	Cầu Đập Đá	Tùng Thiện Vương	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Tùng Thiện Vương	Ranh giới huyện Phú Vang	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
196	Nguyễn Sinh Khiêm	Cao Xuân Dục	Lâm Hoằng	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
197	Nguyễn Sinh Sắc	Giáp sông Như Ý	Cao Xuân Dục	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
198	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé - Trần Cao Vân	Bà Triệu	1.B	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
199	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	2.A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
200	Nguyễn Thiện Kế	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu (chợ Bến Ngự)	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
201	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
202	Nguyễn Thượng Hiền	Thái Phiên	Trần Nhân Tông	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
203	Nguyễn Trãi	Lê Duẩn	Thạch Hãn	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
	- nt -	Thạch Hãn	Lê Ngọc Hân	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Lê Ngọc Hân	Tăng Bạt Hổ	4.A	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
204	Nguyễn Tri Phương	Hoàng Hoa Thám	Bến Nghé	1.B	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
205	Nguyễn Trực	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
206	Nguyễn Trung Ngạn	Hoài Thanh	Huyền Trân Công Chúa	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
207	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi	Hàm Nghi	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
208	Nguyễn Tư Giản	Hoàng Văn Lịch	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
209	Nguyễn Tuân	Dương Văn An	Nguyễn Lộ Trạch	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
210	Nguyễn Văn Khả	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Hữu Cảnh	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
211	Nguyễn Văn Cừ	Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
212	Nguyễn Văn Huyên	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Thị Minh Khai	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
213	Nguyễn Văn Linh	Lý Thái Tổ	Tản Đà	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
214	Nguyễn Văn Siêu	Chi Lăng	Nguyễn Gia Thiều	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
215	Nguyễn Văn Thoại	Nguyễn Tư Giản	Khu quy hoạch Bãi Dâu	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
216	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
217	Nguyễn Xuân Ôn	Lê Trung Đình	Tôn Thất Thuyết	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
218	Nguyệt Biều	Bùi Thị Xuân	Miếu cây sen		1.200.000	700.000	550.000	500.000
219	Nhật Lệ	Phùng Hưng	Lê Thánh Tôn	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
220	Ông Ích Khiêm	Tôn Thất Thiệp	Cửa Quảng Đức	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Cửa Ngăn	Xuân 68	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
221	Pác Bó	Phạm Văn Đồng	Trương Gia Mô	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
222	Phạm Đình Hồ	Thái Phiên	Tôn Thất Thuyết kéo dài	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
223	Phạm Đình Toái	Huyền Trân Công Chúa	Hoài Thanh	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
224	Phạm Hồng Thái	Ngô Quyền	Nguyễn Đình Chiểu	1.C	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
225	Phạm Ngọc Thạch	Hoàng Quốc Việt	Cầu An Tây	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
226	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	Võ Thị Sáu	1.B	22.000.000	9.500.000	5.950.000	4.850.000
227	Phạm Thị Liên	Vạn Xuân	Nguyễn Hoàng	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
228	Phạm Tu	Lý Nam Đế	Nguyễn Phúc Chu		1.200.000	700.000	550.000	500.000
229	Phạm Văn Đồng	Cầu Vĩ Dạ	Tùng Thiện Vương	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Tùng Thiện Vương	Cầu Lại Thế	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
230	Phan Anh	Đường số 13	Đường số 14	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
231	Phan Bội Châu	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2.A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
	- nt -	Phan Chu Trinh	Đào Tấn	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Đào Tấn	Ngự Bình	4.A	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
232	Phan Cảnh Kế	Hoa Lư	Mương thoát lũ	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
233	Phan Chu Trinh	Cầu Ga Huế	Cầu An Cựu	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
234	Phan Đăng Lưu	Trần Hưng Đạo	Mai Thúc Loan	1.C	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000
235	Phan Đình Phùng	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (cầu An Cựu)	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
236	Phan Huy Chú	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
237	Phan Huy Ích	Thái Phiên	Thánh Gióng	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
238	Phan Trọng Tịnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Kiệt 24 Nguyễn Phúc Chu		1.200.000	700.000	550.000	500.000
239	Phan Văn Trị	Nguyễn Quyền	Thánh Gióng	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
240	Phan Văn Trường	Cao Xuân Dục	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 6	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
241	Phó Đức Chính	Bến Nghé	Trần Quang Khải	2.A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
242	Phú Mộng	Kim Long	Vạn Xuân	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
243	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Hữu Thọ	Tổ 6 khu vực 3, An Đông	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
244	Phùng Hưng	Đặng Thái Thân	Triệu Quang Phục	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Triệu Quang Phục	Đại học Nông Lâm	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
245	Phùng Khắc Khoan	Bạch Đằng	Trần Quang Long - Ngô Kha	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
	- nt -	Trần Quang Long-Ngô Kha	Nguyễn Gia Thiều	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
246	Quảng Tế	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
247	Quốc Sử Quán	Mai Thúc Loan	Ngô Sĩ Liên	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
248	Sư Liễu Quán	Điện Biên Phủ	Phan Bội Châu	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
249	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Phúc Nguyên	Đến giáp xã Hương Hồ	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
250	Tạ Quang Bửu	Trần Quý Cáp	Phùng Hưng	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
251	Tam Thai	Phan Bội Châu	Hoàng Thị Loan	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	- nt -	Hoàng Thị Loan	Nghĩa trang Thành phố	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
252	Tản Đà	Tăng Bạt Hổ (cửa Hậu)	Nguyễn Văn Linh	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Nguyễn Văn Linh	Đến ranh giới huyện Hương Trà	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
253	Tân Sở	Nguyễn Văn Linh	Khu quy hoạch	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
254	Tân Thiết	Trần Hưng Đạo	Chương Dương	2.A	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
255	Tăng Bạt Hổ	Lê Duẩn	Cầu Bạch Yến	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Cầu Bạch Yến	Đào Duy Anh	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
256	Tây Sơn	Tôn Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
257	Thạch Hãn	Tôn Thất Thiệp	Trần Nguyên Đán	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Phùng Hưng	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
258	Thái Phiên	Lê Duẩn	Trần Quốc Toản	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Trần Nhật Duật	Mang Cá	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
259	Thân Trọng Một	Nguyễn Trãi	Đạm Phương	3.C	7.000.000	3.000.000	1.900.000	1.550.000
260	Thân Văn Nhiếp	Bùi Thị Xuân	Trường Lương Quán		1.200.000	700.000	550.000	500.000
261	Thánh Gióng	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Trần Nhật Duật	Trương Hán Siêu	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
262	Thanh Hải	Điện Biên Phủ	Đồi Quảng Tế	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt - (cả hai nhánh)	Đồi Quảng Tế	Lê Ngô Cát	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
263	Thanh Hương	Kiệt 1 Đặng Thái Thân	Kiệt 1 Tuệ Tĩnh	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
264	Thanh Lam Bồ	Thái Phiên	Lê Đại Hành	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
265	Thanh Nghị	Bùi Thị Xuân	Ngã ba thôn Trung Thượng		1.200.000	700.000	550.000	500.000
266	Thanh Tịnh	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	- nt -	Tùng Thiện Vương	Cầu Ông Thượng	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
267	Thế Lữ	Thánh Gióng	Thái Phiên	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
268	Thích Nữ Diệu Không	Thích Tịnh Khiết	Đường QH (giáp tổ 6)	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
269	Thích Tịnh Khiết	Điện Biên Phủ	Trần Thái Tông	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
270	Thiên Thai	Quốc lộ 1A - Tự Đức	Chín Hầm	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
271	Thủy Dương - Tự Đức	Minh Mạng	Địa giới hành chính Huế - Hương Thủy	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
272	Tĩnh Tâm	Đoàn Thị Điểm	Lê Thánh Tôn	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Lê Thánh Tôn	Xuân 68	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
273	Tô Hiến Thành	Chi Lăng	Chùa Ông	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
274	Tố Hữu	Ngã tư Tôn Đức Thắng	Giáp sông Phát Lát	**3.A**	9.500.000	4.100.000	2.550.000	2.100.000
275	Tô Ngọc Vân	Lê Văn Hưu	Trần Quý Cáp	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
276	Tôn Đức Thắng	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	**2.B**	13.000.000	5.600.000	3.500.000	2.850.000
277	Tôn Quang Phiệt	Đặng Văn Ngữ	Cầu An Tây	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	- nt -	Cầu An Tây	Ranh giới xóm Lò Thủy Dương	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
278	Tôn Thất Bật	Nguyễn Hữu Cảnh	Cuối khu Tái định cư	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
279	Tôn Thất Cảnh	Hoàng Quốc Việt	Cầu Nhất Đông	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
280	Tôn Thất Đàm	Lô T30 giai đo ạn 1 mở rộng	Lô B19 giai đoạn 1	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
281	Tôn Thất Thiệp	Ông Ích Khiêm	Lương Ngọc Quyến	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
282	Tôn Thất Thuyết	Phạm Đình Hổ	Kiệt Mang Cá	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
283	Tôn Thất Tùng	Bùi Thị Xuân	Đường sắt	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Đường sắt	Cầu Lòn (Bùi Thị Xuân)	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
284	Tống Duy Tân	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Đức Kế - Ông Ích Khiêm	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
285	Trần Anh Liên	Nguyễn Hữu Thọ	Phùng Chí Kiên	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
286	Trần Anh Tông	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
287	Trần Bình Trọng	Lê Huân	Nguyễn Trãi	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
288	Trần Cao Vân	Hai Bà Trưng	Bến Nghé	**2.A**	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
289	Trần Hoành	Phan Bội Châu	Võ Liêm Sơn	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
290	Trần Hưng Đạo	Cầu Phú Xuân	Cầu Gia Hội	1.A	26.000.000	11.200.000	7.000.000	5.700.000
291	Trần Hữu Dực	Tố Hữu	Tổ 6 khu vực 3, An Đông	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
292	Trần Huy Liệu	Cửa Ngăn	Kiệt Ngân hàng Nông nghiệp cũ	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
293	Trần Khánh Dư	Lê Đại Hành	Thái Phiên	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
294	Trần Lư	Giáp khu đất khu dân cư	Cuối khu Tái định cư	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
295	Trần Nguyên Đán	Ông Ích Khiêm	Triệu Quang Phục	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
296	Trần Nguyên Hãn	Lê Huân	Trần Nguyên Đán	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Trần Nguyên Đán	Tôn Thất Thiệp	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
297	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
	- nt -	Nguyễn Trãi	Trần Cảnh Dư	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
298	Trần Nhật Duật	Lê Trung Đình	Lương Ngọc Quyến	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
299	Trần Phú	Phan Chu Trinh	Đặng Huy Trứ	3.B	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
	- nt -	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
300	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Bến Nghé	2.C	11.000.000	4.750.000	2.950.000	2.400.000
301	Trần Quang Long	Phùng Khắc Khoan	Cuối Khu định cư	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
302	Trần Quốc Toản	Hoàng Diệu	Lê Đại Hành	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
	- nt -	Lê Đại Hành	Thái Phiên	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
	- nt -	Thái Phiên	Hồ cá đường Tú Xương	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
303	Trần Quý Cáp	Kiệt 3 Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	- nt -	Tạ Quang Bửu	Đinh Tiên Hoàng	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
304	Trần Quý Khoáng	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
305	Trần Thái Tông	Lê Ngô Cát	Thích Tịnh Khiết	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
306	Trần Thanh Mại	An Dương Vương	Hải Triều	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
307	Trần Thúc Nhẫn	Lê Lợi	Phan Bội Châu	2.C	11.000.000	4.750.000	2.950.000	2.400.000
308	Trần Văn Kỷ	Cầu Khánh Ninh	Thái Phiên	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
309	Trần Văn Ơn	Tố Hữu	Đường ra sông Phát Lát	4.A	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
310	Trần Xuân Soạn	Trương Hán Siêu	Thế Lữ	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
311	Triệu Quang Phục	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	- nt -	Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
312	Trịnh Công Sơn	Chi Lăng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
313	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Hàm Ninh	Hoàng Văn Lịch	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
314	Trường Chinh	Bà Triệu	Hoàng Quốc Việt	3.A	9.500.000	4.100.000	2.550.000	2.100.000
315	Trương Định	Hà Nội	Hùng Vương	1.C	18.000.000	7.750.000	4.900.000	4.000.000
316	Trương Gia Mô	Cao Xuân Dục	Khu quy hoạch Vĩ Dạ 6	4.B	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
317	Trương Hán Siêu	Thánh Gióng	Trần Xuân Soạn	5.C	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
318	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Trần Nhật Duật	5.B	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
319	Tuệ Tĩnh	Đặng Thai Mai	Kiệt Đặng Thái Thân	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
320	Tùng Thiện Vương	Nguyễn Sinh Cung	Cắt Quốc lộ 49 giáp cầu xã Thuỷ Vân	4.C	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
321	Tuy Lý Vương	Nguyễn Sinh Cung	Phạm Văn Đồng	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
322	Ưng Bình	Nguyễn Sinh Cung	Cồn Hến (bến đò Cồn)	5.A	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
323	Văn Cao	Nguyễn Lộ Trạch	Dương Văn An	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
324	Vạn Xuân	Đầu cầu Kim Long	Nguyễn Phúc Lan	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
325	Việt Bắc	Phạm Văn Đồng	Nguyễn Sinh Khiêm	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
326	Võ Liêm Sơn	Đặng Huy Trứ	Phan Bội Châu	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
327	Võ Thị Sáu	Đội Cung - Bến Nghé	Nguyễn Công Trứ	**2.A**	15.000.000	6.450.000	4.050.000	3.300.000
328	Võ Văn Tần	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
329	Vũ Ngọc Phan	Hoài Thanh	Thôn Hạ 2 (cũ)	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
330	Xã Tắc	Trần Nguyên Hãn	Ngô Thời Nhậm	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
331	Xuân 68	Ông Ích Khiêm	Cuối đường	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000
332	Xuân Diệu	Phan Bội Châu	Đặng Huy Trứ	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
333	Xuân Thủy	Phạm Văn Đồng	Đường quy hoạch 26m	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
334	Yết Kiêu	Lê Duẩn	Lê Huân	**4.B**	5.500.000	2.400.000	1.500.000	1.200.000
Các đoạn đường chưa đặt tên								
1	Đoạn tiếp nối đường Chi Lăng: Từ Nhà thờ Bãi Dâu đến đường Hoàng Văn Lịch	Nhà thờ Bãi Dâu	Hoàng Văn Lịch	**5.C**	2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
2	Đoạn tiếp nối đường Ngô Thế Lân: Từ đường Tôn Thất Thiệp đến đường Nguyễn Trãi	Tôn Thất Thiệp	Nguyễn Trãi	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
3	Đoạn tiếp nối đường Nguyễn Trãi: Từ đường Tăng Bạt Hổ đến cầu tránh An Hòa	Tăng Bạt Hổ	Cầu tránh An Hòa	**4.A**	6.500.000	2.750.000	1.750.000	1.450.000
4	Đoạn tiếp nối đường Nguyễn Lương Bằng: Từ đường Tố Hữu đến hết đường	Tố Hữu	Hết đường	**3.B**	8.000.000	3.450.000	2.150.000	1.750.000
5	Đoạn tiếp nối đường Thanh Tịnh: Từ đường Tuy Lý Vương đến đường Tùng Thiện Vương	Tuy Lý Vương	Tùng Thiện Vương	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
6	Đoạn tiếp nối đường Tịnh Tâm: Từ kiệt 71 Nhật Lệ đến đường Đoàn Thị Điểm	Kiệt 71 Nhật Lệ	Đoàn Thị Điểm	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
7	Đoạn tiếp nối đường Tản Đà: Từ đường Nguyễn Văn Linh đến ranh giới thị xã Hương Trà	Nguyễn Văn Linh	Ranh giới thị xã Hương Trà	**5.A**	3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đoạn tiếp nối đường Xuân Diệu: Từ đường Đặng Huy Trứ đến Kiệt 131 Trần Phú (Cuối đường)	Đặng Huy Trứ	Kiệt 131 Trần Phú (Cuối đường)	**4.C**	4.800.000	2.050.000	1.300.000	1.100.000
9	Đoạn tiếp nối đường Trần Quý Cáp: Từ Kiệt 3 đường Tạ Quang Bửu đến đường Tạ Quang Bửu	Kiệt 3 đường Tạ Quang Bửu	Tạ Quang Bửu	**5.B**	3.100.000	1.350.000	850.000	700.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 2
GIÁ ĐẤT Ở CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG THỦY NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quy ết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 c ủa Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m^2

1. Phường Phú Bài:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Châu Văn Liêm	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
2	Dương Thanh Bình	Nguyễn Huy Tưởng	Ranh giới Thuỷ Lương	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
3	Đặng Thanh	Đỗ Xuân Hợp	Thuận Hóa	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
4	Đặng Tràm	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
	- nt -	Sóng Hồng	Quang Trung	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
5	Đinh Lễ	Đầu đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
6	Đỗ Nam	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới Thuỷ Châu	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
7	Đỗ Xuân Hợp	Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
8	Đường 2-9 (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	**3.B**	1.580.000	630.000	440.000	350.000
9	Đường 2-9 (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng- Mỹ Thuỷ	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
10	Đường ranh giới Sân bay	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
11	Lê Chân	Nguyễn Tất Thành	Lý Đạo Thành	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
12	Lê Đình Mộng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
13	Lê Trọng Bật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
14	Lý Đạo Thành	Nguyễn Khoa Văn	Trần Quang Diệu	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
15	Mỹ Thủy	Ngã ba đường 2-9 và Nguyễn Đình Xướng	Cuối đường Mỹ Thủy	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
16	Nam Cao	Nguyễn Tất Thành	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
17	Nguyễn Huy Tưởng	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Xướng	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
	- nt -	Nguyễn Đình Xướng	Dương Thanh Bình	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
18	Nguyễn Duy Luật	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
	- nt -	Sóng Hồng	Dương Thanh Bình	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
19	Nguyễn Đình Xướng	Đường 2-9 và Mỹ Thủy	Dương Thanh Bình	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
	- nt -	Dương Thanh Bình	Giáp Thủy Lương	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
20	Nguyễn Khoa Văn (phía Tây)	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	**3.C**	1.200.000	480.000	340.000	270.000
	- nt -	Trưng Nữ Vương	Cổng Trung đoàn 176	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
21	Nguyễn Khoa Văn (phía Đông)	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	**3.B**	1.580.000	630.000	440.000	350.000
	- nt -	Sóng Hồng	Nhà bà Hoa (TTGDQP)	**3.C**	1.200.000	480.000	340.000	270.000
	- nt -	Nhà bà Hoa (TTGDQP)	Nguyễn Xuân Ngà	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
22	Nguyễn Quang Yên	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
23	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới Thuỷ Châu	Ranh giới Thuỷ Phù	**1.B**	4.500.000	1.800.000	1.260.000	1.010.000
24	Nguyễn Thanh Ái	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
25	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Thuỷ Châu	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
26	Nguyễn Văn Thương	Nguyễn Văn Trung	Võ Xuân Lâm	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
27	Nguyễn Văn Trung	Đỗ Xuân Hợp	Đường ranh giới Sân bay	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
28	Nguyễn Viết Phong	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
	- nt -	Sóng Hồng	Quang Trung	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
29	Nguyễn Xuân Ngà	Vân Dương	Nguyễn Khoa Văn	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
30	Ngô Thì Sĩ	Nguyễn Tất Thành	Đường Sắt	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
	- nt -	Đường Sắt	Trưng Nữ Vương	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
31	Quang Trung	Thuận Hóa	Đỗ Xuân Hợp	**3.B**	1.580.000	630.000	440.000	350.000
32	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới xã Thủy Phù	Ranh giới Thuỷ Châu	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
33	Sóng Hồng	Thuận Hóa	Ranh giới Thuỷ Châu	**3.B**	1.580.000	630.000	440.000	350.000
34	Tân Trào	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới Thuỷ Châu	**2.C**	2.000.000	800.000	560.000	450.000
35	Thuận Hóa	Nguyễn Tất Thành	Tháp nước	**2.C**	2.000.000	800.000	560.000	450.000
36	Trần Quang Diệu	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
37	Trưng Nữ Vương	Đường 2-9	Nguyễn Khoa Văn	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
	- nt -	Nguyễn Khoa Văn	Ranh giới Thuỷ Châu	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
38	Vân Dương	Sóng Hồng	Ranh giới Thuỷ Châu	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
39	Võ Xuân Lâm	Thuận Hóa	Hết khu quy hoạch 8.D	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
40	Các Kiệt có điểm đầu đường Nguyễn Tất Thành điểm cuối đường Sóng Hồng	Nguyễn Tất Thành	Sóng Hồng	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
41	**Các Kiệt còn lại**			**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000

2. Phường Thuỷ Dương:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	An Thường Công Chúa	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
2	Bùi Xuân Phái	Tự Đức - Thủy Dương	Nhà bà Phạm Thị Nga	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
3	Châu Thượng Văn	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
4	Dương Thiệu Tước	Giáp thành phố Huế	Chân Cầu Vượt	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
	- nt -	Chân Cầu Vượt	Cổng nhà máy Dệt May	**3.B**	1.580.000	630.000	440.000	350.000
	- nt -	Cổng Nhà máy Dệt may	Trưng Nữ Vương	**3.C**	1.200.000	480.000	340.000	270.000
5	Đường Bến Đá	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Thừa)	Khúc Thừa Dụ	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
6	Đường Bến Quan	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Lộc)	Khúc Thừa Dụ (Trường Tiểu học Thanh Tân cơ sở 1)	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Đường dọc Sông Lợi Nông	Thủy Dương - Thuận An	Hói cây Sen	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
8	Đường giáp ranh Thuỷ Phương	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Thảo)	Khúc Thừa Dụ	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
9	Đường Kiệt (nhà ông Thi)	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hồ Xuân Cường	**2.B**	2.400.000	960.000	670.000	540.000
10	Đường Kiệt (nhà ông Á)	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Phước (cuối đường)	**3.A**	1.800.000	720.000	500.000	400.000
11	Đường Kiệt (nhà ông Lộc)	Nguyễn Tất Thành	Đài Phát sóng	**2.A**	3.000.000	1.200.000	840.000	670.000
12	Đường Kiệt (nhà ông Tám)	Hồ cá ông Sang	Nhà ông Mỹ	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
13	Đường Kiệt (nhà ông Thăng)	Nhà bà Ngô Thị Khánh (Vi)	Nhà ông Nguyễn Văn Phụng (giáp An Tây)	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
14	Đường Kiệt (Chùa Diệu Viên)	Nhà ông Thành	Chùa Diệu Viên	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
15	Đường Kiệt (nhà ông Đạt)	Nhà ông Đạt	Nhà ông Chanh	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
16	Đường Kiệt (nhà ông Trợ)	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Hộ	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
17	Đường Kiệt (nhà ông Trung)	Nguyễn Tất Thành	Nhà bà Vi	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
18	Đường Kiệt (nhà ông Nghiêm)	Nguyễn Tất Thành	Đường giữa (ông Chuối)	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
19	Đường Kiệt (nhà ông Tơ)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
20	Đường Kiệt (nhà ông Thích)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
21	Đường Kiệt (nhà ông Thưởng)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
22	Đường Kiệt (nhà ông Linh)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
23	Đường Kiệt (nhà ông Tửu)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.B	810.000	320.000	220.000	180.000
24	Đường Kiệt (nhà ông Lợi)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.B	810.000	320.000	220.000	180.000
25	Đường Kiệt (nhà ông Đô)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.B	810.000	320.000	220.000	180.000
26	Đường Kiệt (nhà ông Tuấn)	Nguyễn Tất Thành	Khúc Thừa Dụ	4.B	810.000	320.000	220.000	180.000
27	Đường Kiệt (nhà ông Anh)	Nhà ông Thanh (đư ờng Giữa)	Khúc Thừa Dụ	5.A	550.000	220.000	150.000	120.000
28	Đường Kiệt (nhà ông Quýnh)	Nhà bà Đinh Thị Mận	Khúc Thừa Dụ	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
29	Đường Kiệt (nhà ông Chiến)	Nhà thờ Họ Ngô	Khúc Thừa Dụ	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
30	Đường Kiệt (nhà ông Nhân)	Nhà ông Giá	Khúc Thừa Dụ	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
31	Đường Kiệt (nhà bà Tám)	Chợ Mai	Khúc Thừa Dụ	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
32	Đường Kiệt (nhà ông Thiện)	Trường Mẫu giáo Mầm non	Khúc Thừa Dụ	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
33	Đường Kiệt (nhà ông Heo)	Đường Công vụ	Hết đường	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
34	Đường Liên tổ	Nhà ông Vỹ	Nhà ông Tơ	4.C	670.000	270.000	190.000	150.000
35	Đường Miếu Cây Thị	Miếu	Khúc Thừa Dụ	5.A	550.000	220.000	150.000	120.000
36	Đường Mới	Nguyễn Tất Thành (nhà ông Tá)	Phùng Quán (nhà ông Thứ)	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
	- nt -	Phùng Quán (nhà ông Th ứ)	Dương Phương	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
	- nt -	Dương Phương	Phùng Quán (nhà ông Thứ)	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
37	Đường trụ Sở thôn 2	Trụ sở thôn	Khúc Thừa Dụ	5.A	550.000	220.000	150.000	120.000
38	Đường vào khu TĐC Thủy	Thủy Dương - Tự Đức	Nhà bà Ngâu (Tái định cư)	4.A	1.025.000	410.000	290.000	230.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Dương - Tự Đức							
39	Khúc Thừa Dụ	Phạm Văn Thanh	Cầu Viên Thêm (Đường về Thuỷ Thanh)	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
	- nt -	Cầu Viên Thêm (Đường về Thuỷ Thanh)	Đường bêtông	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
	- nt -	Đường bêtông	Ranh giới Thủy Phương	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
40	Nguyễn Tất Thành	Giáp thành phố Huế	Cầu Vượt Thuỷ Dương	**1.A**	5.400.000	2.160.000	1.510.000	1.210.000
	- nt -	Cầu Vượt Thuỷ Dương	Cầu bản (Họ Lê Bá)	**1.B**	4.500.000	1.800.000	1.260.000	1.010.000
	- nt -	Cầu bản (Họ Lê Bá)	Giáp Thủy Phương	**1.C**	3.500.000	1.400.000	980.000	780.000
41	Phạm Thế Hiển	Dương Thiệu Tước	Bùi Xuân Phái	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
42	Phạm Văn Thanh	Nguyễn Tất Thành	Sông Lợi Nông	**2.A**	3.000.000	1.200.000	840.000	670.000
43	Phùng Lưu	Dương Thiệu Tước	Trưng Nữ Vương	**3.C**	1.200.000	480.000	340.000	270.000
	- nt -	Trưng Nữ Vương	Cầu Thanh Dạ	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
	- nt -	Cầu Thanh Dạ	Phùng Quán	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
44	Phùng Quán	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
	- nt -	Trưng Nữ Vương	Phùng Lưu	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
	- nt -	Phùng Lưu	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	**5.C**	270.000	110.000	80.000	70.000
45	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới Thủy Phương	Ranh giới Thủy Bằng	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
46	Trưng Nữ Vương	Thủy Dương - Tự Đức	Phùng Quán	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Phùng Quán	Ranh giới phường Thủy Phương	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
47	Tự Đức - Thủy Dương	Giáp phường An Tây	Giáp xã Thủy Thanh	**1.C**	3.500.000	1.400.000	980.000	780.000
48	Vịnh Mộc	Đường Gom dân sinh (Công ty Thiên An Phát)	Nhà ông Lê Quý Quỳnh	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
49	Võ Duy Ninh	Phùng Lưu	Trường Tiểu học Thủy Dương	**3.B**	1.580.000	630.000	440.000	350.000
	- nt -	Trường Tiểu học Thủy Dương	Phùng Quán	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
50	Các tuyến đường còn lại thuộc Khu tái định cư Tổ 6			**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
51	Các tuyến đường còn lại thuộc Tổ 1 đến Tổ 19			**5.C**	270.000	110.000	80.000	70.000
52	**Các tuyến đường còn lại Tổ 20**				200.000	110.000	80.000	70.000

3. Phường Thuỷ Phương:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dạ Lê	Nguyễn Tất Thành	Cầu ông Bang	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
	- nt -	Cầu ông Bang	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
	- nt -	Ngã ba đường vào nhà máy Vi Sinh	Dốc Sốt rét (giáp Phú Sơn)	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Đường liên tổ 4-5	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
3	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Giáp ranh giới phường Thuỷ Châu	Giáp ranh giới phường Thuỷ Dương	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
4	Hoàng Minh Giám	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
5	Ngô Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Tôn Thất Sơn	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
6	Nguyễn Duy Cung	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba nhà ông Chức	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
7	Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Thuỷ Dương	Giáp ranh giới Bến xe (Cánh đồng Thanh Lam)	**2.A**	3.000.000	1.200.000	840.000	670.000
	- nt -	Giáp ranh giới Bến xe (Cánh đồng Thanh Lam)	Giáp ranh giới phường Thuỷ Châu	**2.B**	2.400.000	960.000	670.000	540.000
8	Nguyễn Văn Chính	Ngô Thế Vinh	Hồ Biểu Chánh	**5.C**	270.000	110.000	80.000	70.000
9	Nguyễn Văn Chư	Nguyễn Duy Cung	Tôn Thất Sơn	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
	- nt -	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	**5.C**	270.000	110.000	80.000	70.000
10	Tỉnh lộ 3	Nguyễn Tất Thành	Cầu Lợi Nông (giáp ranh giới xã Thuỷ Thanh)	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
11	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Tất Thành	Trưng Nữ Vương	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
	- nt -	Trưng Nữ Vương	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
12	Trưng Nữ Vương	Đập hồ Châu Sơn	Tôn Thất Sơn	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
	- nt -	Tôn Thất Sơn	Ranh giới Thuỷ Dương	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
13	Võ Trọng Bình	Nguyễn Tất Thành	Đường dân sinh (sát sông Lợi Nông)	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
14	Vương Thừa Vũ	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
15	Các tuyến đường có điểm đầu Nguyễn Tất Thành - điểm cuối là đê Nam Sông Hương	Nguyễn Tất Thành	Đê Nam sông Hương	5.A	550.000	220.000	150.000	120.000
16	Nguyễn Viết Xuân	Ngô Thế Vinh	Trưng Nữ Vương	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
	- nt -	Trưng Nữ Vương	Tôn Thất Sơn	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
17	Cao Bá Đạt	Tôn Thất Sơn	Nguyễn Viết Xuân	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
18	Giáp Hải	Trưng Nữ Vương	Nguyễn Viết Xuân	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
19	Dương Nguyên Trực	Ngô Thế Vinh	Ngã ba nhà bà Bông	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
20	Hồ Biểu Chánh	Nguyễn Viết Xuân	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
21	**Các tuyến đường còn lại**				200.000	110.000	80.000	70.000

4. Phường Thuỷ Lương:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4

	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Bùi Huy Bích	Thân Nhân Trung	Võ Trác	**5.C**	270.000	110.000	80.000	70.000
2	Dương Thanh Bình	Ranh giới phường Phú Bài	Hoàng Phan Thái	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
3	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	Dương Thanh Bình	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
	- nt -	Dương Thanh Bình	Võ Xuân Lâm	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
4	Nguyễn Thái Bình	Hoàng Phan Thái	Thuận Hóa	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
	- nt -	Thuận Hóa	Cầu Miễu Xóm	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
	- nt -	Cầu Miễu Xóm	Trần Hoàn	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
5	Nguyễn Trọng Hợp	Dương Thanh Bình	Trần Hoàn	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000
6	Nguyễn Trọng Thuật	Hoàng Phan Thái	Võ Xuân Lâm nối dài	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
7	Thái Thuận	Trần Hoàn	Thuận Hóa	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
8	Thái Vĩnh Chinh	Thuận Hóa	Thái Thuận	**5.C**	270.000	110.000	80.000	70.000
9	Thân Nhân Trung	Dương Thanh Bình	Võ Trác	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
10	Thuận Hoá	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Hoàn	**3.B**	1.580.000	630.000	440.000	350.000
	- nt -	Trần Hoàn	Thái Vĩnh Chinh	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
	- nt -	Thái Vĩnh Chinh	Ranh giới thị trấn Phú Đa (cầu Phú Thứ)	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
11	Trần Hoàn	Võ Trác	Thuận Hóa	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
	- nt -	Thuận Hóa	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
	- nt -	Ngã ba nhà ông Hồ Vưu	Ranh giới xã Thuỷ Tân	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
12	Vân Dương nối dài	Ranh giới phường Phú Bài	Ngã ba (nhà ông Hoàng Chiến)	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
	- nt -	Ngã ba nhà ông Hoàng Chiến	Võ Trác	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
13	Võ Trác	Ranh giới Thuỷ Châu	Trạm Bơm (nhà ông Nguyễn Thái)	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
14	Võ Xuân Lâm	Thuận Hoá (nhà ông Cư)	Khu quy hoạch (đường Truồi)	**4.B**	810.000	320.000	220.000	180.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Khu quy hoạch (đường Truồi)	Trần Hoàn	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
15	**Các tuyến đường còn lại**				200.000	110.000	80.000	70.000

5. Phường Thuỷ Châu:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Dương Khuê	Tân Trào	Lê Trọng Bật	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
2	Đỗ Nam	Sóng Hồng	Võ Trác	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
3	Đường tránh phía Tây Huế (Quốc lộ 1A phía Tây Huế)	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thuỷ Phương	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
4	Hoàng Hữu Thường	Tân Trào	Vân Dương (nhà ông Sơn)	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
5	Lê Mai	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
6	Lê Thanh Nghị	Mai Xuân Thưởng	Hồ Châu Sơn	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000
7	Lê Trọng Bật	Sóng Hồng	Võ Trác	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
8	Nguyễn Thượng Phương	Nguyễn Tất Thành	Võ Trác	**5.A**	550.000	220.000	150.000	120.000
9	Nguyễn Tất Thành	Ranh giới phường Phú Bài	Ranh giới phường Thuỷ Phương	**2.A**	3.000.000	1.200.000	840.000	670.000
10	Phạm Huy Thông	Võ Trác	Ranh giới phường Phú Bài	**5.C**	270.000	110.000	80.000	70.000
11	Sóng Hồng	Nguyễn Thượng Phương	Ranh giới phường Phú Bài	**4.A**	1.025.000	410.000	290.000	230.000
12	Tân Trào	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Thanh Từ	**4.C**	670.000	270.000	190.000	150.000
	- nt -	Trần Thanh Từ	Võ Trác	**5.B**	380.000	150.000	110.000	90.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
13	Trịnh Cương	Võ Trác	Hoàng Hữu Thường	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
14	Trần Thanh Từ	Dương Khuê	Phạm Huy Thông	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
15	Trưng Nữ Vương	Ranh giới phường Phú Bài	Lê Thanh Nghị	4.C	670.000	270.000	190.000	150.000
16	Vân Dương	Ranh giới phường Phú Bài	Trần Thanh Từ	5.A	550.000	220.000	150.000	120.000
	- nt -	Trần Thanh Từ	Võ Trác	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
17	Võ Trác	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thượng Phương	5.A	550.000	220.000	150.000	120.000
	- nt -	Nguyễn Thượng Phương	Ranh giới phường Thuỷ Lương	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
18	Chánh Đông	Tỉnh lộ 3	Đường Thủy Lợi (Cuối thôn Chánh Đông)		200.000	110.000	80.000	70.000
19	Châu Sơn	Nguyễn Tất Thành	Nhà ông Duyên	5.B	380.000	150.000	110.000	90.000
	- nt -	Nhà ông Duyên	Nhà ông Quân	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
20	Đại Giang	Đuồi Thuỷ Châu	Khu quy hoạch An Vân Dương		200.000	110.000	80.000	70.000
21	Lợi Nông	Đuồi Thuỷ Châu	Khu quy hoạch An Vân Dương		200.000	110.000	80.000	70.000
22	Mai Xuân Thưởng	Châu Sơn	Lê Thanh Nghị	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
23	Võ Khoa	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
24	Võ Liêm	Nguyễn Tất Thành	Võ Liêm (cầu Kênh)	5.C	270.000	110.000	80.000	70.000
25	**Các tuyến đường còn lại**				200.000	110.000	80.000	70.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 3

GIÁ ĐẤT Ở CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

1. Phường Tứ Hạ:

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Bùi Công Trừng	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
2	Cách mạng tháng 8							
	Đoạn 1	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	Độc Lập	**1.A**	2.200.000	1.100.000	770.000	440.000
	Đoạn 2	Độc Lập	Trần Đăng Khoa	**1.B**	1.800.000	900.000	630.000	360.000
	Đoạn 3	Trần Đăng Khoa	Cầu An Lỗ	**1.C**	1.450.000	700.000	510.000	290.000
3	Đinh Bộ Lĩnh	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
4	Độc Lập							
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	**1.B**	1.800.000	900.000	630.000	360.000
	Đoạn 2	Lê Thái Tổ	Thống Nhất	**1.C**	1.450.000	700.000	510.000	290.000
5	Độc Lập nối dài	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	**2.C**	1.000.000	500.000	350.000	200.000
6	Đường kiệt số 4 (phía bắc công viên)	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	**2.B**	1.120.000	560.000	390.000	225.000
7	Đường kiệt số 6	Nguyễn Hiền	Đường quy hoạch giáp phường Hương Văn	**4.B**	585.000	310.000	225.000	135.000
8	Đường kiệt số 8 (đường giáp BQL rừng	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	**2.B**	1.120.000	560.000	390.000	225.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	đầu nguồn Sông Bồ)							
9	Đường kiệt số 10							
	Đoạn 1	Độc Lậ	Lý Bôn	**2.C**	1.000.000	500.000	350.000	200.000
	Đoạn 2	Phan Sào Nam	Lý Bôn	**4.C**	525.000	280.000	200.000	125.000
10	Đường quy hoạch Trường số 2 Tứ Hạ	Độc Lập	Nguyễn Hiền	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
11	Đường quy hoạch khu lương thực cũ số 1 (phía Nam)	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	**3.A**	900.000	470.000	330.000	190.000
12	Đường quy hoạch khu lương thực cũ số 2 (phía Bắc)	Lê Hoàn	Hết đường (kho C393)	**3.A**	900.000	470.000	330.000	190.000
13	Đường quy hoạch tổ dân phố 3,4 (đường vào HTX nông nghi ệp Phú Ốc)	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Đường Sông Bồ đoạn 3	**3.B**	800.000	415.000	295.000	175.000
14	Đường quy hoạch tổ dân phố 5 (đường vào nhà sinh ho ạt cộng đồng)	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Đường Sông Bồ đoạn 3	**3.B**	800.000	415.000	295.000	175.000
15	Đường quy hoạch tổ dân phố 6 (song song đường Kim Trà)	Kim Trà (phía Bắc đường)	Kim Trà (phía Nam đường)	**3.C**	700.000	365.000	260.000	155.000
16	Đường tránh phường Tứ Hạ							

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8 đoạn 3	500 mét (hết khu dân cư)	3.C	700.000	365.000	260.000	155.000
	Đoạn 2	Kim Trà đoạn 2	500 mét	3.C	700.000	365.000	260.000	155.000
	Đoạn 3	Sau 500 mét đường Cách mạng tháng 8	Sau 500 mét đường Kim Trà đoạn 2	4.C	525.000	280.000	200.000	125.000
17	Đường Tổ dân phố 1	Sau vị trí 4 Quốc lộ 1A (cây xăng)	Hết khu dân cư Tổ dân phố 1	5.B	320.000	200.000	150.000	110.000
18	Đường Sông Bồ							
	Đoạn 1	Hoàng Trung	Ranh giới Tổ dân phố 4,5	2.A	1.260.000	630.000	440.000	250.000
	Đoạn 2	Ranh giới Tổ dân phố 4,5	Đình làng Phú Ốc	3.A	900.000	470.000	330.000	190.000
	Đoạn 3	Đình làng Phú Ốc	Cách mạng tháng 8 (cầu An Lỗ)	3.C	700.000	365.000	260.000	155.000
19	Đường WB2 Phường Tứ Hạ-Hương Vân	Sau vị trí 3 đường Cách mạng tháng 8 đoạn 3	Ranh giới phường Tứ Hạ - Hương Vân	4.C	525.000	280.000	200.000	125.000
20	Hoàng Trung	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	1.B	1.800.000	900.000	630.000	360.000
21	Hồng Lĩnh							
	Đoạn 1	Độc Lập	Đường quy hoạch (nhà ông Sơn)	3.C	700.000	365.000	260.000	155.000
	Đoạn 2	Đường quy hoạch (nhà ông Sơn)	Giáp đường sắt	4.B	585.000	310.000	225.000	135.000
	Đoạn 3	Giáp đường sắt (đoạn 3)	Thống Nhất (đoạn 3)	5.B	320.000	200.000	150.000	110.000
22	Hồ Văn Tứ	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	2.B	1.120.000	560.000	390.000	225.000
23	Kim Trà							

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	**1.C**	1.450.000	700.000	510.000	290.000
	Đoạn 2	Lê Thái Tổ	Độc Lập	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
24	Lâm Mậu	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	**2.C**	1.000.000	500.000	350.000	200.000
25	Lê Hoàn	Trần Thánh Tông	Độc Lập	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
26	Lê Mậu Lệ	Thống Nhất	Trần Thánh Tông	**2.C**	1.000.000	500.000	350.000	200.000
27	Lê Quang Hoài	Thống Nhất	Phan Sào Nam	**2.C**	1.000.000	500.000	350.000	200.000
28	Lê Sỹ Thận	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	**2.C**	1.000.000	500.000	350.000	200.000
29	Lê Thái Tổ	Kim Trà	Nguyễn Hiền	**3.A**	900.000	470.000	330.000	190.000
30	Lý Bôn	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
31	Lý Thái Tông	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
32	Ngọc Hân Công Chúa	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
33	Nguyễn Khoa Đăng	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	**2.C**	1.000.000	500.000	350.000	200.000
34	Nguyễn Hiền	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
35	Nguyễn Xuân Thưởng	Cách mạng tháng 8	Lê Hoàn	**2.B**	1.120.000	560.000	390.000	225.000
36	Nguỵ Như Kom Tum	Trần Quốc Tuấn	Đường Sông Bồ	**2.C**	1.000.000	500.000	350.000	200.000
37	Phan Sào Nam	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000
38	Thống Nhất							
	Đoạn 1	Cách mạng tháng 8	Kim Trà	**1.C**	1.450.000	700.000	510.000	290.000
	Đoạn 2	Kim Trà	Đường sắt	**3.A**	900.000	470.000	330.000	190.000
	Đoạn 3	Đường sắt	Ranh giới phường Hương Văn - phường Tứ Hạ	**4.C**	525.000	280.000	200.000	125.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
39	Trần Đăng Khoa	Cách mạng tháng 8	Bệnh viện Hương Trà	2.B	1.120.000	560.000	390.000	225.000
40	Trần Quốc Tuấn	Ngọc Hân Công Chúa	Hoàng Trung	2.A	1.260.000	630.000	440.000	250.000
41	Trần Thánh Tông	Cách mạng tháng 8	Lê Thái Tổ	2.B	1.120.000	560.000	390.000	225.000
42	Võ Văn Dũng	Cách mạng tháng 8	Đường Sông Bồ	2.C	1.000.000	500.000	350.000	200.000
43	Các tuyến đường còn lại			5.C	220.000	170.000	140.000	100.000
Các tuyến đường còn lại								
1	Đặng Tất							
	Đoạn 1	Ranh giới xã Hương Vinh - phường Hương Sơ	Cầu Bạch Yến		3.100.000	1.350.000	850.000	700.000
	Đoạn 2	Cầu Bạch Yến	Cầu Bao Vinh		2.100.000	1.050.000	650.000	600.000
2	Tản Đà (đoạn qua xã Hương Vinh)	Cầu Bạch Yến	Ranh giới Hương Trà - thành phố Huế		3.900.000	1.700.000	1.050.000	850.000

2. Phường Hương Văn:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quốc lộ 1A	Ranh giới phường Tứ Hạ - phường Hương Văn	Ranh giới phường Hương Văn - phường Hương Xuân	1.C	1.450.000	700.000	510.000	290.000
2	Đường tránh phía Tây Huế	Ranh giới phường Tứ Hạ - phường Hương Văn	Ranh giới phường Hương Văn - phường Hương Xuân	3.A	900.000	470.000	330.000	190.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Tỉnh lộ 16							
	Đoạn 1	Ranh giới phường Tứ Hạ - phường Hương Văn	Ngã tư đường liên phường Hương Văn - Hương Vân	**5.A**	420.000	260.000	190.000	120.000
	Đoạn 2	Ngã tư đường liên phường Hương Văn - Hương Vân	Cống Bàu Cừa	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
	Đoạn 3	Cống Bàu Cừa	Ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
4	Lê Thái Tổ kéo dài	Nguyễn Hiền	Đường tránh phía Tây Huế	**3.B**	800.000	415.000	295.000	175.000
5	Đường liên phường Hương Văn => Hương Vân							
	Đoạn 1	Quốc Lộ 1A	Đường sắt (đường liên phường Hương Văn - Hương Vân)	**3.C**	700.000	365.000	260.000	155.000
	Đoạn 2	Đường sắt (đường liên phường Hương Văn - Hương Vân)	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường liên phường	**4.C**	525.000	280.000	200.000	125.000
	Đoạn 3	Ngã tư Tỉnh lộ 16 và đường liên phường	Ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
6	Đường Tổ dân phố 5 (đường phe nhất cũ)	Đường tránh phía Tây Huế	Lê Thái Tổ kéo dài	**3.C**	700.000	365.000	260.000	155.000
7	Đường Sông Bồ nối dài	Ranh giới phường Tứ Hạ - Hương Văn	Hói cửa khâu	**5.A**	420.000	260.000	190.000	120.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
8	Đường liên Tổ dân phố 2 - 4	Sau vị trí 3 (225 mét) Quốc lộ 1A (vòng xuyến đường tránh)	Sau vị trí 3 (225 mét) Quốc lộ 1A (cửa hàng xăng dầu số 8)	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
9	Đường liên Tổ dân phố 2 - 3	Sau vị trí 3 (225 mét) Quốc lộ 1A (nhà ông Chiến)	Đường Sông Bồ nối dài (bến đò Hà Lan cũ)	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
10	Đường liên Tổ dân phố 3 - 4	Nhà thờ Họ Trần (đường liên tổ 2-4)	Cầu phường Hương Văn - phường Hương Xuân	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
11	Đường liên Tổ dân phố 2 đến Tổ dân phố 9							
	Đoạn 1	Sau vị trí 2 (125 mét) Quốc lộ 1A	Đường sắt (đường liên phường Hương Văn - Hương Vân)	**4.C**	525.000	280.000	200.000	125.000
	Đoạn 2	Sau vị trí 2 (125 mét) ngã ba đường liên phường Hương Văn - Hương Vân (nhà bà Nga)	Sau vị trí 3 (225 mét) đường tránh phía Tây Huế	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
	Đoạn 3	Sau vị trí 3 (225 mét) đường tránh phía Tây Huế	Hết khu tái định cư Ruộng Cà (Trường Tiểu học số 2)	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
12	Đường liên Tổ dân phố 1 => 13 (thôn Giáp Trung và thôn Giáp Thượng cũ)							
	Đoạn 1	Sau vị trí 3 (225 mét) Quốc lộ 1A	Hết khu dân cư Tổ dân phố 1 (miếu ông Cọp)	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Đoạn 2 (đường bê tông 3m)	Hết khu dân cư Tổ dân phố 1 (miếu ông Cọp)	Hết đường bê tông của khu dân cư tổ dân phố 7	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
	Đoạn 3 (đường nhựa 3,5m)	Ngã ba đường bê tông 3m - đường bê tông nhựa Tổ dân phố 7 (nhà ông Thi)	Sau vị trí 3 (225 mét) đường tránh phía Tây Huế	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
	Đoạn 4 (đường nhựa 3,5m)	Sau vị trí 3 (225 mét) đường tránh phía Tây Huế	Tỉnh lộ 16	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
13	Các đường còn lại thuộc phường Hương Văn				180.000	150.000	115.000	90.000

3. Phường Hương Vân:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường liên phường Hương Văn - Hương Vân							
	Đoạn 1	Ranh giới phường Hương Văn - phường Hương Vân	Cầu Sắt (Sơn Công)	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
	Đoạn 2	Cầu Sắt (Sơn Công)	Ngã tư, nhà thờ Họ Châu	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
2	Đường liên phường Hương Vân - Tứ Hạ	Ranh giới phường Tứ Hạ phường Hương Vân	Ngã ba đường liên phường Hương Văn - Hương Vân	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
3	Đường khu trung tâm	Ngã ba (nhà bia tưởng niệm)	Ngã tư (đường Ngự)	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Đường liên Tổ Sơn Công - Lại Bằng							
	Đoạn 1	Cầu Sắt Sơn Công	Ngã ba đường trung tâm (nhà bia tưởng niệm)		180.000	150.000	115.000	90.000
	Đoạn 2	Nhà văn hoá Sơn Công	Cầu Kèn		180.000	150.000	115.000	90.000
5	Đường Long Khê	Đường sắt Bắc Nam (ranh giới Tứ Hạ - Hương Vân)	Đường sắt Bắc Nam (cầu Hiền Sỹ)		180.000	150.000	115.000	90.000
6	Đường Lai Thành	Ranh giới phường Tứ Hạ - Hương Vân	Đường sắt Bắc Nam (cầu Hiền Sỹ)	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
7	Đường Lại Bằng	Ngã ba (nhà bia tưởng niệm)	Ngã ba (Niệm phật đường thôn Lại Bằng cũ)	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
8	Đường liên phường Hương Vân - Hương Văn	Ngã ba (Niệm phật đường thôn Lại Bằng cũ)	Tỉnh lộ 16	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
9	Các đường còn lại thuộc phường Hương Vân				180.000	150.000	115.000	90.000

4. Phường Hương Xuân:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quốc lộ 1A	Ranh giới phường Hương	Ranh giới phường Hương	**1.C**	1.450.000	700.000	510.000	290.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
		Văn - phường Hương Xuân	Chữ - phường Hương Xuân					
2	Đường tránh phía Tây Huế	Ranh giới phường Hương Văn - phường Hương Xuân	Ranh giới phường Hương Chữ - phường Hương Xuân	**3.A**	900.000	470.000	330.000	190.000
3	Tỉnh lộ 8A							
	Đoạn 1	Quốc lộ 1A	Đi cầu Phước Yên đến 500 mét	**3.B**	800.000	415.000	295.000	175.000
	Đoạn 2	Đi cầu Phước Yên sau 500 mét	Cầu Phước Yên	**4.B**	585.000	310.000	225.000	135.000
4	Tỉnh lộ 16	Ranh giới phường Hương Văn - phường Hương Xuân	Ranh giới phường Hương Xuân - xã Hương Bình	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
5	Đường 19 tháng 5							
	Đoạn 1	Sau vị trí 3 (225 mét) Quốc lộ 1A	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
	Đoạn 2	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân	Ngã ba đường 19 tháng 5 với đường ven Sông Bồ (đoạn 1)	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
6	Đường Tổ dân phố 1 (Thanh Lương 1 cũ)	Đi từ cầu ranh giới phường Hương Văn - Hương Xuân	Ngã ba Hợp tác xã nông nghiệp Đông Xuân, đường 19 tháng 5	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Đường dọc Hói 7 phường, xã	Sau vị trí 2 (125 mét) ngã ba đường 19 tháng 5 với đường Hói 7 phường, xã (trạm bơm Đông Xuân)	Đường ven Sông Bồ đoạn 3 (chợ Kệ cũ)		180.000	150.000	115.000	90.000
8	Đường ven Sông Bồ							
	Đoạn 1	Ngã ba đường Tổ dân phố 10 với đường ven Sông Bồ	Ngã ba đường 19 tháng 5 với đường ven Sông Bồ		180.000	150.000	115.000	90.000
	Đoạn 2	Ngã ba đường 19 tháng 5 với đường ven Sông Bồ	Cống Giáp ba (chợ Kệ cũ)		180.000	150.000	115.000	90.000
	Đoạn 3	Cống Giáp ba (chợ Kệ cũ)	Ranh giới phường Hương Xuân - xã Hương Toàn	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
9	Đường Tây Xuân	Sau vị trí 4 (325 mét) Quốc lộ 1A	Sau vị trí 3 (225 mét) đường tránh phía Tây Huế	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
10	Đường Thượng Thôn - Thanh Khê	Sau vị trí 4 (325 mét) đường tránh phía Tây Huế	Cổng làng Thanh Khê		180.000	150.000	115.000	90.000
11	Đường Liễu Nam (Tổ dân phố 3)	Sau vị trí 4 (325 mét) đường tránh phía Tây Huế	Hết khu dân cư hiện có (nhà ông Nghê)		180.000	150.000	115.000	90.000
12	Các đường còn lại thuộc phường Hương Xuân				180.000	150.000	115.000	90.000

5. Phường Hương Chữ:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quốc lộ 1A							
	Đoạn 1	Ranh giới phường Hương Chữ - phường An Hoà	Đến ngã ba Tỉnh lộ 8B	**1.A**	2.200.000	1.100.000	770.000	440.000
	Đoạn 2	Từ ngã ba Tỉnh lộ 8B	Đường về thôn Giáp Thượng xã Hương Toàn	**1.B**	1.800.000	900.000	630.000	360.000
	Đoạn 3	Đường về thôn Giáp Thượng xã Hương Toàn	Ranh giới phường Hương Chữ - phường Hương Xuân	**1.C**	1.450.000	700.000	510.000	290.000
2	Đường tránh phía Tây Huế	Ranh giới phường Hương Xuân - Hương Chữ	Ranh giới phường Hương Chữ - phường Hương An	**3.B**	800.000	415.000	295.000	175.000
3	Tỉnh lộ 8B	Sau vị trí 2 (125 mét) Quốc lộ 1A	Ranh giới phường Hương Chữ - xã Hương Toàn	**3.A**	900.000	470.000	330.000	190.000
4	Đường Kênh Trung							
	Đoạn 1	Sau vị trí 4 (325 mét) Quốc lộ 1A cổng làng La Chữ	Cống chợ La Chữ	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
	Đoạn 2	Cống chợ La Chữ	Ranh giới Hương Chữ - Hương An (Trạm bơm Trường Thi)	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
5	Đường liên phường (La Chữ - Thanh Chữ)	Đường Kênh Trung (đoạn 1)	Ranh giới Tổ dân phố 7, 8 phường Hương Chữ	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
6	Đường liên tổ dân phố 10, 11 (đường công vụ thi công đường phía Tây	Cầu phường Trung	Sau vị trí 2 (125 mét) đường phía Tây Huế	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Huế)							
7	Đường liên tổ dân phố 1 => 4	Sau vị trí 4 (325 mét) Quốc lộ 1A cổng làng Quê Chữ	Nhà sinh hoạt cộng đồng cụm 5 cũ	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
8	Đường liên tổ dân phố 2 => 4 (ven Hói 7 xã)	Nhà thờ Họ Hoàng	Sau vị trí 2 (125 mét) Trạm bơm phường Trung		180.000	150.000	115.000	90.000
9	Đường liên tổ dân phố 9, 10, 12							
	Đoạn 1	Cầu phường Nam	Cầu An Đô hạ		180.000	150.000	115.000	90.000
	Đoạn 2	Cầu An Đô hạ	Sau vị trí 3 (225 mét) đường tránh phía Tây Huế	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
10	Đường liên tổ dân phố 9, 10 (ven Hói 7 xã)	Trạm bơm xóm cụt thôn Phụ Ổ	Nhà ông Xoà		180.000	150.000	115.000	90.000
11	Đường An Đô - Thọ Sơn	Sau vị trí 3 (225 mét) đường tránh phía Tây Huế đi Hồ Thọ Sơn	Hết đường bê tông 3 mét An Đô	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
12	Các đường còn lại thuộc phường Hương Chữ				180.000	150.000	115.000	90.000

6. Phường Hương An:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	Loại	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ

		ĐƯỜNG PHỐ	ĐƯỜNG PHỐ	đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường tránh phía Tây Huế	Ranh giới phường Hương An - phường Hương Chữ	Ranh giới phường Hương An - phường Hương Hồ	**3.B**	800.000	415.000	295.000	175.000
2	Đường liên phường An Hoà - Hương An							
	Đoạn 1	Ranh giới phường Hương An - phường An Hoà	Cầu Cổ Bưu	**4.A**	650.000	345.000	245.000	150.000
	Đoạn 2	Cầu Cổ Bưu	Sau vị trí 2 (125 mét) đường tránh phía Tây Huế	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
	Đoạn 3	Cầu Cổ Bưu	Hết khu dân cư thôn Cổ Bưu (đi theo hướng Đông Bắc)	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
3	Đường liên phường Hương Chữ - Hương An - Hương Hồ	Ranh giới Hương Chữ- Hương An (Trạm bơm Trường Thi)	Ranh giới phường Hương An - phường Hương Hồ	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
4	Đường liên phường Hương An - Hương Chữ	Ngã ba đường liên phường Hương An - phường An Hoà	Hết khu dân cư tổ dân phố 2 (xóm trên thôn Thanh Chữ)	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
5	Đường liên tổ dân phố 1-2							
	Đoạn 1	Đường sắt Bắc Nam	Đường quy hoạch nối đường Nguyễn Hoàng và các đường khu quy hoạch thôn Thanh Chữ	**4.A**	650.000	345.000	245.000	150.000
	Đoạn 2	Đường quy hoạch nối	Đường liên phường Hương	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
		đường Nguyễn Hoàng	An - phường Hương Chữ					
6	Đương liên tổ dân phố 5 => 6	Ngã ba đường liên phường (Trạm Y tế Hương An)	Hết khu dân cư tổ dân phố 6 (thôn Bồn Trì)	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
7	Đường tổ dân phố 7							
	Đoạn 1	Cầu Bồn Phổ	Hết khu dân cư tổ dân phố 7	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
	Đoạn 2	Cổng làng Bồn Phổ	Hết khu dân cư tổ dân phố 7	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
8	Các đường còn lại thuộc phường Hương An				180.000	150.000	115.000	90.000

7. Phường Hương Hồ:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đường tránh phía Tây Huế							
	Đoạn 1	Ranh giới phường Hương Hồ - phường Hương An	Hết ranh giới khu quy hoạch dân cư Động Kiều	**3.B**	800.000	415.000	295.000	175.000
	Đoạn 2	Điểm cuối khu quy hoạch dân cư Động Kiều	Ranh giới phường Hương Hồ - xã Hương Thọ	**4.C**	525.000	280.000	200.000	125.000
2	Tỉnh lộ 12B							
	Đoạn 1	Ranh giới phường Hương Hồ - Kim Long (đường Sư	Hết ranh giới khu di tích Võ Thánh	**2.A**	1.260.000	630.000	440.000	250.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
		Vạn Hạnh)						
	Đoạn 2	Điểm cuối khu di tích Võ Thánh	Ngã ba Tỉnh lộ 12B đi thôn Chầm	**3.A**	900.000	470.000	330.000	190.000
	Đoạn 3	Ngã ba Tỉnh lộ 12B đi thôn Chầm	Đường tránh phía tây Huế (khu du lịch về nguồn)	**4.C**	525.000	280.000	200.000	125.000
3	Đường liên phường Hương Hồ - Hương An							
	Đoạn 1	Ranh giới phường Hương An - phường Hương Hồ	Cầu chùa Huyền Không	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
	Đoạn 2	Cầu chùa Huyền Không	Cầu Xước Dũ Tỉnh lộ 12B	**4.C**	525.000	280.000	200.000	125.000
4	Đường liên phường Hương Hồ - Hương Long	Chùa Huyền Không	Ranh giới phường Hương Hồ - phường Hương Long	**5.B**	320.000	200.000	150.000	110.000
5	Đường liên tổ dân phố 4-6 (thôn Long Hồ Hạ)	Đường liên phường Hương An - phường Hương Hồ	Tỉnh lộ 12B (chợ Văn Thánh)	**5.A**	420.000	260.000	190.000	120.000
6	Đường liên tổ dân phố 8 =>11 (thôn Xước Dũ =>Long Hồ Thượng)	Sau vị trí 3 (225 mét) Tỉnh lộ 12B (đoạn 2)	Sau vị trí 2 (125 mét) Trường tiểu học số 2 Tỉnh lộ 12B đoạn 3	**5.C**	220.000	170.000	140.000	100.000
7	Đường Tổ dân phố 8-13 (Xước Xũ - Chầm - Lim)							
	Đoạn 1	Ngã ba Tỉnh lộ 12B đi thôn Chầm	Đường tránh phía Tây Huế	**3.B**	800.000	415.000	295.000	175.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Đoạn 2	Sau vị trí 4 (325 mét) đường tránh phía Tây Huế	Hết ranh giới khu đất Bảo trợ xã hội tỉnh		180.000	150.000	115.000	90.000
	Đoạn 3	Ngã ba đường Chầm => chùa Huyền không Sơn Thượng	Đi chùa Huyền Không Sơn Thượng, hết đường bê tông (nhà ông Kỷ)		180.000	150.000	115.000	90.000
8	Đường Ngọc Hồ	Sau vị trí 3 (225 mét) Tỉnh lộ 12B đoạn 3 (nhà ông Thiện)	Hết ranh giới khu dân cư thôn Ngọc Hồ (Điện Hòn Chén)		180.000	150.000	115.000	90.000
9	Các đường còn lại thuộc phường Hương Hồ				180.000	150.000	115.000	90.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHụ lục 4

GI ĐẤT Ở THỊ TRẤN PHONG ĐIỀN, HUYỆN PHONG ĐIỀN NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Quốc lộ 1A	Nam cầu Phò Trạch	Vị trí cách ngã tư Hoà Mỹ 500m về phía Nam	**1.A**	1.100.000	605.000	424.000	339.000
	- nt -	Vị trí cách ngã tư Hoà Mỹ 500m về phía Nam	Địa giới hành chính Nam thị trấn Phong Điền	**1.C**	700.000	385.000	270.000	216.000
2	Đường vào Đền Liệt sĩ	Quốc lộ 1A (mốc định vị A9)	Đền Liệt sĩ (mốc định vị B9)	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
3	Trục đường B11 - B	Đài phát thanh - B11 kéo dài	Tỉnh lộ 9 (mốc định vị B)	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
4	Trục đường B11 - B8	Tài chính: Trục đường A11-B11	Sân vận động: trục đường A6 - B3	**2.C**	325.000	175.000	123.000	98.000
5	Trục đường Đền Liệt sĩ	Đền Liệt sĩ Phong Điền	Tỉnh lộ 9 (mốc định vị C)	**2.C**	325.000	175.000	123.000	98.000
6	Trục đường Tài chính	Quốc lộ 1A (mốc định vị A11)	Trục đường B11 - B8 (mốc định vị B11)	**2.B**	359.000	196.000	137.000	110.000
7	Trục đường Mặt trận	Quốc lộ 1A (mốc định vị A10)	Đài phát thanh (m ốc định vị B10)	**2.B**	359.000	196.000	137.000	110.000
8	Trục đường A8 - B5	Quốc lộ 1A (mốc định vị A8)	Trục đường B11 - B8 (mốc định vị B5)	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
9	Trục đường A7 - C1	Quốc lộ 1A (mốc định vị A7)	Trục đường Đền Liệt sĩ - C (mốc định vị C1)	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
10	Trục đường A6 - C	Quốc lộ 1A (mốc định vị A6)	Mốc B3 nối đường Đền Liệt sĩ - C	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
11	Trục đường A3 - C2	Quốc lộ 1A (mốc định vị A3)	Trục đường Đền Liệt sĩ - C (mốc định vị C2)	**2.B**	359.000	196.000	137.000	110.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
12	Tỉnh lộ 6	Quốc lộ 1A	Chắn đường sắt Phò Trạch	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
	- nt -	Chắn đường sắt Phò Trạch	Đến ranh giới nhà ông Bốn (Lâm trường)	**3.A**	314.000	168.000	118.000	94.000
	- nt -	Từ ranh giới nhà ông Bốn (Lâm trường)	Đến địa giới hành chính xã Phong Thu	**3.C**	258.000	142.000	99.000	79.000
13	Tỉnh lộ 9	Quốc lộ 1A (mốc định vị A5)	Mốc 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
	- nt -	Mốc 500 mét hướng đi Hoà Mỹ	Địa giới hành chính xã Phong Mỹ	**3.C**	258.000	142.000	99.000	79.000
	- nt -	Quốc lộ 1A (mốc định vị A5)	Giáp đư ờng sắt hướng đi Bắc Thạnh	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
	- nt -	Giáp đư ờng sắt hướng đi Bắc Thạnh	Địa giới hành chính xã Phong Hoà	**3.C**	258.000	142.000	99.000	79.000
14	Trục đường vào bệnh viện	Đoạn từ chắn đường sắt Phò Trạch	Đến Trung tâm Y tế Huyện	**2.A**	500.000	275.000	193.000	154.000
	- nt -	Từ Trung tâm Y tế Huyện	Đến vị trí giao với Tỉnh lộ 6 (vị trí đối diện nhà ông Hải)	**3.A**	314.000	168.000	118.000	94.000
15	Trục đường T.tâm bồi dưỡng chính trị Huyện	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến vị trí giao với trục đường khu quy hoạch dân cư phía Đông đường sắt	**3.B**	283.000	156.000	109.000	87.000
16	Trục đường Mầm non Liên Cơ	Vị trí giao với Tỉnh lộ 6	Đến hết ranh giới Trường Mầm non Liên Cơ	**3.B**	283.000	156.000	109.000	87.000
17	Tỉnh lộ 17	Quốc lộ 1A	Cách Quốc lộ 1A 500m	**3.A**	314.000	168.000	118.000	94.000
	- nt -	Cách Quốc lộ 1A 500m	Địa giới hành chính xã Phong Thu	**3.C**	258.000	142.000	99.000	79.000
18	Trục đường phía đông đường sắt khu nội thị	Tỉnh lộ 9	Tỉnh lộ 6	**3.C**	258.000	142.000	99.000	79.000
19	Trục đường phía Tây	Từ vị trí giao với Tỉnh lộ 17	Đến vị trí giao với Quốc lộ 1A	**3.C**	258.000	142.000	99.000	79.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	thị trấn Phong Điền		(tại vị trí Trạm thú y Huyện)					
Các tuyến đường còn lại								
	Các trục đường trong khu nội thị phía Đông đường sắt				180.000			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 5
GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN SỊA, HUYỆN QUẢNG ĐIỀN NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Trục đường Tỉnh lộ 11A	Giáp xã Quảng Vinh	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	3.B	388.000	200.000	140.000	113.000
	- nt -	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Giáp địa phận xã Quảng Phước	1.B	810.000	420.000	294.000	236.000
2	Trục đường cầu Vĩnh Hòa - Tòa án	Cầu Vĩnh Hòa	Tòa án nhân dân Huyện	1.B	810.000	420.000	294.000	236.000
3	Khu quy hạch dân cư Khuôn Phò							
	+ Trục đường quy hoạch 16,5 mét			4.B	288.000	150.000	105.000	84.000
	+ Trục đường quy hoạch 11,5 mét			4.C	250.000	138.000	96.000	78.000
4	Trục đường Tỉnh lộ 4A	Cầu Đan Điền	Đình Tráng Lực	3.C	350.000	188.000	131.000	105.000
5	Trục đường họ Lê thôn Tráng Lực đến Nhà văn hoá bưu điện thị trấn Sịa	Họ Lê thôn Tráng Lực	Bưu điện văn hoá thị trấn Sịa	3.B	388.000	200.000	140.000	113.000
6	Trục đường từ Bưu điện văn hoá thị trấn Sịa đến Trung tâm tổng hợp hướng nghiệp	Bưu điện văn hoá thị trấn Sịa	Trung tâm tổng hợp hướng nghiệp	3.B	388.000	200.000	140.000	113.000
7	Trục đường Tỉnh lộ 4A	Trung tâm tổng hợp hướng nghiệp	Giáp ranh xã Quảng Lợi	3.B	388.000	200.000	140.000	113.000
8	Trục đường Vĩnh Hoà - Tam Giang	Bắc cầu Vĩnh Hòa	Ngã tư đường tránh lũ Sịa - Thái	1.A	900.000	480.000	336.000	269.000
	Trục đường Vĩnh Hoà - Tam Giang	Ngã tư đường tránh lũ	Giáp Tỉnh lộ 4	1.C	720.000	375.000	263.000	210.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	(kể cả đoạn qua đất xã Quảng Lợi)							
9	Tuyến đường từ ngã tư Ngân hàng NN&PTNT đến giáp ranh xã Quảng Vinh	Ngã tư Ngân hàng NN&PTNT	Hồ cá	**3.C**	350.000	188.000	131.000	105.000
	- nt -	Hồ cá	Giáp ranh xã Qu ảngVinh	**4.C**	250.000	138.000	96.000	78.000
10	Trục đường Trường Mầm non Bình Minh đến Cô Đàn thôn Uất Mậu	Trường Mầm non Bình Minh	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân (mới)	**3.B**	388.000	200.000	140.000	113.000
	- nt -	Trụ sở Viện kiểm sát (mới)	Mương Th ủy Lợi An Ga 2	**3.C**	350.000	188.000	131.000	105.000
	- nt -	Mương Thủy Lợi An Gia 2	Cô Đàn Uất Mậu	**4.A**	325.000	175.000	123.000	98.000
11	Các trục đường thuộc khu vực dân cư các thôn trên địa bàn thị trấn							
	- Đường Giang Đông	Giáp Tỉnh Lộ 4 (Qua nhà ông Tý)	Nhà Ông Sử	**3.B**	388.000	200.000	140.000	113.000
	- Đường An Gia	Nhà ông Lê Thống	Nhà ông Hoàng Toàn	**4.C**	250.000	138.000	96.000	78.000
	- Đường Thủ Lễ Nam	Tỉnh lộ 11A (nhà ông Chấn)	Đường cầu Bộ Phi	**4.A**	325.000	175.000	123.000	98.000
	- Đường từ cổng chào Uất Mậu đến Ngã ba nhà bà Nguy ễn Thị Cặm	Cổng chào thôn Uất Mậu	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Cặm	**4.B**	288.000	150.000	105.000	84.000
12	Trục đường WB2	Tỉnh lộ 4	Hội Quán thôn Tráng Lực	**3.C**	350.000	188.000	131.000	105.000
	- nt -	Hội Quán thôn Tráng Lực	Cầu Ruộng Bến	**4.B**	288.000	150.000	105.000	84.000
13	Trục đường Li Băng	Tỉnh lộ 4A	Giáp đường nội thị	**3.C**	350.000	188.000	131.000	105.000
14	Trục đường nội thị thị trấn Sịa	Tỉnh lộ 4 (chùa Thạch Bình)	Giáp ranh xã Qu ảng Phước	**3.A**	438.000	225.000	158.000	126.000
15	Khu quy hoạch dân cư thương mại trung tâm huyện	Giới hạn bởi các tuyến đường: từ khu tự sản tự tiêu đến đường tránh lũ, từ đình chợ chính đến đường tránh lũ		**1.C**	720.000	375.000	263.000	210.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
16	Trục đường nối hai đầu cầu	Nam cầu Vĩnh Hoà (qua Đền tưởng niệm)	Cầu Đan Điền	3.B	388.000	200.000	140.000	113.000
17	Tỉnh lộ 19 (đường Nguyễn Chí Thanh)	Trụ sở Toà án nhân dân Huyện	Giáp ranh xã Qu ảng Vinh	4.B	288.000	150.000	105.000	84.000
18	Trục đường cầu Bộ Phi	Từ giáp Tỉnh lộ 19 (đường Nguyễn Chí Thanh)	Cầu Bộ Phi	3.B	388.000	200.000	140.000	113.000
19	Trục đường liên thôn Khuôn Phò - Uất Mậu	Trục đường Cầu Vĩnh Hòa - Tòa án Huyện	Mương thuỷ lợi	3.B	388.000	200.000	140.000	113.000
20	- nt -	Mương Thuỷ Lợi	Đường Thọ Lợi	4.C	250.000	138.000	96.000	78.000
	Trục đường Thạch Bình An Gia	Giáp đường nội thị (Nhà ông Toàn)	Giáp Tỉnh lộ 4	4.C	250.000	138.000	96.000	78.000
21	Trục đường Vân Căn - Lương Cổ	Nhà thờ họ Lê	Đình làng Lương Cổ	4.C	250.000	138.000	96.000	78.000
22	Trục Đường đền tưởng niệm Liệt sĩ Huyện	Giáp Đường TL19 (Đường Nội thị từ Tòa Án - Ngã tư đường tránh lũ)	Đền tưởng niệm	3.C	350.000	188.000	131.000	105.000
23	Trục đường Phước Lập - Giang Đông	Từ nhà Đỗ Sử	Giáp Tỉnh lộ 4	4.C	250.000	138.000	96.000	78.000
24	Tuyến đường nội thị	Nối Tỉnh lộ 19 (Bắc cầu Vĩnh Hòa)	Giáp Tỉnh lộ 4 (Nhà ông Cảnh Mỹ)	3.B	388.000	200.000	140.000	113.000
	- nt-	Nối trục đường Họ Lê thôn Tráng Lực (nhà ông Đặng Hiền)	Giáp nhà ông Lê Thanh thôn Tráng Lực	3.C	350.000	188.000	131.000	105.000
	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn				175.000	105.000	95.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 6

GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN THUẬN AN VÀ THỊ TRẤN PHÚ ĐA, HUYỆN PHÚ VANG NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m²

I. GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN THUẬN AN:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đặng Do	Giáp đường Kinh Dương Vương	Giáp xã Phú Thanh					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Lạch Chèo	3.C	315.000	175.000	123.000	98.000
	- nt -	Cống Lạch Chèo	Giáp xã Phú Thanh	4.C	230.000	130.000	91.000	73.000
2	Đoàn Trực	Giáp đường Kinh Dương Vương	Trường THCS Phú Tân	2.C	430.000	240.000	168.000	134.000
3	Hoàng Quang	Ngã tư cầu Thuận An mới	Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thuận					
	- nt -	Ngã tư cầu Thuận An mới	Cổng chào thôn Hải Thành	1.B	705.000	390.000	273.000	218.000
	- nt -	Cổng chào thôn Hải Thành	Ngã ba nhà ông Phạm Văn Thuận	1.C	585.000	325.000	228.000	182.000
4	Hoàng Sa	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Chợ Hải Tiến	2.C	430.000	240.000	168.000	134.000
5	Hồ Văn Đỗ	Giáp đường Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Trạm Y tế Thuận An cũ	2.C	430.000	240.000	168.000	134.000
6	Kinh Dương Vương (Quốc lộ 49A)	Giáp xã Phú Dương	Khu Resort Tam Giang					
	- nt -	Giáp xã Phú Dương	Cầu Diên Trường	1.C	585.000	325.000	228.000	182.000
	- nt -	Cầu Diên Trường	Ngã ba Chợ Tân Mỹ	1.B	705.000	390.000	273.000	218.000
	- nt -	Ngã ba Chợ Tân Mỹ	Khu Resort Tam Giang	1.A	780.000	430.000	301.000	241.000
7	Lê Quang Định	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Phan Mỹ					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Viện	3.C	315.000	175.000	123.000	98.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Nhà ông Nguyễn Viện	Nhà ông Phan Mỹ	4.C	230.000	130.000	91.000	73.000
8	Lê Sĩ	Nhà ông Hà Trọng Thị	Giáp đường Trấn Hải Thành	3.C	315.000	175.000	123.000	98.000
9	Nguyễn Cầu	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cống Tân Mỹ					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Trần Văn Hiến	3.C	315.000	175.000	123.000	98.000
	- nt -	Nhà ông Trần Văn Hiến	Cống Tân Mỹ	4.C	230.000	130.000	91.000	73.000
10	Nguyễn Lữ	Khu Resort Tam Giang	Giáp đường Trấn Hải Thành (Quốc lộ 49B)	1.A	780.000	430.000	301.000	241.000
11	Nguyễn Văn Tuyết	Ngã ba Cụm Cảng Thuận An	Khu Du lịch Sinh thái Thuận An (qua cầu Thuận An cũ)	1.B	705.000	390.000	273.000	218.000
12	Thuỷ Tú	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe Tân Mỹ					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Văn Mong	2.C	430.000	240.000	168.000	134.000
	- nt -	Nhà ông La Văn Mong	Cầu Khe Tân Mỹ	3.C	315.000	175.000	123.000	98.000
13	Phần kéo dài đường Thuỷ Tú (Tuyến vào thôn Tân Lập)	Cầu Khe Tân Mỹ (Giáp đường Thủy Tú)	Am thờ Tân Lập	4.C	230.000	130.000	91.000	73.000
14	Trấn Hải Thành	Đài Liệt sĩ (Thuận An cũ)	Giáp xã Phú Thuận	1.B	705.000	390.000	273.000	218.000
15	Thai Dương	Đình Làng Thai Dương	Dốc Đá	1.C	585.000	325.000	228.000	182.000
16	Phần kéo dài đường Thai Dương	Dốc Đá	Nhà ông Bùi Dinh	2.C	430.000	240.000	168.000	134.000
17	Triệu Việt Vương	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Tập					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông La Lợi	3.C	315.000	175.000	123.000	98.000
	- nt -	Nhà ông La Lợi	Nhà ông Nguyễn Tập	4.C	230.000	130.000	91.000	73.000
18	Trương Thiều	Ngã tư Cầu Thuận An mới	Miếu Thần Hoàn	1.B	705.000	390.000	273.000	218.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
19	Tuyến ngã ba Chợ Tân Mỹ	Giáp đường Kinh Dương Vương	Ngã ba nhà ông Phạm Dĩnh	**2.C**	430.000	240.000	168.000	134.000
20	Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2	Tỉnh lộ 2	Ngã ba nhà ông Trương Ốm	**4.C**	230.000	130.000	91.000	73.000
21	Tuyến Tỉnh lộ 68 cũ	Ngã ba nhà ông Nguyễn Nam	Nhà ông Nguyễn Ái	**1.C**	585.000	325.000	228.000	182.000
22	Tuyến vào Phòng khám đa khoa	Giáp đường Kinh Dương Vương	Phòng khám đa khoa	**3.C**	315.000	175.000	123.000	98.000
23	Tuyến vào Trạm Y tế	Giáp đường Kinh Dương Vương	Nhà ông Nguyễn Thức					
	- nt -	Giáp đường Kinh Dương Vương	Cầu Khe	**3.C**	315.000	175.000	123.000	98.000
	- nt -	Cầu Khe	Nhà ông Nguyễn Thức	**4.C**	230.000	130.000	91.000	73.000
24	Tuyến vào thôn Tân Cảng	Giáp đường Kinh Dương Vương	Hết đường (Am thờ)	**2.C**	430.000	240.000	168.000	134.000
25	Tư Vinh	Nhà ông Trần Thể	Nhà ông Trần Sắt					
	- nt -	Nhà ông Trần Thể	Cống Bàu Sen	**2.C**	430.000	240.000	168.000	134.000
	- nt -	Cống Bàu Sen	Nhà ông Trần Vĩnh Quốc	**3.C**	315.000	175.000	123.000	98.000
	- nt -	Nhà ông Phạm Hối	Cống Hải Tiến	**2.C**	430.000	240.000	168.000	134.000
	- nt -	Cống Hải Tiến	Nhà ông Trần Sắt	**3.C**	315.000	175.000	123.000	98.000

II. GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN PHÚ ĐA:

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Tuyến chính Huyện lỵ (36)	Cầu Phú Thứ	Ngã ba Tỉnh lộ 10AC và Tuyến 36		285.000	185.000	120.000	80.000
2	Tuyến nội thị 1 (gần chợ	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		220.000	145.000	95.000	70.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	Trung tâm Phú Đa)							
3	Tuyến nội thị 2 (Cơ quan Huyện đội)	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10C		250.000	160.000	105.000	75.000
4	Tuyến nội thị 4 (Trường THPT Nguyễn Sinh Cung)	Tỉnh lộ 10B	Tỉnh lộ 10C		250.000	160.000	105.000	75.000
5	Tuyến nội thị 5 (Phòng TC-KH)	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10AC		250.000	160.000	105.000	75.000
6	Tuyến nội thị 6 (Trung tâm Dạy nghề)	Tỉnh lộ 10A	Tỉnh lộ 10AC		250.000	160.000	105.000	75.000
7	Tuyến nội thị 7 (sau cơ quan UBND Huyện)	Tuyến nội thị 4	Tuyến nội thị 2		190.000	125.000	85.000	65.000
8	Tuyến nội thị 8 (nhà ông Lê Đầu)	Tỉnh lộ 10B	Tuyến nội thị 7		190.000	125.000	85.000	65.000
9	Tuyến nội thị 9 (nhà bác sĩ Ái)	Tuyến nội thị 5	Tỉnh lộ 10B		190.000	125.000	85.000	65.000
10	Tuyến nội thị 10 (cạnh TCKH)	Tuyến nội thị 5	Tỉnh lộ 10B		190.000	125.000	85.000	65.000
11	Tuyến nội thị 11 (nhà bà Xuân)	Tuyến nội thị 10	Hết khu quy hoạch dân cư (đấu giá)		190.000	125.000	85.000	65.000
12	Tỉnh lộ 10AC							
	- nt -	Giáp xã Phú Lương	Ngã tư Tỉnh lộ 10B và Tỉnh lộ 10AC		190.000	125.000	85.000	65.000
	- nt -	Ngã tư Tỉnh lộ 10B và Tỉnh lộ 10AC	Ngã ba Tỉnh lộ 10AC và Tuyến 36		250.000	160.000	105.000	75.000
	- nt -	Ngã ba Tỉnh lộ 10AC và Tuyến	Ngã ba Cây xăng Nam Châu		190.000	125.000	85.000	65.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
		36						
13	Tỉnh lộ 10A							
	- nt -	Ngã ba tuyến chính Huyện lỵ	Bệnh viện Huyện		220.000	145.000	95.000	70.000
	- nt -	Bệnh viện Huyện	Giáp xã Phú Lương		190.000	125.000	85.000	65.000
14	Tỉnh lộ 10B							
	- nt -	Tỉnh lộ 10A	Ngã t ư Tỉnh lộ 10B và Tỉnh lộ 10AC		250.000	160.000	105.000	75.000
	- nt -	Ngã t ư Tỉnh lộ 10B và Tỉnh lộ 10AC	Khu Công nghiệp Phú Thứ		190.000	125.000	85.000	65.000
	- nt -	Khu Công nghiệp Phú Thứ	Bến đò Viễn Trình		170.000	112.000	80.000	65.000
15	Tỉnh lộ 10C							
	- nt -	Cầu Phú Thứ	Ngã ba Tỉnh lộ10C và Tuyến nội thị 4		220.000	145.000	95.000	70.000
	- nt -	Ngã ba Tỉnh lộ10C và Tuyến nội thị 4	Ngã ba cây xăng Nam Châu		190.000	125.000	85.000	65.000
	- nt -	Ngã ba cây xăng Nam Châu	Hết địa phận thị trấn Phú Đa		170.000	112.000	80.000	65.000
16	Tỉnh lộ 10D	Ngã ba đi Bến đò Viễn Trình	Hết địa phận thị trấn Phú Đa		170.000	112.000	80.000	65.000
17	Các tuyến đường ngang							
	Đường ngang thôn Thanh Lam (gần UBND xã)	Tỉnh lộ 10C	Tỉnh lộ 10B		170.000	112.000	80.000	65.000
	Đường trục chính thôn Hòa Đa Đông				150.000	110.000	78.000	65.000
	- nt -	Cầu Hòa Đa Đông (nhà ông Hồ Niệm)	Nhà bà Trần Thị Luyện		150.000	110.000	78.000	65.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
	- nt -	Nhà bà Trần Thị Luyện	Cuối đường		Khu vực 3 (65.000)			
	Đường trục chính thôn Viễn Trình - Lương Viện	Thôn Viễn Trình	Thôn Lương Viện		150.000	110.000	78.000	65.000
	Đường rẽ ngã ba Tỉnh lộ 10B	Tỉnh lộ 10B	Chợ Lương Viện		150.000	110.000	78.000	65.000
18	Các cụm dân cư còn lại				Khu vực 3 (65.000)			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHụ lục 7

GI ĐẤT Ở THỊ TRẤN PHÚ LỘC, HUYỆN PHÚ LỘC NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	8 tháng 3	Trần Đình Túc	Bạch Mã	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
2	19 tháng 5	Lý Thánh Tông	8 tháng 3	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
3	Bạch Mã	Lý Thánh Tông	Trụ sở Vườn Quốc gia Bạch Mã	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
4	Cổ Loa	Lý Thánh Tông	Hết đường	**4.C**	386.000	271.000	189.000	132.000
5	Hoàng Đức Trạch	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Sông Cầu Hai	**3.C**	494.000	345.000	242.000	169.000
6	Lê Bá Dỵ	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
7	Lê Cương	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
8	Lê Dõng	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	**3.B**	557.000	389.000	273.000	191.000
9	Lương Định Của	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
10	Lý Thánh Tông	Cầu Đá Bạc	Cầu Cầu Hai	**1.A**	1.125.000	788.000	552.000	386.000
11	Nguyễn Cảnh Chân	Lý Thánh Tông	Trần Đình Túc	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
12	Nguyễn Sơn	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
13	Phan Sung	Lý Thánh Tông	Kéo dài hết đường	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
14	Thánh Duyên	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
15	Trần Ấm	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
16	Trần Đình Túc	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	**2.C**	620.000	435.000	305.000	213.000
17	Trần Tiến Lực	Lý Thánh Tông	Nguyễn Cảnh Chân	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
18	Từ Dũ	Lý Thánh Tông	Hoàng Đức Trạch	**4.B**	430.000	301.000	211.000	147.000
19	Tuyến đường số 2 khu phố chợ Cầu Hai	Cổ Loa	Hoàng Đức Trạch	**3.C**	494.000	345.000	242.000	169.000
Các tuyến đường còn lại								
1	24 tháng 3	Lý Thánh Tông	Đường ven đầm Cầu Hai		297.000	208.000	146.000	102.000
2	Đường ven đầm Cầu Hai	Lý Thánh Tông (Đ èo Mũi Né)	Sông Cầu Hai		341.000	239.000	167.000	117.000
3	Đường lên đỉnh Bạch Mã	Trụ sở vườn Quốc gia	Đỉnh Bạch Mã		264.000	185.000	130.000	91.000
4	Đường tàu thuyền	Quốc lộ 1A (đỉnh đèo Mũi Né)	Nhà ông Phạm Quốc Trai		341.000	239.000	167.000	117.000
5	Đường vào khu du lịch Mũi Né	Đường ven đầm Cầu Hai	Hết đường		297.000	208.000	146.000	102.000
6	Lê Chưởng	Trần Đình Túc	Bạch Mã		297.000	208.000	146.000	102.000
7	Nguyễn Đình Sản	Bạch Mã	Trần Đình Túc		297.000	208.000	146.000	102.000
8	Nguyễn Thúc Nhuận	Bạch Mã	Lê Chưởng		297.000	208.000	146.000	102.000
9	Trần Đình Túc (Bạch Mã mới)	Hoàng Đức Trạch	Bạch Mã		297.000	208.000	146.000	102.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 8
GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN LĂNG CÔ, HUYỆN PHÚ LỘC NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	An Cư Đông	Lạc Long Quân	Chợ Lăng Cô	**1.C**	1.472.000	1.030.000	721.000	505.000
	- nt -	Chợ Lăng Cô	Hết đường	**2.B**	1.200.000	840.000	588.000	412.000
2	Chân Mây	Lạc Long Quân	Địa giới hành chính thị trấn Lăng Cô	**2.B**	1.200.000	840.000	588.000	412.000
3	Đường ven biển thuộc thôn Đồng Dương	Nhà ông Nguyễn Trần	Hết đường (Nhà ông Nguyễn Hùng)	**2.B**	1.200.000	840.000	588.000	412.000
4	Hải Vân	Nam cầu Lăng Cô	Đỉnh đèo Hải Vân	**2.A**	1.280.000	896.000	627.000	439.000
5	Lạc Long Quân	Đỉnh đèo Phú Gia	Hết điểm đấu nối đường Chân Mây	**1.B**	1.650.000	1.155.000	808.000	566.000
	- nt -	Điểm đấu nối đường Chân Mây	Bắc cầu Lăng Cô	**1.A**	1.955.000	1.369.000	958.000	671.000
6	Nguyễn Văn	Lạc Long Quân km (890 +100)	Lạc Long Quân km (893 +100)	**1.B**	1.650.000	1.155.000	808.000	566.000
7	Nguyễn Văn Đạt	Lạc Long Quân	Kéo dài ra biển	**2.A**	1.280.000	896.000	627.000	439.000
8	Trịnh Tố Tâm	Lạc Long Quân	Giáp khu du lịch Đảo Ngọc	**3.C**	720.000	504.000	353.000	247.000
	- nt -	Khu du lịch Đảo Ngọc	Hải Vân	**2.A**	1.280.000	896.000	627.000	439.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHụ lục 9

GI ĐẤT ỞTHỊ TRẤN KHE TRE, HUY ỆN NAMĐÔNG NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đoạn trục đường số 1 Tỉnh lộ 14B	Bắc cầu Khe Tre Km 24+780	Ngã bađường vào K4 Km 24+280 (nhà ông Lê Minh Phước)	**1.A**	522.000	290.000	160.000	87.000
2	Đoạn trục đường số 2	Bến xe Huyện Km 0+200 đường Hương Lộc	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ đường nội thị tuyến 2 Km 0+73	**1.A**	522.000	290.000	160.000	87.000
3	Đoạn trục đường số 3 Tỉnh lộ 14B	Ngã ba đường vào K4 Km 24+280 (nhà ông Lê Minh Phước)	Phòng Tài nguyên Môi trường Km 24+000	**1.C**	420.000	232.000	130.000	72.000
4	Đoạn trục đường số 4	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ đường nội thị tuyến 2 Km 0+73	Ngã 3 vào trung tâmếy t huyện Km 0+295 (nhà ông Hán)	**1.C**	420.000	232.000	130.000	72.000
5	Đoạn trục đường số 5	Ngã ba hiệu thuốc tây Km 0+38 tuyến 2 nội thị	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Huyện	**1.C**	420.000	232.000	130.000	72.000
6	Đoạn trục đường số 6 Tỉnh lộ 14B (vị trí 4 thuộc địa phận xã Thượng Lộ chỉ tính 25m kể từ vị trí 3)	Nam cầu Khe Tre Km 25+0	Ngã ba Thượng Lộ Km 25+300	**1.C**	420.000	232.000	130.000	72.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Đoạn trục đường số 7	Ngã tư Ban quản lý rừng phòng hộ đường nội thị tuyến 2 Km 0+73	Ngã tư đường vào K4 Km 0+822 tuyến 7 nội thị (nhà ông Thọ)	**2.B**	340.000	188.000	102.000	58.000
8	Đoạn trục đường số 8	Ngã tư đường vào K4 Km 0+822 tuyến 8 nội thị (nhà ông Thọ)	Ngã ba vào cầu Leno Km 0+000 tuyến 8 nội thị (trường cấp 3)	**3.B**	268.000	145.000	80.000	43.000
9	Đoạn trục đường số 9 Tỉnh lộ 14B	Phòng Tài nguyên Môi trường	Địa giới hành chính xã Hương Phú Km 23+00	**2.C**	305.000	167.000	95.000	56.000
10	Đoạn trục đường số 10 đường vào sau lưng Kho bạc Huyện	Phòng Tài chính	Đội thi hành án huyện Nam Đông	**2.C**	305.000	167.000	95.000	56.000
11	Đoạn trục đường số 11	Ngã ba vào Trung tâm Y tế huyện Km 0+295 (nhà ông Hán)	Trung tâm Y tế Km 0+505	**2.C**	305.000	167.000	95.000	56.000
12	Đoạn trục đường số 12 (vị trí 4 thuộc địa phận xã Hương Hòa chỉ tính 25m kể từ vị trí 3)	Ngã ba Thượng Lộ	Giáp ranh thị trấn - Hương Hòa	**4.C**	188.000	101.000	56.000	32.000
13	Đoạn trục đường số 13	Bến xe Huyện Km 0+200 đường Hương Lộc	Giáp ranh thị trấn - Hương Lộc km 1+0 đường Hương Lộc	**2.C**	305.000	167.000	95.000	56.000
14	Toàn bộ tuyến đường mới mở theo quy hoạch và các đường cắt ngang có mặt cắt ≥3,5m thuộc thị trấn			**4.C**	188.000	101.000	56.000	32.000
Các tuyến đường còn lại								
1	Đường kiệt còn lại có nền đường < 3,5m thuộc thị trấn (trừ đường chính khu vực III)				152.000	72.000	58.000	43.000
2	Đường chính ở khu vực III và các đường kiệt còn lại				111.000	57.000	48.000	32.000

Phụ lục 10
GIÁ ĐẤT Ở THỊ TRẤN A LƯỚI, HUYỆN A LƯỚI NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
A. Giá đất thuộc trục đường Hồ Chí Minh								
1	Hồ Chí Minh	Địa giới hành chính xã A Ngo/Thị trấn	Nam cầu Ra Ho	**1.A**	1.032.000	464.000	278.000	153.000
	- nt -	Bắc cầu Ra Ho	Nam cầu Tà Rê	**1.B**	926.000	417.000	250.000	138.000
	- nt -	Bắc cầu Tà Rê	Địa giới hành chính xã Hồng Kim/Thị trấn	**3.A**	481.000	202.000	108.000	57.000
B. Giá đất thuộc thị tứ A Co								
2	Quốc lộ 49	Ngã tư Bốt Đỏ	Tính từ ngã tư + 300m	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000
3	Đường trung tâm cụm xã Hồng Thượng	Ngã tư Bốt Đỏ	Điểm đấu nối với đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
4	Đường vào Đồn biên phòng 629	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Điểm đấu nối với đường bê tông đi UBND xã Hồng Thượng	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
5	Hồ Chí Minh	Ngã tư Bốt Đỏ	Tính từ ngã tư + 300m (đi thị trấn A Lưới)	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000
6	Hồ Chí Minh	Ngã tư Bốt Đỏ	Tính từ ngã tư + 300m (đi	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
			UBND xã Phú Vinh)					
C. Giá đất thuộc trục đường công vụ Hồng Kim - A Ngo								
7	Đường Giải phóng A So	Địa giới thị trấn - Hồng Kim	Ngã tư đường đi Hồng Bắc cạnh nhà Sinh hoạt cộng đồng cụm I	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
	- nt -	Ngã tư đường đi Hồng Bắc cạnh nhà ông Tiếp cụm I	Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cạnh nhà bà Sen, ông Hùng)	**4.A**	380.000	152.000	89.000	43.000
	- nt -	Đấu nối với đường đi Hồng Quảng (cạnh nhà ông Xưa-bà Lan)	Đến suối (cạnh nhà ông Nhật)	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
	- nt -	Suối (cạnh nhà ông Nhật)	Địa giới thị trấn - A Ngo	**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
D. Giá đất thuộc các trục đường nối với đường Hồ Chí Minh								
8	A Biah	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H_7 cạnh trường THCS-DTNT	Tại mốc định vị S_4 cạnh nhà ông Tiếp gặp đường từ Sơn Phước tới	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
9	A Ko	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Vo tại mốc định vị H_6	Trường tiểu học thị trấn số 2 kéo dài đến đường quy hoạch	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
10	A Nôr	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Hà Phước tại mốc định vị H_5	Cạnh nhà ông On gặp đường sau trường Dân tộc nội trú	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
11	A Sáp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh trụ sở công an tại mốc	Cửa hàng thương mại - bến xe tại mốc định vị H_{26}	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
		định vị H_{12}						
12	A Vầu	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Chi cục Thuế tại mốc định vị H_{20}	Tại mốc định vị E_4 lên trụ sở Đài Truyền thanh truyền hình cũ	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000
13	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh phòng Nội vụ & LĐTBXH mốc định vị H_{24}	Tại mốc định vị D_7 cạnh nhà ông Văn Trương gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	**2.B**	668.000	300.000	180.000	99.000
14	Ăm Mật	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh Tòa án huyện tại mốc định vị H_{24}	Tại mốc định vị E_6 cạnh nhà ông Hạnh gặp đường bao từ trụ sở Công an đi Công ty CPTM&XD A Lưới	**2.C**	593.000	267.000	161.000	88.000
15	Trường Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh khu tập thể Bưu điện tại mốc định vị H_{21}	Tại mốc định vị D_6 cạnh nhà ông Hợi gặp trục đường bao phía tây đường Hồ Chí Minh	**2.B**	668.000	300.000	180.000	99.000
16	Bắc Sơn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Thục tại mốc định vị H_8	Vòng đến trụ sở Đài TTTH A Lưới tại mốc định vị E_3 gặp đường bao	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
17	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 5 tại mốc định vị H_{26}	Ngã ba đường (cạnh nhà ông Vũ)	**1.B**	926.000	417.000	250.000	138.000
18	Đội Cấn	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Nhà ông Hoàng kéo dài đến	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
		cạnh nhà ông Hưng tại mốc định vị H_{25}	đường quy hoạch					
19	Động So	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Toán tại mốc định vị H_a	Cầu Hồng Bắc	**4.A**	380.000	152.000	89.000	43.000
21	Hồ Văn Hảo	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (đường giữa UBND & Huyện ủy) tại mốc định vị H_{22}	Tại mốc định vị E_5 cạnh nhà ông Miêng gặp đường bao Kiểm lâm đi Công ty CPTM&XD A Lưới	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000
22	Konh Hư	Ngã ba đường Hồ Chí Minh và đường 6 tại mốc định vị H_{27}	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	**1.B**	926.000	417.000	250.000	138.000
23	Konh Khoai	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà Mai Tý	Trục đường bao phía tây cạnh nhà ông Mão	**3.A**	481.000	202.000	108.000	57.000
24	Lê Khôi	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh ông Hoàng tại mốc định vị H_3	Đến hết VP làm việc Trạm cấp thoát nước và Công trình đô thị cũ	**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
25	Nguyễn Thức Tự	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H_{13} (cạnh nhà chị Hường)	Cổng Trường THPT A Lưới	**3.A**	481.000	202.000	108.000	57.000
26	Nguyễn Văn Quãng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh quán bà Thiệt tại mốc định vị H_{16}	Cống nước Sơn Phước tại mốc định vị D_4	**2.C**	593.000	267.000	161.000	88.000
27	Nơ Trang Lơng	Ngã ba đường Hồ Chí Minh	Tại mốc định vị F_3 cạnh	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
		cạnh nhà ông Lai tại mốc định vị H_9	nhà ông Phiên					
28	Quỳnh Trên	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà khách A Lưới tại mốc định vị H_{17}	Tại mốc định vị E_3 cạnh trụ sở Liên đoàn Lao động Huyện gặp đường bao từ Kiểm lâm đi Công ty CPTM&XD A Lưới	**3.A**	481.000	202.000	108.000	57.000
29	Trục đường giáp ranh xã Hồng Kim	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Lem tại mốc định vị H_1	Điểm đấu nối đường công vụ Hồng Kim - A Ngo	**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
30	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh cầu Ra Ho tại mốc định vị H_{11}	Tại mốc định vị F_5 cạnh nhà ông In	**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
31	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Giang tại mốc định vị H_{23}	Nhà ông Bình đến cuối đường	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
32	Trục đường nối với đường Hồ Chí Minh	Ngã ba đường Hồ Chí Minh tại mốc định vị H_{29}	Tại mốc định vị D_{11} cổng TTYT (cũ)	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
33	Vỗ Bẩm	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông A Rất Văng tại mốc định vị H_{10}	Tại mốc định vị F_4 cạnh nhà ông Pìn	**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
34	Vỗ Át	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông – bà Hoàng Bạch	Đến cuối đường cạnh nhà ông Rô	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
E. Giá đất thuộc các trục đường nội thị								
35	A Biah	Ngã ba cạnh nhà ông Tấp tại mốc định vị S_4	Đến sông Tà Rình	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
36	A Đon	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Ngã ba đường Hồ Chí Minh (cạnh nhà ông Quân)	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000
37	Âu Cơ	Ngã ba nhà ông Châu tại mốc định vị D_6	Ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo (cạnh nhà bà Nuôi)	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
38	Đinh Núp	Ngã ba đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Vũ tại mốc định vị K_1	Tại mốc định vị chợ tạm N1 ngã ba đường công vụ Hồng Kim - A Ngo cạnh cơ quan Thi hành án huyện	**1.C**	820.000	369.000	221.000	122.000
39	Động Công Tiên	Tại mốc định vị K_1 (nhà ông Vũ)	Tại mốc định vị K_2 (nhà ông Bửu)	**2.A**	745.000	336.000	201.000	111.000
40	Kăn Treec	Ngã tư quán ông Lợi mốc D3	Ranh giới xã Hồng Quảng	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
41	Kim Đồng	Điểm đấu nối tại ngã ba đường đi Trường Tiểu học số 1	Ngã ba (quán ông Lợi) mốc D_3	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
	- nt -	Ngã ba (quán ông Lợi) mốc D_3	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D_6	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000
	- nt -	Ngã tư (cạnh nhà ông Châu) mốc D_6	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	**2.C**	593.000	267.000	161.000	88.000
42	Konh Hư	Ngã tư đường 6 (cạnh nhà ông Nhơn)	Tại mốc định vị M_3 đường đi Hồng Quảng	**3.A**	481.000	202.000	108.000	57.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
43	Nguyễn Văn Hoạch	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông Dừa	Nhà bà Kăn Lịch (cũ)	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
44	Nguyễn Văn Quảng	Cống Sơn Phước mốc D_4	Ranh giới xã Hồng Quảng mốc X_5	**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
45	Quỳnh Trên	Trụ sở UBND Huyện cũ (Cạnh nhà ông Thái)	Đến hết nhà bà Phương	**4.B**	342.000	140.000	76.000	39.000
46	Trục đường nội thị	Ngã ba đường đi trường THTT số 1 tại mốc định vị D_1 cạnh nhà ông Hiếu	Tại mốc định vị M_1 cạnh nhà ông Tâm	**3.B**	443.000	190.000	101.000	51.000
47	Trục đường nội thị	Cạnh nhà thầy Trữ mốc S_2	Nhà ông Diện tổ 1 cụm 3	**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
48	Trục đường nội thị sau trường THCS-DTNT	Ngã ba đường vào cầu Hồng Bắc	Tại mốc định vị S_1 cạnh nhà ông Sinh	**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
49	Ngã ba Tr ường tiểu học thị trấn số 1 đến Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh c ạnh nhà ông Phan Tý, c ụm 3	Ngã ba Trường tiểu học thị trấn số 1	Ngã ba đường tránh đường Hồ Chí Minh cạnh nhà ông Phan Tý, cụm 3	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
50	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông-bà Khanh-Mỹ (cũ) đến nhà ông Hà	Ngã ba giao với đường Hồ Chí Minh, cạnh nhà ông-bà Khanh-Mỹ (cũ)	Nhà ông Hà	**3.C**	393.000	165.000	95.000	44.000
51	Các đoạn đường nội bộ thuộc vườn tràm			**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000
52	Các trục đường nội bộ Hợp tác xã Sơn Phước			**4.C**	304.000	127.000	69.000	32.000

TT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM ĐẦU ĐƯỜNG PHỐ	ĐIỂM CUỐI ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	1	2	3	4	5	6	7	8
53	Các trục đường nội bộ chợ tạm cũ			4.B	342.000	140.000	76.000	39.000
54	Các trục đường nội bộ, còn lại ven chân đồi, ven đường 14B (cũ), tại các cụm I, II, III, IV, V, VI				155.000	57.000	46.000	28.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 11

QUY ĐỊNH VIỆC PHÂN VÙNG ĐẤT, KHU VỰC ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN VÀ THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	THỦY VÂN	Toàn bộ			Hai tuyến đường liên xã	Các tuyến đường bê tông ở các thôn	Các cụm dân còn lại
2	THỦY THANH	Toàn bộ			Các tuyến đường nối xã Thuỷ Vân; tuyến Tỉnh lộ 1 và tuyến đường có điểm đầu nối Tỉnh lộ 1, điểm cuối giáp với tuyến đường nối với xã Thuỷ Vân (đi ngang UBND xã)	Các tuyến đường bê tông ở các thôn	Các cụm dân còn lại
3	THỦY BẰNG	Toàn bộ			Các tuyến đường giao thông liên thôn thuộc thôn Cư Chánh và thôn Kim Sơn, tuyến dọc sông có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 49, điểm cuối nhà máy đường sông Hương; tuyến đường có điểm đầu tiếp giáp Lăng Khải Định, điểm cuối tiếp giáp đường dọc bờ sông Hương	Các thôn Bằng Lãng, Nguyệt Biều, Châu Chữ và các tuyến đường còn lại của các thôn Kim Sơn, Cư Chánh 1, 2	Các thôn Tân Ba, Võ Xá, Vỹ Dạ
4	THỦY PHÙ	Toàn bộ			Hai tuyến đường dọc bờ sông, tuyến đường Tân Lương Phù, các tuyến đường ngang có điểm đầu nối Quốc lộ 1A	Các tuyến đường bê tông còn lại	Thôn 10 và các cụm dân còn lại

5	THỦY TÂN	Toàn bộ			Dọc tuyến đường liên xã Tân Lương Phù	Các tuyến đường bê tông ở các thôn	Thôn Hòa Phong, Xóm Dừa và các cụm dân còn lại
6	DƯƠNG HÒA		Toàn bộ		Tuyến đường đi ngang UBND xã, tuyến đường bê tông có điểm đầu tiếp giáp UBND xã, điểm cuối tiếp giáp đường bê tông dọc bờ sông, tuyến đường dọc bờ sông có điểm đầu giáp bến đò, điểm cuối hết đường bê tông	Các tuyến đường bê tông ở các thôn	Thôn Buồng Tầm, thôn Hạ và các cụm dân còn lại
7	PHÚ SƠN		Toàn bộ			Tuyến đường Tỉnh lộ 15 đi Hai Nhánh, tuyến đường nhựa Lu - Tre Giáo, tuyến nối Tỉnh lộ 7 đến bến đò Tân Ba	Các tuyến và cụm dân cư còn lại

II. THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	**Trung du**	**Miền núi**	**Khu vực 1**	**Khu vực 2**	**Khu vực 3**
1	HƯƠNG THỌ			Toàn bộ	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét - Mặt tiền đường liên xã (La Khê Bải, Hải Cát 1, Hải Cát 2) - Mặt tiền Khu trung tâm xã, khu du lịch (Từ bến phà cũ → Lăng	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét - Mặt tiền đường liên thôn, liên xóm các thôn: Liên Bằng, La Khê Bãi, Hải Cát 1, Hải Cát 2	- Thôn Sơn Thọ - Các vị trí còn lại của các thôn: Định Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm , Thạnh Hàn - Sau vị trí 2 của khu vực 2

					Minh Mạng) Vị trí 2: - Từ sau vị trí 1 đến 100 mét của đường liên xã, khu trung tâm, khu du lịch	- Mặt tiền đường liên thôn: Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạnh Hàn, có mặt đường 3 mét trở lên. Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét Vị trí 2: - Từ Vị trí 1 đến 200 mét của các thôn Liên Bằng, La Khê Bãi, Hải Cát 1, Hải Cát 2 - Từ vị trí 1 đến 100 mét của các thôn Đình Môn, Kim Ngọc, La Khê Trẹm, Thạnh Hàn - Sau vị trí 2 của khu vực 1	
2	BÌNH THÀNH			Toàn bộ	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét Mặt tiền đường liên xã, khu trung tâm xã, chợ Bình Thành (có đường nhựa, bê tông >2 mét mặt đường = > 5 mét) Vị trí 2: Từ vị trí 1 đến 100 mét của các đường liên xã, khu trung tâm xã,	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét. - Mặt tiền đường liên thôn, đường liên xóm các thôn: Phú Tuyên, Tam Hiệp, Thọ Bình, Bình Tân, Hiệp Lại - Mặt tiền đường liên thôn: Hiệp Hòa, Hòa Bình, Bình	- Thôn Bồ Hòn - Các vị trí còn lại của các thôn Hiệp Hòa, Hòa Bình, Bình Dương, Hòa Cát, Hòa Thành - Sau vị trí 2 của khu vực 2

					chợ Bình Thành	Dương, Hòa Cát, Hòa Thành, có mặt đường 3 mét trở lên Vị trí 2: - Từ vị trí 1 đến 200 mét của các thôn Phú Tuyên, Tam Hiệp, Thọ Bình, Bình Tân, Hiệp Lại - Từ vị trí 1 đến 100 mét của các thôn Hiệp Hòa, Hòa Bình, Bình Dương, Hòa Cát, Hòa Thành - Sau vị trí 2 của khu vực 1	
3	BÌNH ĐIỀN			Toàn bộ	Vị trí 1 : Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét Mặt tiền đường liên xã, có đường nhựa, bê tông >2 mét mặt đường = > 5 mét khu trung tâm xã (thôn Đông Hòa, Bình Lợi, Điền Lợi) Từ đường liên thôn đến 100 m Vị trí 2 : Từ vị trí 1 đến 100 mét	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét - Mặt tiền đường liên thôn, liên xóm của các thôn Vinh Điền, Thuận Điền. - Mặt tiền đường liên thôn: Phú Điền, Bình Lộc, Vinh An, Bình Thuận (có mặt đường 3 mét trở lên). Vị trí 2: - Từ Vị trí 1 đến 200 mét của các thôn Vinh Điền,	- Các vị trí còn lại của các thôn: Phú Điền, Bình Lộc, Vinh An, Bình Thuận - Sau vị trí 2 của khu vực 2

						Thuận Điền - Từ vị trí 1 đến 100 mét của các thôn Phú Điền, Bình Lộc, Vinh An, Bình Thuận - Sau vị trí 2 của khu vực 1	
4	HƯƠNG BÌNH			Toàn bộ	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét Mặt tiền đường liên xã (có đường nhựa, bê tông >2 mét mặt đường = > 5 mét), khu trung tâm xã, khu vực chợ Hương Bình Vị trí 2: Từ vị trí 1 đến 100 mét	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét - Mặt tiền đường liên thôn, liên xóm của các thôn Hương Quang, Hải Tân - Mặt tiền đường liên thôn: Hương Lộc, Hương Sơn, Bình Dương, Tân Phong, Bình Toàn, có mặt đường 3 mét trở lên Vị trí 2: - Từ vị trí 1 đến 200 mét của các thôn Hương Quang, Hải Tân - Từ vị trí 1 đến 100 mét của các thôn Hương Lộc, Hương Sơn, Bình Dương, Tân Phong, Bình Toàn	- Các vị trí còn lại của các thôn: Hương Lộc, Hương Sơn, Bình Dương, Tân Phong, Bình Toàn - Sau vị trí 2 của khu vực 2

						- Sau vị trí 2 của khu vực 1	
5	HỒNG TIẾN			Toàn bộ		Vị trí 1: Mặt tiền khu trung tâm xã, đường liên thôn: thôn 2, thôn 3, thôn 4 có mặt đường 3 mét trở lên Vị trí 2: Từ vị trí 1 đến 100 mét	- Thôn 1, khu tái định cư thuỷ điện Hương Điền - Các vị trí còn lại của thôn 2, thôn 3 và thôn 4 - Sau vị trí 2 của khu vực 2

6	HƯƠNG PHONG	Toàn bộ			Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét Mặt tiền đường liên xã đường Thanh Niên (có đường nhựa, bê tông >2 mét, mặt đường = > 5 mét), khu trung tâm xã, chợ Vân Quật Đông, thôn Thanh Phước Vị trí 2: Từ vị trí 1 đến 100 mét	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét Mặt tiền đường liên thôn, liên xóm của các thôn Tiền Thành, Vân Quật Thượng, An Lai, Vân Quật Đông, Thuận Hòa Vị trí 2: Các vị trí còn lại.	
7	HƯƠNG VINH	Toàn bộ			Sau các vị trí của các tuyến đường Tản Đà qua xã Hương Vinh, đường Đặng Tất, Tỉnh lộ 4, đường WB2 (đường tránh phố cổ Bao Vinh) các vị trí còn lại áp dụng theo các khu vực xã tiếp giáp thành phố Huế như sau:		
						Vị trí 1: Các vị trí mặt tiền đường xóm của - Thôn La Khê (sau vị trí 3 đường WB đoạn 2) - Sau vị trí 3 Tỉnh lộ 4 thuộc các thôn Triều Sơn Nam, Triều Sơn Đông, Thuỷ Phú Vị trí 2: Các vị trí còn lại của thôn La Khê, Triều Sơn Nam, Triều Sơn Đông, Thuỷ Phú	Đội 12B thuộc khu vực 3 xã tiếp giáp thành phố

8	HƯƠNG TOÀN	Toàn bộ			Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét - Mặt tiền đường liên xã (có đường nhựa, bê tông >2 mét mặt đường = > 5 mét) khu trung tâm xã, chợ Hương Cần - Vị trí mặt tiền đường liên thôn của các thôn Giáp Đông, Giáp Tây, Giáp Thượng, Giáp Trung Vị trí 2: Từ vị trí 1 đến 100 mét	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét Vị trí mặt tiền đường liên thôn của các thôn Vân Cù, An Thuận, Cổ Lão, Dương Sơn, Liễu Cốc Hạ, Triều Sơn Trung, Nam Thanh và thôn Giáp Kiền Vị trí 2: Các vị trí còn lại	
9	HẢI DƯƠNG	Toàn bộ			Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét - Mặt tiền đường liên xã (có đường nhựa, bê tông >2 mét mặt đường = > 5 mét) khu trung tâm xã, chợ Hải Dương - Mặt tiền các thôn Thái Dương Hạ Nam, Thái Dương Thượng Đông Vị trí 2: Từ vị trí 1 đến 100 mét	Vị trí 1: Từ vị trí tiếp giáp đường đến 25 mét Mặt tiền đường liên thôn của các thôn: Thái Dương Thượng Tây, Thái Dương Hạ Bắc, Thái Dương Hạ Trung, Vĩnh Trị Vị trí 2: Từ vị trí 1 đến 100 mét	- Xóm biển thôn Vĩnh Trị - Xóm biển thôn Thái Dương Hạ Bắc - Xóm Cồn dài thôn Thái Dương Hạ Nam - Sau vị trí 2 của khu vực 2

III. HUYỆN PHONG ĐIỀN

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3

1	PHONG MỸ		Bao gồm các thôn: Tân Mỹ, Lưu Hiền Hoà, Đông Thái, Huỳnh Trúc, Phong Thu	Bao gồm các thôn: Hoà Bắc, Hạ Long, Khe Trăn, Hưng Thái, Phước Thọ và các vùng núi cao còn lại	Bao gồm các thôn: Đông Thái, thôn Lưu Hiền Hoà (từ cổng chào đến văn phòng hợp tác xã Hoà Mỹ) và dọc tuyến Tỉnh lộ 11B từ tim đường vào mỗi bên 100m thuộc thôn Phước Thọ, phần còn lại là khu vực 2	Từ giáp địa giới hành chính xã Phong Thu đến cầu Huỳnh Trúc tính từ tim tỉnh lộ 17 ra mỗi bên 100 m, văn phòng hợp tác xã Hoà Mỹ lên đến cầu Hoà Bắc, thôn Hoà Bắc và phần còn lại của thôn Phước Thọ	Xóm An Phong - Tân Mỹ, Phong Bình - Tân Mỹ, xóm Thái Mỹ - Đông Thái, thôn Hưng Thái, bản Hạ Long, bản Khe Trăn, khu vực Khe Mạ và các khu vực còn lại
2	PHONG XUÂN		Bao gồm các thôn: Phong Hoà, Tân Lập, Bình An	Bao gồm các thôn: Xuân Lập, Vinh Ngạn 1, Vinh Ngạn 2, Vinh Phú, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Cổ Xuân, Bến Củi, Hiền An 1, Hiền An 2, Hiền An 3, Điền Lộc và các vùng núi cao còn lại	Dọc Tỉnh lộ 11B từ giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn đến giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ, từ tim đường vào mỗi bên 150m	Dọc Tỉnh lộ 11B từ giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn đến giáp địa giới hành chính xã Phong Mỹ, hết khu vực 1 vào mỗi bên 150m và các thôn: Bến Củi, Hiền An 1, Hiền An 2, Hiền An 3, Cổ Xuân, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Điền Lộc, Vinh Ngạn 1, Xuân Lập	Phần còn lại của khu vực 2, các thôn Vinh Ngạn 2, Vinh Phú và các khu vực còn lại
3	PHONG SƠN		Bao gồm các thôn: Đông	Bao gồm các thôn: Phổ	Thôn Đông Dạ; từ thôn Hiền Sĩ đến thôn Công Thành (dọc Tỉnh lộ	Từ thôn Hiền Sĩ đến thôn Công Thành (dọc Tỉnh lộ	Các vị trí còn lại của khu vực 1, khu vực 2;

			Dạ, Hiền Sỹ, Cổ Bi 1, Cổ Bi 2, Cổ Bi 3, Thanh Tân, Sơn Quả, Công Thành	Lại, Tứ Chánh, Phe Tư, Sơn Bồ, Hiền An và các vùng núi cao còn lại	11B, từ tim đường vào mỗi bên 150 m) và thôn Hiền An	11 B hết ranh giới của khu vực 1 kéo vào thêm mỗi bên 150 m)	các thôn: Tứ Chánh, Phổ Lại, Phe Tư, Sơn Bồ và các khu vực còn lại
4	PHONG AN	Bao gồm các thôn: Bồ Điền, Thượng An, Đông An, Phò Ninh, Đông Lâm	Bao gồm các thôn: Vĩnh Hương, Phường Hóp		Từ phía Tây Nam phòng khám đa khoa lên giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn dọc tuyến Tỉnh lộ 11B, từ tim đường vào mỗi bên 150m (thuộc các thôn: Bồ Điền, Thượng An, Phò Ninh)	Từ phía Tây Nam phòng khám đa khoa lên giáp địa giới hành chính xã Phong Sơn dọc tuyến Tỉnh lộ 11B, hết ranh giới của khu vực 1 là khu vực 2 (thuộc các thôn: Bồ Điền, Thượng An, Phò Ninh), thôn Đông Lâm trừ các vị trí đã được quy định trong Bảng giá đất thì phần còn lại thuộc khu vực 2	Bao gồm các thôn: Vĩnh Hương, Phường Hóp, khu tái định cư Độn Hóc, xóm Ga, Đội 6 thôn Đông Lâm và các khu vực còn lại
5	PHONG THU	Bao gồm các thôn: Trạch Hữu, Đông Lái, Ưu Thượng, Khúc Lý Ba Lạp	Bao gồm các thôn: Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, Tây Lái, An Thôn		Từ Bắc cầu Phò Trạch đến địa giới hành chính giáp tỉnh Quảng Trị đã được quy định tại Điều 14 Bảng giá đất		Bao gồm các thôn: An Thôn, Vân Trạch Hoà, Huỳnh Liên, Khúc Lý Ba Lạp, Ưu Thượng, Tây Lái, Đông Lái, Trạch Hữu và các khu vực còn lại
6	PHONG	Toàn bộ			Thôn An Lỗ	Bao gồm các thôn: Hiền	Bao gồm các thôn: Cao

	HIỀN					Lương, Cao Ban, Gia Viên	Xá, Truồng Cầu, Sơn Tùng, La Vần, Vĩnh Nảy, Triều Dương, Bắc Thạnh, Hưng Long, Thượng Hoà, Xóm Hói và Xóm Cồn thuộc thôn Hiền Lượng và các khu vực còn lại
7	PHONG CHƯƠNG	Toàn bộ			Dọc tuyến Tỉnh lộ 4, Tỉnh lộ 6 từ tim đường vào mỗi bên 150m thuộc các thôn: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong, phần còn lại thuộc khu vực 2 và đường Hoà Xuân	Dọc tuyến Tỉnh lộ 4 từ tim đường vào mỗi bên 150m hết khu vực 1 là khu vực 2 thuộc các thôn: Lương Mai, Đại Phú, Trung Thạnh, Chính An, Mỹ Phú, Nhất Phong và thôn Bàu	Bao gồm các thôn: Phú Lộc, Ma Nê, Xóm Đồng thuộc thôn Nhất Phong và các khu vực còn lại
8	PHONG BÌNH	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Vĩnh An 1, Vĩnh An 2, Xóm Phố và Xóm Quán thuộc thôn Hoà Viện	Từ cầu Vân Trình lên đến đình làng Vân Trình được tính từ tim Quốc lộ 49B về phía Đông Nam 150m hết khu vực 1 là khu vực 2 và thôn Tả Hữu Tự	Các thôn: Đông Mỹ, Triều Quí, Rú Hóp, Đông Trung Tây Hồ, Tây Phú, Xóm Đình thôn Hoà Viện, Vĩnh An 3, Siêu Quần, Vân Trình và các khu vực còn lại

9	PHONG HOÀ	Toàn bộ			Dọc tuyến Quốc lộ 49B + khu trung tâm thị tứ của xã (và các thôn: Phước Phú, Ho à Đức, Đông Thượng, Trạch Phổ, thôn 4, thôn 3 Bàu Chợ) tính từ tim đường vào mỗi bên 200m. Phần còn lại là khu vực 2; Tỉnh lộ 6 từ tim đường vào mỗi bên 150m thuộc thôn Đức Phú	Tỉnh lộ 6 thuộc thôn Đức Phú hết ranh giới khu vực 1 kéo dài thêm 150m và các thôn: Can Cư Nam, Thuận Hoa, Chùa, Xóm Đình Rỗ thuộc thôn Trạch Phổ	Tỉnh lộ 6 thuộc thôn Đức Phú hết ranh giới khu vực 2 là khu vực 3, Tỉnh lộ 9 thuộc thôn Đức Phú và các thôn: Niêm, Thiềm Thượng, Trung Cọ, Mè, xóm Đông An thuộc thôn Trạch Phổ và các khu vực còn lại
10	ĐIỀN HƯƠNG	Toàn bộ			Tỉnh lộ 68 từ kiệt ông Trần Giám đến giáp Quốc lộ 49B, từ tim đường vào mỗi bên 150m. Còn lại là khu vực 2; từ tim đường Quốc lộ 49 ra mỗi bên 150m đến kiệt ông Lê Dạng, phần còn lại khu vực 2. Từ cầu Văn Trình đến đường ngang ra biển nhà ông Lê Quốc Tuấn từ tim đường ra phía Bắc 150m, phía Nam 250m; kiệt ông Lê Dạng đến giáp địa giới xã Điền Môn từ tim đường vào mỗi bên 100m, phần còn lại là khu vực 2	Các vị trí còn lại	Các thôn: Trung Đồng Tây, Trung Đồng Đông, Thanh Hương Lâm, Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông và các khu vực còn lại
11	ĐIỀN MÔN	Toàn bộ			Dọc trục đường Quốc lộ 49 (điểm đầu giáp ranh địa giới hành chính xã Điền Hương, điểm cuối giáp ranh địa giới hành chính xã Điền Lộc); dọc trục đường liên xã từ tim đường ra mỗi bên 150m (điểm đầu	Tính từ khu vực 1 kéo dài thêm 150m	Các vị trí còn lại

					giáp ranh địa giới hành chính xã Điền Hương, điểm cuối giáp ranh địa giới hành chính xã Điền Lộc)		
12	ĐIỀN LỘC	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Giáp Nam, Nhất Tây, Nhì Tây	Bao gồm các thôn: Nhì Đông, Nhất Đông, Hoà Xuân, xóm Tân Lập	Bao gồm các thôn: Mỹ Hoà, Tân Hội và các khu vực còn lại
13	ĐIỀN HOÀ	Toàn bộ			Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) về kiệt ông Trần An (thôn 7) và thôn 6	Từ kiệt ông Đờ (thôn 5) giáp đến địa giới hành chính xã Điền Lộc và các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8; từ kiệt ông Trần An (thôn 7) đến giáp địa giới hành chính xã Điền Hải	Bao gồm các thôn: 9, 10, 11 và đường ra biển thôn 4
14	ĐIỀN HẢI	Toàn bộ			Từ Quốc lộ 49B (phần giáp ranh địa giới hành chính của xã Điền Hoà đến giáp địa giới hành chính xã Quảng Ngạn) từ tim đường vào mỗi bên 70m, phần còn lại là khu vực 2; thôn 2 (đường ra chợ Mới, đường ra biển giáp địa giới hành chính xã Phong Hải), phần còn lại là khu vực 2	Các vị trí còn lại	Tập đoàn 3, 4; xóm Rậy
15	PHONG HẢI	Toàn bộ			Từ Nam đồn Biên phòng 216 đến phía Bắc trung tâm chợ Phong Hải 100 mét, tính từ tim đường ra mỗi bên 100 mét; giáp ranh giới Điền Hải ra đến biển kéo dài từ tim đường ra mỗi bên 100 mét	Từ Nam đồn Biên phòng 216 đến giáp thôn Hải Đông, tính từ tim đường ra mỗi bên 100 mét; từ hết khu vực 1 kéo dài thêm 100 mét; phía Bắc chợ 100 mét đến phía Bắc nhà ông	Các khu vực còn lại

						Trương Ý	

IV. HUYỆN QUẢNG ĐIỀN

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	QUẢNG LỢI	Toàn bộ				Gồm các thôn: Mỹ Thạnh, Thuỷ Lập, Đức Nhuận, Cổ Tháp, Cư Lạc (trừ các vị trí riêng lẻ ở giáp Cồn Cát)	Các thôn còn lại và các vị trí nằm riêng lẻ sau Cồn Cát của các thôn: Mỹ Thạnh, Thủy Lập, Đức Nhuận, Cổ Tháp, Cư Lạc
2	QUẢNG THÁI	Toàn bộ				Gồm các thôn: Đông Hồ, Trung Kiều, Tây Hoàng (trừ các vị trí nằm riêng lẻ ở giáp Cồn Cát)	Các thôn còn lại và các vị trí nằm riêng lẻ sau Cồn Cát các thôn Đông Hồ, Trung Kiều, Tây Hoàng
3	QUẢNG CÔNG	Toàn bộ				Các tuyến đường nối từ Quốc lộ 49B ra biển (từ tim đường vào 150m), khu vực chợ Cồn Gai	Các thôn còn lại

4	QUẢNG NGẠN	Toàn bộ				Tuyến đường Quốc Phòng, tuyến đường nối từ Quốc lộ 49B ra biển (từ tim đường vào 150m), khu vực chợ Vĩnh Tu cũ và mới - Hai tuyến đường nối từ Quốc lộ 49B đến thôn Thủy An	Các thôn còn lại
5	QUẢNG VINH	Toàn bộ			Đội 8 thôn Sơn Tùng, Đội 6 thôn Lai Trung, Đội 1 thôn Đức Trọng	Gồm các thôn: Đồng Bào; Lai Lâm, Cổ Tháp, Thanh Cần (trong); Đông Lâm, Phe Ba; Nam Dương (trong); Đội 7 thôn Lai Trung; Đội 9, Đội 10 thôn Sơn Tùng; Đội 2 thôn Đức Trọng; thôn Phổ Lại	Các thôn còn lại
6	QUẢNG PHÚ	Toàn bộ			Gồm các thôn: Phú Lễ, Hạ Lang, Hà Cảng, Vạn Hạ Lang	Gồm các thôn: Bao La, Bác Vọng Đông, Bác Vọng Tây, Đức Nhuận	Các thôn còn lại

7	QUẢNG THỌ	Toàn bộ			- Tuyến đường Đập Mít (đoạn từ Cầu Thanh Lương đến cổng làng La Văn Hạ) - Đường WB2 (đoạn từ giáp TL 19 đến cầu Phú Lương Aã x Quảng Thành) - Đường WB 3 (đoạn từ nhà văn hóa thôn Tân Xuân Lai đến giáp với TL 4B)	Gồm các thôn: Các vị trí còn lại của các thôn: Tân Xuân Lai, Lương Cổ, Phước Yên	Các thôn còn lại
8	QUẢNG THÀNH	Toàn bộ			Đoạn từ chợ Tây Ba đến đầu làng Thủy Điền (nhà ông Trương Đô) và các thôn: Tây Thành, Thanh Hà, Phú Ngạn, An Thành (trên), Thành Trung (trên)	Gồm các thôn: An Thành (dưới), Phú Lương A, Thành Trung (dưới), Kim Đôi (từ cổng chào đến Trạm bơm điện), thôn Thuỷ Điền	Các thôn còn lại
9	QUẢNG AN	Toàn bộ				Gồm các thôn: Đông Xuyên: Tổ 10, đường từ cầu Đông Phú – giáp Phú Lương A, Mỹ Xá	Các thôn và khu vực còn lại
10	QUẢNG PHƯỚC	Toàn bộ			Gồm các khu dân cư nằm phía Tây kênh Diên Hồng thuộc các thôn Khuông Phò, Thủ Lễ	Gồm các khu dân cư nằm rãi rác còn lại thuộc các thôn Khuông Phò, Thủ Lễ	Các thôn còn lại

V. HUYỆN PHÚ VANG

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3

1	PHÚ MỸ	Toàn bộ			- Tỉnh lộ 10A: Đoạn từ giáp Đài tưởng niệm xã Phú Mỹ đến giáp xã Phú Xuân - Tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An: Đoạn giáp Tỉnh lộ 10A đến giáp xã Phú An	- Tuyến liên xã Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ: Đoạn từ giáp xã Phú Thượng đến giáp xã Phú Hồ - Tuyến chính thôn Mong An - Các Tuyến ngang nối Tỉnh lộ 10A đến Tuyến liên xã Thượng - Mỹ - Hồ	Các cụm dân cư còn lại
2	VINH AN	Toàn bộ			- Tuyến Bêtông trước Trụ sở UBND xã:Đo ạn từ Quốc lộ 49B đến Bãi tắm xã - Tuyến chính thôn An Bằng: Đoạn từ ngã ba nhà ông Lê Thế đến Cổng Định Hải - Các tuyến bao quanh Chợ An Bằng	- Tuyến Bêtông vào Khu quy hoạch dân cư Cụm I Hà Úc - Tuyến Bêtông nối Quốc lộ 49B đến Khu nuôi Tôm Công nghiệp xã - Tuyến từ ngã tư Hà Úc đến Bến đò - Tuyến Bêtông chính thôn An Bằng: Đoạn từ ngã ba nhà Ông Lê Thế đến giáp xã Vinh Thanh;Đo ạn từ Cổng Định Hải đến hết đường Bêtông An Mỹ	Các cụm dân cư còn lại
3	PHÚ XUÂN	Toàn bộ			- Tỉnh lộ 10A: Đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến giáp xã Phú Lương; - Tỉnh lộ 3: Đoạn từ giáp xã Phú Hồ đến hết chợ Quãng Xuyên	- Tuyến bê tông liên xã: Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 10A (thôn Diên Đại) đến giáp thôn Lương Viện, xã Phú Đa	Các cụm dân cư còn lại.

						- Tuyến liên xã:Đo ạn từ giáp Tỉnh lộ 10A (thôn Diên Đại) đến giáp thôn Di Đông, xã Phú Hồ	
4	PHÚ AN	Toàn bộ			- Tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An: Đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến cầu Đồng Miệu (thôn An Truyền) - Tuyến trục chính thôn Triều Thuỷ: Đoạn từ cầu Lưu Bụ đến chợ Triều Thuỷ	- Tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An: Đoạn từ cầu Đồng Miệu đến giáp thôn Định cư; - Tuyến liên thôn Truyền Nam - An Truyền - Các tuyến rẽ nhánh của tuyến chính thôn Triều Thuỷ; của tuyến liên xã Phú Mỹ - Phú An đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến cầu Đồng Miệu (thôn An Truyền)	Các cụm dân cư còn lại.
5	VINH THÁI	Toàn bộ			- Tỉnh lộ 18: Đoạn từ cầu Đại Giang đến giáp xã Vinh Phú - Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ giáp thị trấn Phú Đa đ ến ngã ba thôn Hà Trữ A (cổng chào)	- Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ thôn Hà Trữ A (cổng chào) đến giáp xã Vinh Hà - Tuyến liên xã Vinh Thái-Vinh Phú: Đoạn từ Nghĩa trang Liệt s̃ xã đ ến giáp xã Vinh Phú - Tuyến bê tông thôn Diêm Trụ: Đoạn từ Tỉnh lộ 10C đến Tỉnh lộ 18 - Tuyến bê tông thôn Mong A: Đoạn từ Tỉnh lộ 10C đến ngã ba nhà ông	Các cụm dân cư còn lại

						Lại Phước Thắng - Tuyến bê tông thôn Thanh Lam Bồ: Đoạn từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã đến ngã ba nhà ông Nguyễn Anh; đoạn từ Tỉnh lộ 10C đến nhà ông Nguyễn Khét - Tuyến bê tông thôn Hà Trữ A: Đoạn từ Tỉnh lộ 10C đến ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	
6	PHÚ DƯƠNG	Toàn bộ		.	- Các vị trí còn lại sau vị trí 3 Quốc lộ 49A - Tỉnh lộ 2: Đoạn từ UBMTTQVN huyện cũ đến giáp xã Phú Mậu - Tuyến vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 (chợ Nọ) đến Nhà lưu niệm Bác Hồ - Tuyến vào thôn Trạch Căn: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 (chợ Nọ) đến Trường Tiểu học Dương Nỗ - Tuyến đường vào thôn Dương Nỗ Côn: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến hết khu quy hoạch dân cư	**- Tuyến đường vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ: Đoạn từ Nhà Lưu niệm Bác Hồ đến cầu qua thôn Phò An** - Tuyến đường vào thôn Thạch Căn: Đoạn từ Trường Tiểu học Dương Nỗ đến hết đường - Các tuyến đường chính thuộc thôn Phú Khê, Phò An, Dương Nỗ Côn, Dương Nỗ Đông, Dương Nỗ Tây, Dương Nỗ Nam	Cụm dân cư thôn Mai Xuân
7	PHÚ THUẬN	Toàn bộ			Tuyến bê tông liên thôn Hoà Duân - An Dương	Các tuyến bê tông rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến tuyến bê tông liên thôn Hoà Duân - An Dương	Các cụm dân cư còn lại
8	PHÚ DIÊN	Toàn bộ			Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B: Đoạn	- Tuyến chính khu dân cư	Các cụm dân cư còn lại

					từ Quốc lộ 49B đến hết đường vào chợ Cầu; Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Khu Định cư Thanh Mỹ	thôn Kế Sung - Các Tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Trường Mẫu giáo Kế Sung Thượng; Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Xưởng khai thác Titan; Đoạn từ Quốc lộ 49B đến tuyến đường chính thôn Kế Sung; Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Nhà Ông Trương Công Khai (Mỹ Khánh); Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Tháp Chăm - Tuyến Bêtông liên thôn Mỹ Khánh - Phương Diên - Diên Lộc	
9	VINH THANH	Toàn bộ			- Tỉnh lộ 18: Đoạn từ Cầu Trường Hà đến Quốc lộ 49B - Tuyến Bêtông ra biển: Đoạn từ Quốc lộ 49B (cạnh UBND xã)đ ến Nhà Ông Nguyễn Màn - Tuyến ra Khu Du lịch Sinh thái: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Bãi tắm Vinh Thanh - Các tuyến rẽ nhánh từ Quốc lộ 49B đến chợ Vinh Thanh	- Tuyến ra Khu Du lịch Sinh thái: Đoạn từ Bãi tắm Vinh Thanh đến hết đường - Các tuyến rẽ nhánh khác từ Quốc lộ 49B đến Tuyến Bêtông DA Bãi ngang - Các tuyến rẽ nhánh khác từ Quốc lộ 49B đến Phá Tam Giang - Tuyến Bêtông ra biển: Đoạn từ Nhà Ông Nguyễn Màn đến Tuyến Bêtông	Các cụm dân cư còn lại

						DA Bãi ngang - Tuyến Bêtông DA Bãi ngang (Liên thôn)	
10	PHÚ MẬU	Toàn bộ			Tỉnh lộ 2: Đoạn từ giáp xã Phú Dương đến giáp xã Phú Thanh	- Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến các thôn - Tuyến WB2: Đoạn từ ngã ba Mậu Tài đến giáp xã Phú Thượng - Các tuyến thuộc khu tái định cư vạn đò Thành Phố	Các cụm dân cư òn l ại gồm: Mậu Tài Đuồi, Vọng Trì Đông, Tiên Nộn
11	PHÚ THANH	Toàn bộ			Tỉnh lộ 2: Đoạn từ giáp xã Phú Mậu đến giáp thị trấn Thuận An	Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 2: Đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến các thôn, Đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến cầu Thảo Long	Các cụm dân cư còn lại
12	PHÚ HỒ	Toàn bộ			- Tỉnh lộ 3: Đoạn từ cầu Trung Chánh đến ngã tư Lộc Sơn - Tỉnh lộ 10A: Đoạn từ giáp xã Phú Xuân đến ngã tư Lộc Sơn	- Tỉnh lộ 3: Đoạn từ cầu Trung Chánh đến giáp xã Thuỷ Thanh (Hương Thuỷ); - Tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 3 sát trụ sở UBND xã - Tuyến đường bê tông liên xã Phú Thượng - Phú Mỹ - Phú Hồ: Đoạn từ giáp xã Phú Mỹ đến Tỉnh lộ 3	Các cụm dân cư còn lại
13	PHÚ LƯƠNG	Toàn bộ			- Tỉnh lộ 10A: Đoạn từ giáp xã Phú Xuân đến giáp thị trấn Phú Đa - Tỉnh lộ 10AC: Đoạn từ ngã ba thôn Vĩnh Lưu đến giáp xã Phú Đa	- Tuyến bê tông liên xã Phú Lương - Phú Hồ: Đoạn từ Tỉnh lộ 10A đến Tỉnh lộ 3 - Tuyến ra UBND xã:	Các cụm dân cư còn lại

						Đoạn từ Tỉnh lộ 10A đến UBND xã	
14	PHÚ HẢI	Toàn bộ			Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B: Đoạn từ Quốc lộ 49B (Kiệt 1) đến hết Trường Mầm non Cự Lại Bắc; Đoạn từ Quốc lộ 49B (Kiệt 5) đến hết nhà ông Phan Văn Dần (Cự Lại Trung); Đoạn từ Quốc lộ 49B (Kiệt 6) đến hết nhà ông Nguyễn Đức Thuận (Cự Lại Trung); Đoạn từ Quốc lộ 49B (Kiệt 7) đến hết nhà ông Trần Văn Tịch (Cự Lại Trung); Đoạn từ Quốc lộ 49B (Kiệt 10 - Bưu cục Phú Hải) đến hết Trường Mầm non Cự Lại Đông (Cơ sở cũ); Đoạn từ Quốc lộ 49B (Kiệt 12) đến hết nhà ông Trần Quang Thái (Cự Lại Đông); Đoạn từ Quốc lộ 49B (Kiệt 14) đến hết nhà Bà Trương Thị Màu (Cự Lại Nam)	- Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến Tuyến Bêtông chính của xã - Tuyến bêtông chính của xã	Các cụm dân cư còn lại
15	VINH XUÂN	Toàn bộ			Tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến hết Chợ Cột Dừa	- Các tuyến rẽ nhánh Quốc lộ 49B: Đoạn từ Quốc lộ 49B đến các thôn - Tuyến bêtông liên thôn của xã	Các cụm dân cư còn lại

16	VINH PHÚ	Toàn bộ			- Tỉnh lộ 18: Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến cầu Trường Hà - Tỉnh lộ 10D: Đoạn từ Tỉnh lộ 18 đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú	- Tỉnh lộ 10D: Đoạn từ Trường Trung học cơ sở Vinh Phú đến giáp xã Vinh Hà; đoạn từ Tỉnh lộ 18 đến giáp thị trấn Phú Đa - Các tuyến rẽ nhánh Tỉnh lộ 10D đoạn từ Tỉnh lộ 18 đến Trường Trung học cơ sở Vinh Phú	Các cụm dân cư còn lại
17	VINH HÀ	Toàn bộ			Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ Trạm Y tế xã cũ đến Niệm Phật đường Hà Trung	- Tỉnh lộ 10C: Đoạn từ giáp xã Vinh Thái đến Trạm Y tế xã cũ; Đoạn từ Niệm Phật đường Hà Trung đến cống Hà Mướp - Tỉnh lộ 10D: Đoạn từ giáp xã Vinh Phú đến Bến đò thôn 3	Các cụm dân cư còn lại
18	PHÚ THƯỢNG	Toàn bộ			**- Các vị trí cụ thể được quy định điều chỉnh, bổ sung tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14** - Các cụm dân cư còn lại: Khu vực 1		
19	PHÚ ĐA	Toàn bộ			Phụ lục giá đất ở thị trấn Thuận An và thị trấn Phú Đa		
20	THUẬN AN	Toàn bộ			Phụ lục giá đất ở thị trấn Thuận An và thị trấn Phú Đa		

VI. HUYỆN PHÚ LỘC

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3

1	LỘC BỔN	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Thuận Hóa (tính từ đường sắt trở về 500m), Hòa Vang (tính từ Quốc lộ 1A trở lên 400m), Bình An (tính từ đường sắt trở về 200m)	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200 m	Bao gồm: Thôn bến ván và các khu vực còn lại trong xã
2	LỘC SƠN	Toàn bộ			Trung tâm ngã ba LaơnS mở rộng với bán kính 500m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Các khu vực còn lại trong xã
3	LỘC AN	Toàn bộ			Bao gồm các thôn: Xuân Lai, Nam Phổ Hạ (tính từ đường sắt trở xuống 500m)	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Thôn Hai Hà, Hà Châu và các khu vực còn lại trong xã
4	LỘC ĐIỀN	Toàn bộ			Bao gồm: thôn Đồng Xuân từ cầu Truồi lên trạm nước sạch (tính từ bờ sông Truồi vào 200m), thôn Đông An từ Quốc lộ 1A đến trạm bơm Đông Hưng (tính từ bờ sông Truồi vào 400m)	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Thôn Trung Chánh (khu tái định cư), Miêu Nha (xóm Lầm và xóm Trung Miêu) và các khu vực còn lại trong xã
5	LỘC TRÌ	Toàn bộ			Dọc theo Quốc lộ 1A từ ga Cầu Hai đến chân đèo Phước Tượng	Bao gồm: Đường về xã Lộc Bình và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Thôn Khe Su, Trung Phước và các khu vực còn lại trong xã

6	LỘC THỦY	Toàn bộ			Bao gồm: Thôn Phú Cường, An Bàng	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Thôn Thủy Cam, các khu vực còn lại trong xã
7	LỘC TIẾN	Toàn bộ			Bao gồm: Thôn Trung Kiền (từ đường sắt kéo vào song song cầu Đông Nam), Thủy Tụ (dọc theo đường vào suối Voi từ đường sắt vào cầu Sen giới hạn mỗi bên 500m)	Bao gồm: Phần còn lại của đường vào suối Voi và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm các thôn: Xóm Rú (thôn Trung Kiền), xóm Khe (thôn Thủy Dương) và các khu vực còn lại
8	LỘC VĨNH	Toàn bộ			Bao gồm: Dọc theo biển Cảnh Dương từ sông Bù Lu đến giáp tuyến đường về Cảng Chân Mây giới hạn mỗi bên 200m, từ trung tâm là UBND xã mở rộng bán kính 700m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Các khu vực còn lại
9	VINH HƯNG	Toàn bộ			Từ trung tâm là UBND xã mở rộng bán kính 500m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Thôn Trung Hưng và các khu vực còn lại
10	VINH MỸ	Toàn bộ			Bao gồm: Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Hưng đến giáp xã Vinh Giang, Trung tâm chợ mở rộng bán kính 500m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Các khu vực còn lại

11	VINH GIANG	Toàn bộ			Bao gồm: Quốc lộ 49 đoạn từ ranh giới xã Vinh Mỹ đến giáp xã Vinh Hiền giới hạn mỗi bên 200m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Xóm Sát (thôn Đơng Chế), xóm Vạn Đn (thôn Nghi Xuân) và các khu vực còn lại
12	VINH HIỀN	Toàn bộ			Dọc theo Quốc lộ 49B mở rộng về biển 500m, về phía đầm Cầu Hai 200m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Thôn Đông Dương và các khu vực còn lại
13	VINH HẢI	Toàn bộ			Dọc theo tuyến đường từ chợ vào cầu Đá đến giáp địa phận xã Vinh Hiền giới hạn mỗi bên 200m	Bao gồm: Dọc theo tuyến đường đến giáp Vinh Mỹ đường đi Vinh Giang và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m gi ới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Xóm Đèo (thôn 3)
14	XUÂN LỘC			Toàn bộ	Dọc theo tuyến tỉnh lộ 14B nằm trong địa giới hành chính xã Xuân Lộc giới hạn mỗi bên 200m	Bao gồm: Từ trung tâm chợ mở rộng bán kính 300m và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Các khu vực còn lại
15	LỘC HÒA			Toàn bộ	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Điền đến Ban quản lý hồ Truồi giới hạn mỗi bên 200m	Bao gồm: Các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Bao gồm: Thôn 4 và các khu vực còn lại
16	LỘC BÌNH			Toàn bộ	Đoạn đường từ ranh giới xã Lộc Trì đến Bến đò cũ	Bao gồm: Tuyến đường từ Bến đò cũ về thôn Hải Bình và các khu vực dọc tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường ≥ 2,5m giới hạn tính từ tim đường mỗi bên 200m	Các khu vực còn lại

17	THỊ TRẤN LĂNG CÔ	Toàn bộ					Thôn Hói Dừa, thôn An Cư Tây

VII. HUYỆN NAM ĐÔNG

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	HƯƠNG PHÚ			Toàn bộ	- Đất hai bên trục đường chính khu quy hoạch thôn Hà An và thôn Đa Phú xã Hương Phú - Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba (đối diện nhà họp thôn Hà An) đến cầu (giáp nhà ông Phúc)	- Đất hai bên trục đường chính đường liên thôn Phú Hoà, K4 - Phú Mậu, Xuân Phú - Phú Mậu 1 thuộc xã Hương Phú - Đất hai bên đường chính đường liên thôn từ ngã tư cạnh trường Mầm non thôn Hà An đến ngã ba tỉnh lộ 14B (cạnh nhà ông Trần Đáo) xã Hương Phú	Các cụm dân cư còn lại
2	HƯƠNG LỘC			Toàn bộ		- Đất hai bên trục đường chính từ cầu Bản (giáp nhà ông Sơn) đến chân đèo số 5 xã Hương Lộc - Đất hai bên trục đường chính thôn Lộc Mỹ xã Hương Lộc	Các cụm dân cư còn lại
3	THƯỢNG LỘ			Toàn bộ		- Đất hai bên trục đường chính từ Nhà mẫu giáo thôn Cha Măng đến hết trục đường chính xã Thượng Lộ	Các cụm dân cư còn lại

						- Đất hai bên trục đường chính thôn Cha Măng	
4	HƯƠNG HOÀ			Toàn bộ	- Đất hai bên trục đường chính khu quy hoạch thôn 9 xã Hương Hoà từ ngã ba (cạnh nhà ông Hạ) đến ngầm tràn công ty Cao su - Đất hai bên trục đường từ ngã ba cây số 0 xã Hương Hoà đến giáp ranh giới xã Hương Hoà - Thượng Nhật - Đất hai bên trục đường chính khu quy hoạch cụm CN - TTCN xã Hương Hoà (phía sau trụ sở Trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp Nam Đông) - Đất hai bên trục đường chính khu tái định cư Hồ Tả Trạch thuộc xã Hương Hòa	- Đất hai bên trục đường chính từ khu quy hoạch dân cư thôn 9 xã Hương Hoà (đối diện nhà ông Hải) đến ngã ba đối diện nhà ông Ngần - Đất hai bên trục đường chính thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 11 xã Hương Hoà - Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba cây số 0 đến cầu Hương Sơn (giáp ranh xã Hương Hoà - Hương Sơn)	Các cụm dân cư còn lại
5	HƯƠNG SƠN			Toàn bộ		- Đất hai bên trục đường từ cầu Hương Sơn đến A2 (cầu thôn 7) xã Hương Sơn - Đất hai bên trục đường chính các đường liên thôn thuộc xã Hương Sơn	Các cụm dân cư còn lại
6	THƯỢNG NHẬT			Toàn bộ	Đất hai bên trục đường từ giáp ranh xã Hương Hoà - Thượng Nhật đến trường tiểu học xã Thượng Nhật		Các cụm dân cư còn lại

7	HƯƠNG GIANG			Toàn bộ	Đất hai bên trục đường từ Phòng khám đa khoa Hương Giang đến cầu C9 Hương Giang	- Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba vào trường cấp 3 xã Hương Giang đến hết trục đường chính thôn Tây Linh xã Hương Giang - Đất hai bên trục đường chính từ ngã ba giáp UBND xã Hương Giang và phòng khám đa khoa xã Hương Giang đến ngã ba giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang - Hương Hữu thuộc thôn Tây Lộc. - Đất hai bên trục đường chính từ cầu C9 Hương Giang đến hết đường thuộc thôn Phú Ninh và Phú Trung.	Các cụm dân cư còn lại
8	HƯƠNG HỮU			Toàn bộ		- Đất hai bên trục đường chính từ giáp ranh địa giới hành chính xã Hương Giang và Hương Hữu đến bãi gỗ Hương Hữu - Đoạn từ ngã tư xã Hương Hữu đến trường mầm non xã Hương Hữu	Các cụm dân cư còn lại
9	THƯỢNG LONG			Toàn bộ		- Đoạn từ cầu Thượng Long đến cầu A Kà và cầu	Các cụm dân cư còn lại

						Thượng Long đến trường mầm non xã Thượng Long - Đất khu TTCX Long Quảng nằm hai bên trục đường chính từ cầu Thượng Long đến ngầm Khe Biên	
10	THƯỢNG QUẢNG			Toàn bộ		Đất hai bên trục đường chính thuộc xã Thượng Quảng	Các cụm dân cư còn lại

VIII. HUYỆN A LƯỚI

TT	ĐỊA BÀN (xã)	PHÂN VÙNG			PHÂN KHU VỰC		
		Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	A NGO			Toàn bộ	Các thôn còn lại	Pơ Nghi 2	Làng Bun
2	BẮC SƠN			Toàn bộ	Thôn 2	Các thôn còn lại	
3	HỒNG KIM			Toàn bộ	Các thôn 2, 3, 4	Các thôn còn lại	Bao gồm thôn 1
4	HỒNG QUẢNG			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm các thôn: Y Ry, P Riêng
5	HỒNG THƯỢNG			Toàn bộ	Các thôn còn lại	Thôn Kỳ Ré	Bao gồm thôn Kăn Te
6	PHÚ VINH			Toàn bộ	Các thôn còn lại		Bao gồm thôn Phú Thượng (1)
7	SƠN THỦY			Toàn bộ	Các thôn còn lại	Thôn Quảng Lợi, Quảng Vinh	Thôn Quảng Ngạn
8	A ROÀNG			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Các thôn: Hương Sơn -

							A Chi, A Min
9	A ĐỚT			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: A Tin, Chí Hoà, Ba Rít
10	ĐÔNG SƠN			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Rơ Môm, Ta Vai, Loa Tru
11	HỒNG BẮC			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: A Soc, Tân Hối
12	HỒNG THÁI			Toàn bộ	Thôn A Vinh	Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: A Đăng, Tu Vay, A La, Brách
13	HỒNG THỦY			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Pe Kêr 3, Pe re II, thôn 6 và thôn 7
14	HỒNG TRUNG			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm thôn Ta Ay
15	HỒNG VÂN			Toàn bộ	Thôn A Năm	Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Ta Lo, A Hố
16	HƯƠNG NGUYÊN			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Giông, Ta Rá, Mu Nú
17	NHÂM			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: A Bung, Nhâm 1, A Hưa, A Bả
18	HỒNG HẠ			Toàn bộ	Thôn Pa Hy	Các thôn còn lại	Bao gồm các thôn: Cân Tôm, Căn Sâm
19	HƯƠNG LÂM			Toàn bộ		Các thôn còn lại	Bao gồm thôn Ka Nôn 2
20	HƯƠNG PHONG			Toàn bộ		Tất cả các thôn	